

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



12 (416)
2010

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

12 (416)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN KIM

- Kinh tế công thương thời Mạc 3

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Đào tạo và trọng dụng nhân tài ở Thăng Long thời Trần 19

TRƯƠNG THỊ THU THẢO

- Hệ thống chợ làng ở Thừa Thiên Huế dưới thời chúa Nguyễn 27

ĐINH VĂN VIỄN

- Vài nét về tình hình ruộng đất ở làng Côi Tri (Yên Mô, Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ 38

PHẠM THỊ TUYẾT

- Tổ chức bộ máy chính quyền và chính sách quản lý đô thị của thực dân Pháp ở Thành phố Hải Dương (giai đoạn 1923-1945) 47

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ NGÂN

- Phụ chính đại thần Lê Trinh, danh nhân lịch sử mới được phát hiện 58

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP - LÊ THỊ KIM LOAN

- Sử dụng di tích lịch sử Tiền Giang trong dạy học lịch sử ở bậc Trung học phổ thông 63

THÔNG TIN

67

VIỆN SỬ HỌC-TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Vĩnh biệt Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động Trần Văn Giàu

N.V.A

- Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tiếp đoàn Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

C.TIN

- Hội thảo khoa học: "Chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang và Thiền phái Trúc Lâm trong quá trình phát triển Phật giáo ở Việt Nam"

ĐỖ NGÔN XUYỀN

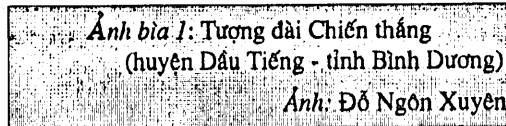
- Hội thảo khoa học Đặng Xuân Bảng (1828-1910): Con người và sự nghiệp

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2010

70

SUMMARIES

77



KINH TẾ CÔNG THƯƠNG THỜI MẠC

NGUYỄN VĂN KIM*

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại, người ta thường hay viết, ca ngợi các triều đại như Lý (1009-1225), Trần (1226-1400), Lê sơ (1428-1527), Lê Trung Hưng (1583-1788), Tây Sơn (1788-1802)... So với các triều đại lớn và được coi là “triều đại anh hùng” đó thì số các công trình viết về triều Hồ (1400-1407), triều Mạc (1527-1592) chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn. Các triều đại này không những chỉ duy trì được quyền lực trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (65 năm triều Mạc) hay rất ngắn (7 năm triều Hồ) mà chủ yếu còn là do những hệ lụy lịch sử mà nhà Hồ và nhà Mạc phải gánh chịu. Nhưng, lịch sử là một dòng chảy tiếp nối. Các triều đại này và cả thời kỳ cầm quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558-1775) cũng như vương triều Nguyễn (1802-1945) đều có những đóng góp hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Vượt ra khỏi những thiên kiến lịch sử, hơn một thập kỷ trở lại đây giới nghiên cứu, mà tiên phong là các nhà sử học, văn học, văn hóa học, triết học... dựa trên những nguồn tư liệu, quan điểm, phương pháp nghiên cứu mới đã có nhiều kiến giải, đánh giá khách quan và toàn diện hơn về triều Mạc. Trong những công trình như: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, *Mạc Đăng Dung*

và vương triều Mạc... đã có nhiều chuyên luận khảo cứu công phu, nghiêm túc về vương triều này cũng như hành trạng, cống hiến nổi bật của các danh thần quân, võ tướng, trí thức tài danh (1).

Trên bình diện quốc tế, thời kỳ cầm quyền của nhà Mạc cũng là giai đoạn mà Thế giới phương Đông (*Oriental world*) đang chuẩn bị cho *một cuộc gặp gỡ lớn và đối diện* với Thế giới phương Tây (*Occidental world*). Sau khi Bồ Đào Nha chiếm được Malacca năm 1511, các đoàn truyền giáo, thuyền buôn, chiến hạm của các cường quốc phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... bắt đầu thâm nhập mạnh vào xã hội châu Á (2). Cũng trong khoảng thời gian đó, ở Đông Á, sau một thời kỳ đóng cửa, vào đầu thế kỷ XV (1405-1433) nhà Minh (Minh Thành Tổ - Vĩnh Lạc, 1403-1425) đã thực thi một chính sách hướng ra đại dương mạnh mẽ. Bầy chuyển hạ Tây dương của Trịnh Hòa (Zheng He, 1371-1433) đã có tác động nhiều mặt đối với các hoạt động kinh tế và bang giao khu vực (3). Bên cạnh đó, hoạt động ngày càng nhộn nhịp của các đoàn thuyền buôn thám hiểm, truyền giáo... cũng đã làm biến đổi đời sống kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia Đông Á. Tất cả các nhân tố đó đã đặt vương triều Mạc trước những vận hội và thách thức khắc nghiệt của lịch sử.

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Tìm chọn một con đường phát triển mới

Sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Lê, nhà Mạc mà đứng đầu là Mạc Đăng Dung (cq: 1527-1529) đã trở thành thế lực chính trị trung tâm của quốc gia Đại Việt. Mặc dù luôn không ngừng củng cố quyền lực chính trị ở vùng Dương Kinh nhưng uy lực chính trị thực tế của nhà Mạc đã được khẳng định ở Kinh đô Thăng Long. Nhận thấy những hạn chế trong khuôn mẫu, cơ chế vận hành của một thiết chế chính trị tập quyền cao thời Lê sơ, nhà Mạc muốn lựa chọn, xác lập một con đường và mô hình phát triển mới. Hiển nhiên, mô hình đó cần một bộ đỡ về tư tưởng. Thấu hiểu những mâu thuẫn giằng xé trong xã hội Đại Việt thế kỷ XV, *những người khai sáng triều Mạc nhận thấy không thể tiếp tục duy trì tư tưởng độc tôn Nho giáo và đã chủ trương một thế cục đa nguyên về tư tưởng, tôn giáo* (4). Đó chính là “một tiến bộ về tư duy” (5), thể hiện sự miễn cảm chính trị, khả năng thích ứng cao với thực tế xã hội của những người đứng đầu vương triều.

Với xu thế phi độc tôn tư tưởng, tôn giáo, nhà Mạc vừa tiếp tục kế thừa di sản văn hóa của thời đại Lý, Trần vừa trở về với những giá trị cốt lõi của văn hóa bản địa Đông Nam Á với nghệ thuật, nếp sống, phong tục, niềm tin truyền thống. Ở đó, văn hóa Đại Việt luôn ẩn tàng, dung chứa các giá trị hòa hợp với môi trường tự nhiên, hồn nhiên, giàu đậm chất dân gian (6). Trong khung cảnh xã hội mới, nhiều thành tố văn hóa nguồn cội được phục hưng và, dường như cũng là lần đầu tiên trong lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam xuất hiện tượng chân dung của các nhân vật lịch sử. Bên cạnh đó, cá tính sáng tạo cá nhân cũng được tôn trọng. Tất cả phản ánh một thực tế, một xu thế mới của xã hội, ở đó *giá trị cá nhân không bị phủ khuất bởi thiết chế quân chủ cùng những giá trị cộng đồng*.

Việc tôn trọng giá trị cá nhân, giá trị nhóm chính là điểm mới, thể hiện sức sống, tinh thần sáng tạo của xã hội, văn hóa Mạc. Như vậy, “Thời Mạc là một thời đại mới, tuy ngắn ngủi, của chủ nghĩa nhân văn Việt Nam. Và nền nghệ thuật dân gian, nền điêu khắc gỗ đình làng dấy lên từ thời Mạc vẫn tiếp tục sức sinh tồn của nó cho đến thế kỷ XVIII” (7). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, đã thực sự có một nền *Nghệ thuật Mạc* và một *Truyền thống Mạc* với những dấu ấn văn hóa sâu đậm, có nhiều ảnh hưởng đến các triều đại sau. Có thể cho rằng, thế kỷ XVI là thế kỷ “*đảo lộn các giá trị Nho giáo*” (8), thế kỷ của sự phát triển đa dạng, tạo đà cho việc định hình một khuynh hướng tư tưởng, văn hóa mới.

Xuất thân từ vùng ven biển, nhiều đời gắn liền với việc khai thác biển (9), các vua Mạc nhìn chung đều thực thi một “Chính sách hướng Đông” tương đối mạnh mẽ (10). Cùng với việc củng cố quyền lực ở Thăng Long, những người cầm quyền thời bấy giờ đã ra sức kiến dựng Dương Kinh - Cổ Trai, đất phát tích của nhà Mạc. Năm 1529, sau khi nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh (cq: 1530-1540), rồi trở thành Thái thượng hoàng, Mạc Đăng Dung (cq: 1527-1529) đã “về Cổ Trai ở, là để trấn vững nơi căn bản, và làm ngoại viện cho Đăng Doanh, nhưng vẫn định đoạt các việc quốc gia trọng đại” (11). Theo *Việt kiều thư* của Lý Văn Phụng (1540) thì nhà Mạc đã cho xây dựng ở Dương Kinh mấy chục dinh thự. Chủ trương đó không chỉ cho thấy tình cảm gắn bó với quê hương, dòng họ, sự thận trọng về chính trị của chính quyền Mạc mà còn *thể hiện một tầm nhìn xa rộng về vai trò của vùng kinh tế Đông Bắc với sự phát triển đất nước*. Ba thế kỷ sau, trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Dư địa chí*, nhà bác học Phan Huy Chú vẫn xác nhận vị trí *Địa - chính trị, Địa - kinh tế*

hết sức quan trọng của Trấn dinh Hải Dương. Theo tác giả thì: “đường các nơi đi đến trấn đều được trung độ, không xa không gần. Ba mặt liền sông, phía bắc thông với sông Lục Đầu, phía đông nam suốt đến cửa biển, tiện đường vận tải” (12). Hơn thế, đó còn là một nơi giàu thịnh.

Hẳn là, qua việc kiến dựng Dương Kinh - tâm điểm của vùng kinh tế miền Đông, nhà Mạc muốn hướng tới một chủ trương phát triển kinh tế mới, đề cao vai trò của kinh tế công thương mà trọng tâm là khuyến khích hoạt động của các trung tâm sản xuất thủ công (dệt lụa, gốm sứ...) cùng các làng buôn. Chủ trương đó ra đời trong bối cảnh mô hình chủ đạo *Nông nghiệp - Nho giáo* của triều đại Lê sơ đã tỏ ra không thể thích ứng được với đặc tính, tâm thức xã hội cùng những yêu cầu phát triển của đất nước. Nhà Mạc muốn thay đổi, xóa bỏ một phần những lễ thói cũ, thiết lập một cơ chế kinh tế mới, củng cố cấu trúc tứ dân... mà về bản chất là theo đuổi một mô hình *Kinh tế đa thành phần - Tam giáo đồng nguyên*.

Từ năm 1533 trở đi, với sự nổi lên của thế lực phù Lê ở vùng Thanh - Nghệ, sự quan tâm chính yếu của nhà Mạc là củng cố quyền lực và diệt trừ thế lực chính trị đối lập. Nhưng mặt khác, trong điều kiện nền kinh tế đất nước suy thoái, “kho tàng trống rỗng”, Mạc Đăng Dung và những người kế tục sự nghiệp của ông như Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải (cq: 1541-1546)... đã ra sức chấn hưng kinh tế, khơi dậy các tiềm năng, nhân tố phát triển. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, vì luôn phải đương đầu với các cuộc tấn công của thế lực “phù Lê” do Nguyễn Kim, rồi Trịnh Kiểm cầm đầu nên nhà Mạc đã “thiếu kiểm soát”, “kiềm chế” hay “thả nổi” nền kinh tế. Hiển nhiên, cuộc xung đột Nam - Bắc triều là yếu tố chính trị quan trọng mà chúng ta cần phải cân nhắc, phân tích khi xem xét

một cách tổng thể các chủ trương, chính sách của vương triều Mạc. Nhưng, trên phương diện quản lý nhà nước, có thể coi đó là những biểu hiện sinh động của một *Chủ trương lớn về kinh tế* mà chính quyền Thăng Long theo đuổi. Do vậy, khó có thể cho rằng nhà Mạc do quá vướng bận vào các vấn đề chính trị, quân sự trong nước hay phải thường xuyên đối chọi với áp lực của đế chế phương Bắc nên không thể thật sự quan tâm đến việc điều hành nền kinh tế. Trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn từng cho biết, sau khi lên nắm quyền, tạm ổn định tình hình trong nước, vào mùa đông, tháng 10 năm 1530, Mạc Đăng Dung “cho là luật pháp lỏng lẻo, bèn sai bọn Quốc Hiến hợp bàn đổi định phép binh, phép điền, phép lộc” (13). Hẳn là, các chính sách đó *hợp thời và hợp lòng người* nên nhà Mạc đã được nhiều tầng lớp xã hội tin theo, ủng hộ. Thực tế lịch sử cho thấy, nhà Mạc đã cho phép dân chúng được mua bán ruộng đất, công nhận đất tư hữu. Mặt khác, để khuyến khích giới quân sự, chính quyền nhà Mạc đã ban hành chế độ “lộc điền”, phân chia ruộng đất cho các binh sĩ nhằm ưu đãi họ (14). Theo cách hiểu của chúng ta ngày nay, chính sách đó là sự thể hiện *một tư duy quản lý mới* hết sức táo bạo của vương triều Mạc. Có thể cho rằng, *chính quyền nhà Mạc muốn tạo nên một cơ chế quản lý mới để nền kinh tế đất nước phát triển một cách tự nhiên, tuân theo quy luật điều tiết của thị trường*.

Trên phương diện quản lý hành chính, nhà Mạc từng đặt ra chế độ kiểm soát chặt chẽ thậm chí có thể coi là nghiêm khắc nhằm bảo đảm cho các hoạt động kinh tế, xã hội diễn ra một cách thuận lợi. *Nhà Mạc đã khơi dậy những tiềm năng, nhân tố phát triển mới mà mục tiêu cuối cùng và cao nhất không chỉ nhằm hướng tới việc xây dựng tiềm lực kinh tế mạnh có thể đương*

đầu với thế lực Nam triều, ngăn chặn những hiểm họa từ phương Bắc mà còn muốn cho muôn dân được no đủ ngô hầu thực hiện trách nhiệm lớn nhất của đạo trị quốc là an dân. Để giữ yên xã tắc, Mạc Đăng Doanh đã cương quyết thực thi một số biện pháp mạnh nhằm thiết lập lại trật tự, an ninh cho đất nước. Kết quả là: “Từ đó, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp... Trong khoảng vài năm, người đi đường không ngại của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên” (15). Rõ ràng là, sau những biến loạn cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, việc tạo ra một môi trường chính trị, xã hội ổn định chính là công lao của nhà Mạc. Triều đại này đã đóng vai trò chủ đạo trong việc khuyến khích các ngành kinh tế trong đó có kinh tế công thương phát triển.

2. Nội thương và ngoại thương

Trong khi xác lập lại và đánh giá đúng vai trò điều hành, quản lý của nhà Mạc về kinh tế - xã hội thì cũng nên nhìn nhận một thực tế là, không phải tất cả những phát triển kinh tế, trong đó có ngoại thương, đều thuộc về vương triều này. Điều hiển nhiên là, dòng chảy kinh tế thời Mạc đã được khơi nguồn từ các triều đại Lý, Trần và đặc biệt là triều đại Lê sơ. Khác với cách nhìn “truyền thống” luôn theo đuổi quan điểm “trọng nông ức thương”, những kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, vào thế kỷ XV chính quyền Thăng Long đã thực thi nhiều chính sách kinh tế đối ngoại tích cực (16). Việc phát hiện tàu đắm Cù Lao Chàm với 240.000 hiện vật, mà chủ yếu là thuộc về dòng gốm Chu Đậu, không chỉ làm thay đổi nhận thức của nhiều nhà nghiên cứu về năng lực sản xuất, trình độ kỹ thuật, giá trị đặc sắc của gốm sứ Đại Việt mà còn bổ sung những luận cứ khoa học vững chắc về hoạt động ngoại thương

và chủ trương đối ngoại của chính quyền Lê sơ (17). Tiếp nối truyền thống đó nhưng khác với nhà Lê luôn theo đuổi *nền kinh tế vương quyền*, nhà Mạc đã nổi lòng cơ chế quản lý nhà nước, tạo điều kiện và hơn thế là *khuyến khích kinh tế tư nhân* cùng những nhân tố kinh tế - xã hội mới phát triển.

Vào thế kỷ XVI, trong khung cảnh xã hội có nhiều thuận lợi, trên khắp các vùng quê, kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp đã có những phát triển trội vượt. Sự xuất hiện, hưng khởi của các làng nghề chính là kết quả của quá trình vận động nội sinh cùng những biến đổi ngay chính trong cấu trúc kinh tế. Về các làng nghề xứ Đông, GS. Trần Quốc Vượng từng viết: “Sứ xứ Hải Dương xưa... Hải Dương có nghề sĩ gốm sứ tài danh Đặng Huyền Thông (XVI), có nhiều tổ sư của “bách nghệ” như nghề đúc bạc Trâu Khê (Bình Giang), nghề đúc đồng Hè Nôm (Văn Lâm), nghề in mộc bản Liễu Tràng với tổ nghề được suy tôn là thám hoa Lương Như Hộc (Gia Lộc) triều Đại Bảo nhà Lê (1442), nghề nhuộm Đan Loan (Cẩm Bình), nghề giày dép da Tam Lâm (Tứ Kỳ) v.v... Dân thiện nghệ xứ Đông đã đem các nghề khéo đó ra Kẻ Chợ - Thăng Long, góp phần dựng xây các phố Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Giày, Hàng Gai, Lý Quốc Sư, Hà Trung... của “Hà Nội 36 phố phường” (18).

Không chỉ sản xuất ra một khối lượng sản phẩm lớn, kinh tế công thương thời Mạc tiêu biểu nhất là hoạt động sản xuất gốm sứ, còn *tự định diện một phong cách mới, thể hiện dấu ấn sâu đậm của một thời đại*. Kỹ thuật sản xuất gốm sứ trong đó đặc biệt là gốm sứ hoa lam thời Mạc là một thành tựu quan trọng trong lịch sử phát triển gốm sứ Việt Nam. Vượt ra khỏi những định chế của một loại hình sản phẩm thủ công, gốm Mạc đã trở thành một sản phẩm hàng hóa và hơn thế còn là sản

phẩm xuất khẩu của Đại Việt. Tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn lưu giữ được 11 chiếc chân đèn và 2 lư hương có niên hiệu thời Mạc: Diên Thành, Đoan Thái, Hưng Trị ghi rõ tên người và nơi sản xuất như nghệ nhân nổi tiếng Đặng Huyền Thông ở xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách (19); hay nghệ nhân Bùi Trác, người xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An. Sản phẩm gốm của ông còn ghi rõ tên người đặt hàng là Lê Thị Cận (20).

Có thể coi việc thường ghi (khắc) rõ tên người, nơi sản xuất, người đặt hàng và tính năng sử dụng lên các sản phẩm là nét đặc trưng của gốm sành Mạc. Điều chắc chắn là, nhờ có tài năng và giao lưu kinh tế mạnh, nhiều nghệ nhân sản xuất gốm sứ đã trở nên giàu có. Bia *An Đình tự bi* cho biết vợ chồng nghệ nhân Đặng Huyền Thông đã đứng ra làm Hội chủ cùng với các thiện sĩ, tín vãi khoảng 65 người dựng lại chùa An Đình. Hẳn là, đó là ngôi chùa có quy mô lớn. Theo lời của văn bia thì: “chùa cao như núi, gió trời không động, bóng soi nước sâu, cảnh trí hữu tình” (21).

Ở vùng Hồng Châu, quê hương nhà Mạc, ngoài nghề nông, nghề thủ công, cư dân địa phương còn có truyền thống đánh cá, buôn bán ven sông, trên biển. Hồng Châu có quan hệ lâu đời với vùng biển Đông Bắc, miền Nam Trung Hoa và với các thương cảng Bắc Trung Bộ. Như vậy, xứ Đông đã hội đủ các điều kiện phát triển của một nền kinh tế năng động. Vùng đất đó, trong mối liên hệ vùng, liên vùng đặc biệt là với Kinh đô Thăng Long đã dung chứa, nuôi dưỡng những phát triển trội vượt.

Nhưng, như đã trình bày ở trên, những chuyển biến kinh tế, chính trị luôn gắn liền và chịu sự tương tác đa chiều của văn hóa, tôn giáo. Một số nhà nghiên cứu cho rằng vào thời Mạc, có sự xuất hiện với độ trù

mật cao của các pho tượng Quan Âm Nam Hải, vị thần che chở cho các đoàn thuyền buôn, dọc theo các ngôi chùa vùng ven sông Hồng, sông Thái Bình. Điều có thể kiểm nghiệm là, “Từ đầu thế kỷ XVI, bên cạnh Sơn Tinh, Phù Đổng xuất hiện một thánh Đạo bất tử nữa của Việt Nam đó là vợ chồng Chủ Đồng Tử - Tiên Dung được thờ ở 72 làng buôn ven sông Nhị, như là tổ sư của nghề buôn sông, buôn biển” (22). Trong một cái nhìn so sánh, trước những biến đổi kinh tế và sự xuất hiện của hệ thống tâm linh gồm chùa chiền, đền, miếu (23)... GS. Trần Quốc Vượng đã liên tưởng đến “*cái nhìn về biển*” của người gốc dân chài xứ Đông nhà Mạc mạnh hơn cái nhìn về biển của người gốc dân chài xứ Nam nhà Trần và rõ ràng mạnh hơn hẳn cái nhìn về biển của người nông dân xứ Thanh “vua quan hóa” nhà Lê” (24).

Nhưng không dừng lại ở đó, trong logic của sự phát triển, nhà Mạc luôn hiểu rõ sức mạnh tổng thể của một nền kinh tế quốc gia cần phải dựa vào và phát huy mọi tiềm năng đất nước. Rõ ràng, mỗi không gian *Địa - kinh tế* đều có thể mạnh và đặc thù riêng của nó. Để có nguồn hàng cung cấp cho vùng châu thổ và phục vụ nhu cầu xuất khẩu, nhà Mạc đã thiết lập nhiều mối liên hệ với các cư dân vùng trung du, miền núi nhằm thu về các sản vật hiếm quý của núi rừng. Theo khảo sát của các chuyên gia thì tại các vùng tiếp giao giữa châu thổ và miền núi (mà nay đã thành các thị trấn như Chũ, Bó Hạ, Đình Cả, Thạch Thất, Chợ Bến...) đều là các trung tâm giao lưu kinh tế. Điều chắc chắn là, các điểm trung chuyển kinh tế đó đã thiết lập mối liên hệ thường xuyên với cư dân, hào tộc vùng biên viễn, với Ai Lao và vùng Vân Nam, Lương Quảng (Trung Quốc). Dấu ấn để lại là, ở đó “đều có những *di chỉ lớn* với rất nhiều mảnh gốm sứ và rất nhiều đồng tiền thời Mạc - Minh” (25).

Dưới tác động của những nhân tố kinh tế - xã hội mới trong nước và quốc tế, vào thế kỷ XV-XVI mạng lưới giao thương đã được nối kết giữa miền ngược với miền xuôi, giữa thành thị với nông thôn và giữa thành thị, các làng nghề thủ công với cảng thị. Việc mở rộng giao lưu buôn bán là nhu cầu xã hội nhưng cũng không thể không tính đến vai trò điều hành, sự khuyến khích tích cực của triều đình. Bia *Nguyễn Kiều thị* bi ghi rõ năm Đại Chính nguyên niên (1530), nhân việc cầu cũ được phục dựng, mang tên mới là “cầu Nguyễn”, Mạc Đăng Doanh đã ban sắc chỉ cho mở lại bến chợ ở xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên (Hưng Hà, Thái Bình) (26). Bia *La Phù La Uyên Bộc Động kiều* bi ghi việc 3 xã La Phù, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây đã đồng tâm trùng tu cầu. Văn bia ghi rõ: “... Cầu La Phù có từ xưa, bắc qua sông Tô. Phía Đông có chợ, thường ngày tụ họp tài vật trong thiên hạ; phía Tây có đình, năm tháng cầu khẩn để dân vinh, vật thịnh”. Ngày 15 tháng 3 năm Sùng Khang thứ 9 (1574) khởi công “Sau 4 tháng, công việc hoàn hảo, quy mô tráng lệ, trụ sà vững chắc. Trụ cầu sừng sững giữa sông, cầu nối liền hai bờ, ngựa xe qua lại tiện lợi. Nay gọi là cầu Tiên” (27). Cho đến nay, theo kết quả khảo sát, ở vùng Đông Bắc đã phát hiện thấy một số con đường được trùng tu thời Mạc. Ở Đông Triều (Quảng Ninh), Thủy Nguyên (Hải Phòng) vẫn còn nhiều dấu tích bến đóng thuyền nhà Mạc (28).

Thời Mạc, ở vùng hạ châu thổ sông Hồng, sông rạch chằng chịt, giao thông thủy luôn có vai trò quan trọng. Theo Phan Huy Chú thì phủ Hạ Hồng có địa thế “rộng, xa, không có núi rừng ngăn trở, của cải trong cả phủ đều thịnh, mà huyện Tứ Kỳ giàu hơn cả” (29). Gần đó, huyện Đông Triều thuộc phủ Kinh Môn được coi là “đường cốt yếu về mạn biển. Thuyền bè đi

lại phần nhiều đến các bến, các chợ Bí Giang, Lâm Xá, Trạo Hà, An Lâm để buôn bán. Các bến chợ này là nơi người và hàng hóa tụ họp [đông đúc]” (30). Thời bấy giờ, phần lớn các sản phẩm thương mại, đặc biệt là những hàng nặng như gốm sứ, đều được vận chuyển bằng đường thủy. Cùng với việc sửa đường, chỉnh trang lại hệ thống cầu gỗ, cầu đá, nhà Mạc đã chủ trương khai thông dòng chảy các sông. Trong quá trình đó, không thể không nói đến tính chủ động, tích cực của chính quyền địa phương cùng tấm lòng nghĩa hiệp của nhiều tầng lớp xã hội. Tất cả đều muốn hệ thống giao thông được thông suốt, hoàn thiện để cho “Người lọng dù, ngựa xe nghỉ ngơi, tiện lợi cho người buôn bán” (31). Bởi lẽ, nếu giao lưu thông suốt thì sẽ “*làm lớn mạnh thêm cái thế mà không đâu mạnh bằng Đại Việt*” (32).

Điều đáng chú ý là, vào thế kỷ XV-XVI, hẳn là do sự suy yếu của Chân Lạp, Champa, bắt đầu có sự chuyển dịch hoạt động thương mại mang tính khu vực từ các thương cảng Nghệ - Tĩnh ra vùng hạ châu thổ sông Hồng và vịnh Bắc Bộ. Vào thời Mạc các thương nhân khu vực như Trung Hoa, Nhật Bản (Lưu Cầu?), Xiêm La vẫn tiếp tục đến nước ta buôn bán. Hẳn là thời bấy giờ, cùng với các mối quan hệ “quan phương” còn có nhiều mối quan hệ “phi quan phương” (33) do các thế lực địa phương, tập đoàn tư nhân kiểm soát. Theo ghi chép của Tome Pirés thì vào đầu thế kỷ XVI, Cochinchina (đồng nghĩa với Đại Việt thời gian đó) đã xuất khẩu đủ các loại *tafet* (loại hàng lụa bóng) chất lượng cao và tơ lụa thô loại tốt cùng với vàng, bạc, *kalambak* (trâm hương loại hảo hạng), gốm sứ và ngọc trai lớn. Vào cuối thế kỷ này, một người châu Âu khác là de Mendoza cũng xác nhận rằng một lượng lớn tơ lụa đã được đưa đến Malacca bởi người Việt và người Chăm (34).

Trong khung cảnh phục hưng tôn giáo, để xây dựng lại các đình, chùa, am, miếu, cầu, sửa sang đường xá... người ta đã hiến ruộng, đóng góp thóc gạo, tiền, tơ lụa, vàng bạc... Bia chùa Hương Sơn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phúc Thọ cho biết, khi trùng tu dựng 4 trụ cầu đá đã có những người như ông Nguyễn Văn Liễn - Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty và vợ là Nguyễn Thị Xuân đóng góp tơ sống trị giá 10 lượng vàng, Nguyễn Bá Lung và vợ là Nguyễn Thị Đàm góp tơ sống trị giá 5 lượng vàng. Ở xã Phù Ninh, Nguyễn Văn Tô, Nguyễn Trọng... cung tiến thửa ruộng xứ Cửa Chùa và tơ sống trị giá 4 lạng vàng, Nguyễn Kim Trà cúng ruộng và tơ sống trị giá 5 lạng vàng, sư bản chùa Huệ Thông cúng tơ sống trị giá 3 lượng (35). Như vậy, mặc dù những người công đức dựng chùa đều bằng hiện vật nhưng đó là những hiện vật có giá trị lớn. Và điều quan trọng là, hiện vật đó (tơ lụa) đều có thể định giá bằng vàng. Hẳn là, vào thời Mạc, tơ lụa được sử dụng phổ biến, được nhiều tầng lớp xã hội ưa chuộng đồng thời cũng là loại thương phẩm có thể dễ dàng hoá đổi trên thương trường.

Để thuận lợi cho việc giao thương, cùng với việc sử dụng tiền của các triều đại trước và tiền ngoại quốc, dường như nhà Mạc cũng không có biện pháp hạn chế hay cấm sử dụng tiền tệ của Nam triều. Hơn thế, các vua nhà Mạc còn chủ động cho đúc thêm tiền tệ. Cụ thể, Mạc Đăng Dung đúc: *Minh Đức thông bảo*, *Minh Đức nguyên bảo*; Mạc Đăng Doanh đúc *Đại Chính thông bảo*; Mạc Phúc Hải đúc *Quảng Hòa thông bảo*; Mạc Phúc Nguyên đúc *Vĩnh Định thông bảo*, *Vĩnh Định chí bảo*; Mạc Kính Cung đúc *Thái Bình thánh bảo*, *Thái Bình thông bảo* (36). Tiền tệ đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng phạm vi buôn bán, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế

hàng hóa và giao lưu kinh tế giữa nước ta với các quốc gia khu vực.

3. Những dấu ấn kinh tế Mạc

Như đã trình bày ở trên, giai đoạn cầm quyền của nhà Mạc nằm trong thời kỳ hoàng kim của hệ thống hải thương châu Á. Trong thời kỳ đó, nền kinh tế phương Đông bắt đầu chịu sự thâm nhập và tác động mạnh bởi hệ thống kinh tế phương Tây. Trong suốt thế kỷ XVI, ngày càng có nhiều thuyền buôn, đoàn truyền giáo từ các cường quốc phương Tây xuất hiện ở châu Á và cảng biển của Đại Việt.

Trên bình diện khu vực, có một hiện tượng đáng chú ý là, sau khi giành đoạt được quyền lực chính trị năm 1368, vì nhiều nguyên nhân, nhà Minh (1368-1644) đã thực thi chính sách Hải cấm (*Haichin*, 1371-1567). Trung Quốc đã tự khuôn mình trong các hoạt động kinh tế đối ngoại có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Các mối quan hệ giao thương truyền thống của các địa phương (Quảng Châu, Phúc Kiến, Hải Nam...) cùng những hoạt động kinh tế tư nhân bị suy giảm mau chóng. Hệ quả là, nhiều sản phẩm hàng hóa của Trung Quốc vốn đã trở nên quen thuộc với nhu cầu tiêu dùng của xã hội Đông Á trở nên hết sức khan hiếm trên thương trường. Tranh thủ thời cơ thuận lợi đó, một số quốc gia khu vực như Triều Tiên, Đại Việt, Xiêm La... đã thâm nhập, chiếm lĩnh thị trường khu vực. Thời bấy giờ, Đại Việt cũng đã xuất khẩu nhiều sản phẩm như tơ lụa, gốm sứ... ra bên ngoài. Nhưng, "Trong số các quốc gia tham gia vào thị trường gốm thương mại thời kỳ này, gốm Việt Nam được xem là rực rỡ nhất. Sản phẩm của các lò gốm xứ Đông như: Chu Đậu, Ngói, Lỗ, Bá Thủy, Hùng Thắng... thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay, đã đạt trình độ rất cao, có thể nói, không thua kém gì đồ gốm Trung Quốc" (37).

Không chỉ có những thay đổi về kỹ thuật, quy mô sản xuất, gốm sứ Đại Việt thế kỷ XV-XVI đã chiếm lĩnh một thị phần quan trọng trong đời sống kinh tế khu vực.

Vào thời Mạc, nhiều sản phẩm gốm có kích thước lớn đã được sản xuất ở các trung tâm thủ công nổi tiếng. Gốm Mạc là nguồn hàng chính của các đoàn thuyền buôn. Với nhiều chủng loại sản phẩm, kiểu dáng, họa tiết trang trí phong phú gốm Mạc đã có thể đáp ứng yêu cầu đa dạng của đời sống xã hội. Tại quê hương nhà Mạc, các vùng Hải Dương, Nam Sách, Vĩnh Bảo... đâu đâu cũng thấy xuất hiện trung tâm sản xuất gốm. Điều đáng chú ý là, nhiều sản phẩm gốm đã tham gia và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong các hoạt động tôn giáo. Ba sản phẩm đặc thù là *chân đèn*, *lư hương* và *con nghê gốm* đã được sử dụng làm đồ tế tự phổ biến trong các đình, chùa, đền, miếu và xuất sang một số thị trường khu vực.

Mặc dù có ý kiến cho rằng “có một khoảng trống Mạc” trong giao lưu gốm sứ quốc tế nhưng vào thế kỷ XVI, lịch sử gốm sứ Đại Việt đã chứng kiến một thời kỳ bùng nổ của công nghệ sản xuất gốm sứ, sành. Sự xuất hiện của sành trắng men có thể coi là một phát triển mới của thủ công thời Mạc. Mặc dù chưa xác định được một cách chắc chắn nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, làng Thổ Hà chuyên làm men màu vàng nâu hoặc nâu đen khá dày. Trên nền men, người ta còn vẽ các đồ án trang trí, mộc mạc, phóng khoáng. Trong khi đó, làng Phù Lãng thường sản xuất lư hương sành, có men chảy màu vàng xanh.

Gốm sứ Mạc trong mối liên hệ, phát triển tiếp nối từ thời Lê sơ, đã tự khẳng định những giá trị đặc sắc của mình đồng thời có nhiều ảnh hưởng đến thời Lê - Trịnh. Di vật gốm của cả ba thời đại vẫn xuất lộ khá nhiều tại các bến sông, làng

nghề truyền thống vùng Đông Bắc. Khảo sát các trung tâm sản xuất gốm sứ, tìm hiểu hoạt động của các cảng, bến sông từ vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng... cho đến Yên Hưng, Móng Cái, Vân Đồn (Quảng Ninh)... đâu đâu cũng thấy xuất lộ các bãi “sành Mạc”, “gốm Mạc”. 4 thế kỷ đã trôi qua nhưng những dấu ấn về thời Mạc và năng lực sản xuất của một nền kinh tế vẫn còn khắc sâu trong ký ức của nhiều thế hệ. Điều chắc chắn là, vào thời Mạc sành đã được sản xuất với khối lượng lớn, được sử dụng với nhiều mục tiêu khác nhau và được thị trường trong nước, quốc tế ưa chuộng. Học giả Phan Huy Chú từng viết về sự linh thiêng của miếu Đoàn Vương ở Hồng Châu với các khách buôn gốm sứ: “Tục truyền các khách buôn chum vại ở ngoài biển vào chợ Hồng bán, tất phải vào lễ đền Đoàn Vương thì trong chợ Hồng mới có người mua, không thì bị ế không bán được. Thường họ phải đem vút xuống bến sông, nếu không sẽ bị nạn sóng gió” (38).

Những kết quả khảo sát về vùng thương cảng Vân Đồn trong những năm qua cho thấy: cùng với gốm, đồ sành Trần - Lê - Mạc đã xuất lộ với số lượng lớn ở các bến bãi thuộc vùng biển đảo - thương cảng quốc tế Vân Đồn (39). Điều chắc chắn là, những di vật đó là minh chứng cho một thời hưng thịnh trong giao thương quốc tế của quốc gia Đại Việt. Những sản phẩm hàng hóa đó (hay liên quan mật thiết đến việc xuất khẩu hàng hóa) đã được đưa đến Trung Quốc, Lưu Cầu, Nhật Bản và Đông Nam Á. Ngoài ra, một số đồ sành xuất lộ trên các con tàu đắm và nhiều di tích khảo cổ ngoài Việt Nam cũng là những tư liệu quý về đồ sành xuất khẩu của Đại Việt (40).

Trên bình diện khu vực, các sản phẩm gốm miền Bắc Việt Nam cũng như gốm sành miền Trung, Bình Định đã được phát

hiện trên 30 địa điểm ở nhiều quốc gia Đông Nam Á như Indonesia, Philippines, Thái Lan... Gốm Việt Nam cũng được tìm thấy ở nhiều tòa thành, bến cảng và di chỉ khảo cổ học Nhật Bản như: Sakai, Osaka, Fukuoka, Okinawa... GS. Hasebe Gakuji - chuyên gia nghiên cứu gốm sứ nổi tiếng của Nhật Bản từng cho rằng: “sứ Việt Nam thế kỷ XV-XVI được đưa nhiều vào Nhật Bản qua các mảnh sứ đào được ở các nơi. Một ví dụ tiêu biểu là mảnh sứ đào được ở di chỉ thành cổ Okinawa, thành Nakijin. Thời bấy giờ, Okinawa là trung tâm thương mại trung gian... có nhiều mối quan hệ với các nước Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Sumatra, Java, Indonesia, Malacca của bán đảo Mã Lai. Nói về đồ gốm sứ, Okinawa giữ vai trò chính là nhập khẩu đồ gốm sứ của Trung Quốc rồi xuất sang các nước khác. Vì vậy, trong số di vật đào được ở di tích thành cổ phần lớn là mảnh gốm sứ Trung Quốc. Trong đó có cả mảnh sứ hoa lam, sứ hoa nhiều màu của Việt Nam. Một số hàng nhập khẩu kể trên đã được đưa vào Nhật Bản dưới thời thống trị của các tướng quân và các lãnh chúa (*daimyo*). Điều đó không có gì lạ vì trong số đồ sứ Việt Nam trước thế kỷ thế kỷ XVI còn lưu lại ở Nhật Bản có thể đã đưa vào qua con đường Okinawa” (41).

Trong bộ chính sử *Lịch đại bảo án* của vương quốc Lưu Cầu (Ryukyu) giai đoạn 1425-1570, đã ghi rõ số lần thương thuyền (sứ thuyền) của Ryukyu đến Xiêm là 58 lần nhưng số thuyền đến “An Nam” chỉ có 1 lần. Tuy nhiên, dựa vào các hiện vật khai quật được có thể cho rằng, số lần mà thuyền buôn Lưu Cầu đến giao thương với Đại Việt không chỉ là một lần duy nhất. So sánh đồ gốm men lam phát hiện được ở Okinawa với hiện vật ở Vân Đồn và một số di chỉ gốm sứ vùng Hải Dương, nhà Khảo cổ học tỉnh Okinawa - Kin Seiki cũng có

nhận xét: “Như vậy, nhiều khả năng nơi sản xuất đồ gốm sứ Việt Nam khai quật được ở Okinawa là miền Bắc Việt Nam như tỉnh Hải Dương và cảng mậu dịch đương thời nằm trong vịnh Bắc Bộ bao gồm cả các đảo Vân Đồn” (42).

Khi khai quật hào thành Sakai, một thành thị tự do nổi tiếng của Nhật Bản thế kỷ XIV-XV, các nhà nghiên cứu đã phát hiện được những hiện vật gốm, sành Việt Nam có niên đại thế kỷ XIV-XVI đặc biệt là giai đoạn nửa sau thế kỷ XVI. Trong số đó có bát gốm chân cao, vẽ hoa lam đặc thù của Việt Nam và bình sành có dáng thon, dài. Loại bình này có phần cổ cao, vành và miệng bình được uốn cong lên, viền tròn và dày. Vùng giáp giữa cổ và vai bình có những đường viền chạy quanh. Từ vai cho đến khoảng giữa bình được trang trí bằng những hoa văn chải hình răng lược theo chiều thẳng đứng. Mặt trong của bình có rõ vết của bàn xoay theo chiều tay phải. Ngoài ra, ở Sakai còn tìm thấy các chum sành có dáng thoải. Theo quan điểm của một số nhà khảo cổ học Nhật Bản thì nếu xét về số lượng, “loại đồ sành có dáng cao chiếm đa số so với các hiện vật dùng trong sinh hoạt” (43).

Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng, các bình và chum sành Việt Nam tìm được ở thành Oita (niên đại được xác định chính xác là 1580-1590), Sakai, Osaka... chính là các vật đựng đường, mật ong, hương liệu hay thủy ngân. Nhưng, với số lượng hiện vật được phát hiện ngày càng tăng lên, đồng thời xem xét tính hữu dụng của gốm sành Việt Nam trong đời sống văn hóa Nhật Bản đặc biệt là Trà đạo (*Sado*) và Nghệ thuật cắm hoa (*Ikebana*)... nhiều chuyên gia khảo cổ, lịch sử, văn hóa cho rằng các hiện vật gốm, sành đó chính là sản phẩm xuất khẩu của thủ công, mỹ nghệ Việt Nam sang Nhật Bản (44).

Về niên đại và đặc tính phân bố, gốm sứ hoa lam Việt Nam có niên đại thế kỷ XIV-XV phát hiện ở Ryukyu hay Tsushima (Nagasaki), phần lớn đều tìm được trong các tòa thành. Nhưng từ thế kỷ XVI-XVII trở đi, gốm hoa lam không thấy xuất hiện ở Ryukyu nữa mà được đưa trực tiếp từ Đại Việt đến Kyushu. Từ đây, chúng được chuyển đến vùng Kansai, Kanto và Hokuriku. Gốm sứ thời kỳ này chủ yếu tìm được ở các cảng thị hay thành thị ven biển nơi có nhiều thương nhân sinh sống như: Nagasaki, Iki, Hirado, Hakata, Sakai, Osaka (45)...

Kết quả nghiên cứu ở một số thương cảng, di chỉ khảo cổ học và đặc biệt là Hoàng thành Thăng Long trong những năm qua cho thấy, mặc dù gốm sứ Trung Quốc xuất lộ tương đối ít so với trước đó (thế kỷ XIV-XV) và giai đoạn sau (thế kỷ XVII-XVIII) nhưng vào thế kỷ XVI gốm sứ Trung Quốc của các lò Cảnh Đức Trấn, Long Tuyền, Chương Châu vẫn được nhập vào Việt Nam và được nhiều tầng lớp xã hội ưa chuộng (46).

Cùng với gốm sứ, tiền kim loại Việt Nam có niên đại thế kỷ XVI cũng được tìm thấy khá nhiều ở Nhật Bản. Về số lượng, các loại tiền (như *Quảng Hòa thông bảo* thời Mạc Phúc Hải) cũng tăng hơn trước. Điều đáng chú ý là, tiền của chính quyền Nam triều mà các học giả Nhật Bản gọi là triều "Hậu Lê" cũng được đưa đến Nhật Bản với số lượng lớn. Trong các địa điểm phát hiện được tiền cổ Việt Nam thế kỷ XVI thì tập trung nhất là tại di tích Ichijodani Asakusa-shi ở tỉnh Fukui. Lượng tiền cổ ở đây tìm được gấp 40-50 lần so với các địa điểm khác. Một số nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng, năm 1573 do bị quân đội của Oda Nobunaga tấn công nên Asakura đã thả tiền xuống giếng để cất giữ. Theo đó,

ước tính có đến 16.000 đồng tiền đã được giấu đi trong chiến loạn.

Khi nghiên cứu thành Sakai, ở tầng văn hóa có niên đại 1615, các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được 4.851 đồng tiền kim loại, trong đó tiền Việt Nam có 13 đồng, chiếm tỷ lệ 0,3%. So với thời trung thế, tỷ lệ này khá cao. Phần lớn các đồng tiền này đều được đúc vào thời Hậu Lê nhưng cũng có những đồng tiền đúc thời Mạc. Các chuyên gia tiền cổ Nhật Bản cho rằng, đó là tiền cổ thế kỷ XVI do tư nhân đúc (47). Việc xuất hiện những đồng tiền thời Mạc ở Nhật Bản, cũng như tiền kim loại Việt Nam có niên đại trước và sau đó, chính là kết quả của quan hệ giao thương giữa hai nước. Hiển nhiên, cũng như hương liệu, tơ lụa và gốm sứ... trong số tiền tệ Việt Nam được đưa đến Nhật Bản không thể loại trừ vai trò của các thương nhân nước thứ ba.

Năm 1567, sau khi nhà Minh chấp nhận đề nghị của nhà chức trách Phúc Kiến cho phép thuyền buôn ra nước ngoài buôn bán, số thuyền Trung Quốc đến Đông Nam Á đã tăng lên mau chóng. Thời kỳ đầu, mỗi năm trung bình có khoảng 50 chiếc thuyền buôn nhưng đến năm 1589 đã có tới 88 thuyền, năm 1592 có 110 thuyền, năm 1597 có 137 thuyền. Những thuyền này đã đến hầu hết các cảng trong khu vực như Luzon, Brunei, Malacca, các cảng Đại Việt, Campuchia, Xiêm La (48). Việc nhà Minh bãi bỏ những quy định ngặt nghèo của chính sách Hải cấm cũng đồng nghĩa với việc nhiều sản phẩm thủ công của Việt Nam, Đông Nam Á bắt đầu gặp những khó khăn trong việc xuất khẩu do phải cạnh tranh gay gắt về giá cả, chất lượng, mẫu mã với các nguồn thương phẩm Trung Hoa.

4. Kết luận

- Về chính trị, nhìn chung thời Mạc là thời kỳ phân liệt và nội chiến. Tình trạng

nội chiến gây ra nhiều tổn thất cho nhân dân, hủy hoại di sản văn hóa “nhưng cũng chính trong nhu cầu cạnh tranh, gây dựng lực lượng, các chính quyền đương thời lại phải chăm lo phát triển kinh tế, tranh thủ sự hỗ trợ của ngoại thương” (49). Thời bấy giờ, hẳn là địa vị của tứ dân không phải là nổi bật khoản lớn của vương triều. Hòa nhịp với những chuyển biến chung của đất nước, tầng lớp thương nhân đã được đề cao trong xã hội. *Cùng với những đóng góp trên phương diện kinh tế, duy trì vương quyền, giúp nhà Mạc chống lại thế lực Nam triều, giới công thương còn đóng vai trò tích cực trong việc phục hưng văn hóa dân tộc.* Do tích hợp được những yếu tố truyền thống với nhịp sống của thời đại nên văn hóa Mạc luôn giàu đậm chất dân gian, nhân văn và sáng tạo.

Trong nền cảnh đó, xã hội Đại Việt thế kỷ XVI đã sản sinh ra những vua sáng như Mạc Đăng Dung “tính khoan hậu giản dị. Ông giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no, người đủ, trong nước gọi thời ấy là bình trị” (50). Thời Mạc cũng là thời kỳ đào luyện nên những tôi hiền như Trạng Nguyên Giáp Hải “có công danh rõ rệt” “ai cũng tôn trọng. Ông thường qua Nam Quan bàn việc, ứng đáp tinh nhanh, người Minh gọi là Giáp Tuyên Phủ mà không gọi tên” (51). Và, “bậc trí thức đầy uy vọng trong dân gian - [TQV]” như Nguyễn Bình Khiêm. Tuy lui về am Bạch Vân nhưng vua Mạc vẫn tôn như bậc thầy, việc hệ trọng quốc gia đều xin tham vấn. Ông là người “đọc rộng khắp các sách, hiểu sâu nghĩa lý *Kinh Dịch*; mưa, nắng, họa, phúc việc gì cũng biết trước”, “tài giỏi lưu tiếng nghìn đời” (52). Do vậy, trong 65 năm cầm quyền, nhà Mạc đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam.

- Trên phương diện kinh tế, vào thế kỷ XVI, triều Mạc (1527-1592) thay thế triều Lê tuy không giữ được sự ổn định lâu dài và thống nhất đất nước nhưng chính sách kinh tế, nhất là đối với công thương nghiệp tỏ ra cởi mở hơn triều Lê sơ. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, các nghề thủ công đặc biệt là gốm sứ vẫn có nhiều bước phát triển với nhiều loại hình phong phú, có dấu ấn, phong cách riêng.

Trong một cái nhìn so sánh có thể thấy “thương nghiệp thời Mạc rõ ràng phát triển hơn trước. Tiền đúc nhiều, chợ mở nhiều, nhất là các thị trấn ở miền giáp ranh (giáp ranh đồng bằng - biển, giáp ranh thung lũng - đồng bằng): miền lũng Vũ Nhai tìm thấy nhiều hũ tiền thời Mạc, với tiền Mạc, gốm Mạc, Thạch Thất ở Đoài, Chũ ở Bắc... cũng có những khu di chỉ Mạc rộng lớn đầy tiền Mạc và gốm Mạc. Cũng có những luồng thương nghiệp đường dài nội địa (sự nở rộ của các pho tượng Nam Hải Quan Âm được thờ ở ven sông như thần “phù hộ” cho thương nhân - thương thuyền” (53). Hiện tượng mà *Toàn thư* ghi rằng “người đi đường không nhặt của rơi”, “cổng ngoài không đóng”, “được mùa to”... tất cả đều phản ánh một thời xã hội an bình, no đủ.

Vào thời Mạc, các thành thị đồng thời là các trung tâm kinh tế như Thăng Long, Dương Kinh... đều có những phát triển mau chóng. Chủ trương xây dựng Dương Kinh của nhà Mạc chắc hẳn có nhiều mục tiêu nhưng có một mục tiêu căn bản là khuyến khích và chấn hưng một trung tâm kinh tế mới ven biển. Như vậy, “Nếu Dương Kinh của nhà Mạc được xây dựng thành công, nếu nhà Mạc tồn tại lâu hơn nữa thì Đại Việt lần đầu tiên có kinh đô - cảng (*port - capital*), công thương nghiệp miền Hải Dương và cả nước phát triển mạnh mẽ hơn và chắc trong lòng xã hội quân chủ quan liêu đã nảy sinh được những nhân tố

mới của một phương thức sản xuất mới, quản lý mới...” (54).

Nhìn lại và nghĩ suy về lịch sử dân tộc chúng ta thấy, các triều đại nổi lên từ xứ Đông như Trần, Mạc đều có cái nhìn hướng biển, coi trọng kinh tế công thương và đều là các chính thể khoan dung với tôn giáo. Logic của sự luận suy là, trong bối cảnh xã hội Đại Việt và khu vực thời bấy giờ, nếu không có những chính sách mạnh bạo, tiến bộ thì nhà Mạc khó có thể duy trì được quyền lực trong suốt 65 năm và tiếp tục duy trì được quyền lực ở Cao Bằng đến năm 1677; nếu không có một tiềm lực kinh tế mạnh thì nhà Mạc không thể rèn tập binh mã, mua sắm vũ khí, quân trang, phát triển thủy quân để liên tục đương đầu với thế lực Lê - Trịnh; và, nếu không có tiềm lực kinh tế mạnh thì triều đại này cũng không thể thực hiện được chính sách ngoại giao mềm dẻo, ngăn chặn được mưu toan xâm lược của nhà Minh, giữ nền hòa bình cho đất nước (55).

- Xã hội Mạc là một xã hội coi trọng phẩm cách cá nhân, đề cao giá trị chân thực, tính thực tiễn. Vì vậy, từng có những thời điểm lịch sử, các chủ trương, chính sách của nhà Mạc đã nhận được sự ủng hộ, đồng thuận của nhiều tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân, xã hội Đại Việt thời Mạc là xã hội tích hợp, dung chứa và thể hiện nhiều khuynh hướng, diễn tiến thuận / nghịch. Trong nhãn quan của các nhà Nho thì đó là hiện tượng “lệch chuẩn” rất đáng phê phán. Ngay cả Trịnh Tráng, Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), một người nổi tiếng ưu thời mẫn thế, trong một bài thơ Nôm cũng đã từng than thở: “Đời này nhân nghĩa tự vàng mười - Có của thì hơn hết mọi lời” và “Người, của lấy cân ta thử nhắc - Mới hay rằng của nặng hơn

người” (56). Đó là biểu hiện của xã hội thương mại hóa cao đồng thời là một xã hội chiến tranh với rất nhiều biến động (57). Có lẽ trước Mạc, chưa bao giờ đồng tiền lại xuất hiện thường xuyên và có tác động mạnh mẽ đến mọi giai tầng xã hội đến vậy. Nhưng, “đằng sau cái sức mạnh của đồng tiền ấy lại chính là một nền kinh tế hàng hóa phát triển” (58).

Xã hội Mạc là một xã hội mở, năng động, sáng tạo. Thời Mạc là thời kỳ của sự giao lưu và thích ứng. Chính trong thế kỷ XVI, dân tộc ta đã chuẩn bị được nhiều điều kiện căn bản cho một cuộc hội nhập lớn với nền Kinh tế thị trường phổ quát (*Mass - market economies*) được hình thành do sự kết nối của hai trung tâm kinh tế thế giới Đông - Tây. Điều cuối cùng tôi muốn nói là, năm 1542 sau khi dâng sớ xin chém 18 kẻ lộng thần bất thành, Nguyễn Bình Khiêm đã cáo quan về quê mở quán Trung Tân, lập am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân Cư sĩ và dựng trường dạy học. Tài năng bẩm sinh, kiến thức uyên bác về tự nhiên, lịch sử, văn hoá, tôn giáo cùng sự mẫn cảm chính trị đã khiến Bạch Vân cư sĩ có thể đưa ra những dự báo thiên tài. Nhưng, đọc *Quá Kim Hải môn ký* (Ghi lại khi đi qua cửa biển Kim Hải) chúng ta cũng thấy Trịnh Tráng là người luôn tưởng mình thế sự, thấu hiểu chuyện Cổ - Kim - Đông - Tây. Chắc hẳn, ở vùng Hồng Châu quê ông, nơi hội nhân - hội thủy - hội văn ấy, ngày ngày vẫn có nhiều lớp người bốn phương qua lại, trao đổi, buôn bán và chính họ đã đem đến cho Cư sĩ một trữ lượng thông tin lớn. Và câu thơ: “*Tĩnh quan trào tịch hậu - Hội đắc cổ kim tình*” (Lặng xem nước thủy triều hôm trước - Hiểu được thế sự xưa, nay) (59) đã được xuất thần viết ra trong bối cảnh ấy.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Sử học: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Viện Sử học - Hội đồng lịch sử Tp. Hải Phòng: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hà Nội, 1996; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, Hội Sử học Hải Phòng, 2000; Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên): *Nguyễn Bình Khiêm - Danh nhân văn hóa*, Bộ Văn hóa Thông tin & Thể thao, Hà Nội, 1991.

(2). Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c.800-1830*, Cambridge University Press, 2003, pp. 286-299; Frank Broeze: *Brides of the Sea - Port Cities of Asia from the XVIth - XXth Centuries*, New South Wales University Press, 1989, pp. 54-74.

(3). Geoff Wade: *The Zheng He Voyage: A Reassessment*, Asia Research Institute, Working Paper Series, No.31, October, 2004; Bruce Swanson: *Eighth Voyage of the Dragon - A History of China's Quest for Seapower*, Naval Institute Press, Maryland, 1982, pp. 29-43.

(4). Có thể đưa ra nhiều minh chứng cho quan điểm này nhưng xin dẫn lời của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), một trí thức tiêu biểu đồng thời cũng được coi là một người “ưu thời, mẫn thế”, một “nhà tiên tri” thời Mạc: “Tôi là nhà Nho. Tuy chưa được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song đọc rộng, suy ngẫm những điều nghi hoặc cũng nắm được chút ít về các đạo này. Đại loại đạo Phật gốc ở chỗ làm sáng sắc và tâm, phân biệt rõ nhân và quả. Đạo Lão chú trọng vào khí để tới chỗ mềm dẻo, nắm cái lý duy nhất giữ bản chất chân thực của mình. Đạo lý đức Thánh Khổng, gốc ở đạo đức, nhân nghĩa, văn hạnh, trung, tín [tất cả] đều là giáo lý tuân theo tính tự nhiên của con người mà tu dưỡng đạo đức”. Dẫn theo *Tam giáo tượng minh bi*; trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn bia thời Mạc* (Đình Khắc Thuần - Su tập, khảo cứu và dịch chú), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 186.

(5). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*; trong: *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, sđd, tr. 160. GS. Trần Quốc Vượng cũng từng có nhận xét rất sâu sắc: “Sau khi làm vua, Mạc Đăng Dung có đề cao Nho, trọng khoa cử Nho... chẳng qua là để lấy lòng sĩ phu - một thế lực xã hội bấy giờ. Và đó chỉ là bề ngoài. Tìm hiểu kỹ, ta sẽ thấy các Nho sĩ, kể cả các Nho sĩ đỗ đạt thời Mạc đều dần dần bỏ rơi triều Mạc”. Bởi lẽ “Ông là con nhà nghèo, xuất thân dân đánh cá, là kẻ ngoại biên... ở bên lề xã hội Nho giáo”. Xem Trần Quốc Vượng: *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 804 & 813.

(6). Khảo cứu các văn bia Mạc, nhà Hán Nôm học Đình Khắc Thuần cho rằng trên các trán bia Mạc đề tài rồng (linh vật, biểu trưng cho vương quyền) được sử dụng không nhiều, chỉ chiếm khoảng 30% trong khi đó mặt trời là mô-típ chủ đạo. Điều đáng chú ý là: “Dáng rồng trên bia Mạc không dữ tợn, không đủ phô trương về oai nghiêm của mình như rồng Lê sơ. Từ giai đoạn giữa triều Mạc trở đi, rồng được dân gian hóa: có cặp sừng trâu nhiều đốt, hoặc đuôi rồng ngắn tựa đuôi thú. Rõ ràng, rồng trên bia Mạc không được thể hiện là hình tượng độc tôn của vương quyền. Ngay cả một số bia do chính vua Mạc đứng tên xây dựng, thì hình rồng cũng không bị áp đặt bởi một khuôn mẫu nào và quy định ngặt nghèo của triều đình mà được thể hiện theo cảm hứng của nghệ nhân”. Đình Khắc Thuần: *Văn bia thời Mạc*, sđd, tr. 21.

(7). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, sđd, tr. 161.

(8). Trần Quốc Vượng: *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, tr. 418.

(9). Trong công trình *Historical Dictionary of Vietnam* nhà nghiên cứu người Mỹ William J. Duiker

cho rằng: “Mạc Đăng Dung là con của một người đánh cá, hiện nay là Hải Phòng, và đã tự nhận mình là hậu duệ của Mạc Đình Chi - Một quan chức - học giả thời Trần”. Xem William J. Duiker: *Historical Dictionary of Vietnam*, Ohio University Press, 1985, pp. 104.

(10). Khác với quan điểm “chính thống” của nhiều nhà nghiên cứu coi Mạc Đăng Dung là hậu duệ của trạng nguyên Mạc Đình Chi thế kỷ XIV, GS. Trần Quốc Vượng cho rằng nguồn gốc của Mạc Đăng Dung là *Đã nhân* vốn là người Mã Lai (*Đã - Mạc*) đã được Việt hóa. Xem *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sdd, tr. 793-821.

(11), (13). Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 269, 268.

(12). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 141.

(14). Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 15; Đỗ Đức Hùng: *Một vài nét về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp dưới thời Mạc*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội KHL SVN - Viện Sử học, Hà Nội, 1996, tr. 315-340.

(15). Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 115.

(16). Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG HN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007.

(17). Đánh giá về ý nghĩa của *Kết quả khai quật tàu cổ đắm ở vùng Cù Lao Chàm (1997-2000)*, TS. Phạm Quốc Quân cho rằng: “Việc khai quật và nghiên cứu con tàu đắm Cù Lao Chàm đã góp một bằng chứng vô cùng sinh động vào việc nghiên cứu giao thương quốc tế trên vùng biển Việt Nam trong lịch sử. Đặc biệt nó đã chứng minh trong thế kỷ XV-XVI Việt Nam tham gia một cách tích cực nhất vào Con đường tơ lụa trên biển trong đó mặt hàng quan trọng nhất là đồ gốm. Bởi vậy, thời kỳ này, gốm Việt Nam được làm đẹp, chất lượng tốt

và xuất khẩu nhiều”. Tạp chí Xưa & Nay, số 76, tháng 6, 2000, tr. 20-22.

(18). Trần Quốc Vượng: *Xứ Đông - Hải Hưng nhìn từ Kẻ Chợ*; trong: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr. 268. Theo GS. Đào Duy Anh thì vào thời Mạc, triều đại này “đã lấy các lộ Thái Bình, Kiến Xương, Long Hưng, Khoái Châu lệ vào Hải Dương”. Xem *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1997, tr. 171.

(19). Chiếc chân đèn bằng gốm do nghệ nhân Đặng Huyền Thông chế tạo năm 1580 còn ghi rõ việc đặt hàng của sãi vãi Nguyễn Thị Liên và Vũ Thị Dương ở xã Phú Thuận, huyện Đường Du, phủ Thượng Hồng nay thuộc Cẩm Bình, Hải Dương. Ngoài ra, còn thấy nhiều người khác đặt hàng của Đặng Huyền Thông quê ở các xã: Biện Hàn, Thượng Ốc, Lại Dụ, huyện Từ Liêm, xã Thượng Thụy, huyện Đan Phượng (Hà Tây cũ). Điều đó chứng tỏ uy tín và các sản phẩm gốm của ông (được sản xuất chủ yếu trong khoảng 10 năm 1580-1590) đã được cư dân nhiều vùng hết sức ưa chuộng. Xem Trần Thị Vinh: *Nhà Mạc đối với nền kinh tế công thương nghiệp (Thế kỷ XVI - thế kỷ XVII)*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 350-352; Nguyễn Đình Chiến - Phạm Quốc Quân: *2000 năm gốm Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005, tr. 26; Nguyễn Đình Chiến: *Làng gốm Bát Tràng*; và *Gốm Chu Đậu*, Tạp chí Xưa & Nay, số 275-276, tháng 1, 2007, tr. 5-17.

(20). Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay khéo léo của cha ông*, Hà Nội, 1988, tr. 165. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III - Khảo cổ học lịch sử Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 240.

(21), (26), (27), (35). Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 272, 40, 170-171, 68-69.

(22). Trần Quốc Vượng: *Máy vấn đề về nhà Mạc*, sdd, tr. 164. Để hiểu thêm về chợ làng và mối quan hệ giữa hai thế giới tâm linh (chùa) và nhu cầu trần thế (chợ) có thể tham khảo Nguyễn Đức

Nghinh: *Mấy nét phác thảo về chợ làng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (194), 1980, tr.50-64; hay *Chợ chùa ở thế kỷ XVII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.

(23). Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Du Chi thì vào thế kỷ XVI có tới 104 chùa, 6 quán, 14 cầu, 5 đình làng, 8 đền miếu và rất nhiều thần tích, bia, ký được trùng tu, làm mới. Dẫn theo Nguyễn Hữu Sơn: *Vương triều Mạc và văn chương thế kỷ XVI*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 185.

(24). Trần Quốc Vượng: *Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sdd, tr. 857.

(25). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, sdd, tr. 164-165.

(28). Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 356. Trong bài *Chính sách kinh tế của nhà Mạc qua tư liệu diên dã*, hai tác giả Mạc Hữu Hòa - Mạc Văn Viên cũng đã cung cấp một tư liệu đáng chú ý: Theo tộc phả học Mạc ở Cầu Tử, nói đến tám bia Quảng Hòa ở chùa Bảo Phúc với nội dung: “Triều Mạc dấy lên cai quản đất nước, thiên hạ bình yên; Trị thủy khẩn hoang, đời sống nông dân ổn định, mùa màng bội thu; Ôn văn luyện võ, quan quân giỏi giang, duy trì truyền thống; Các nghề đánh cá, làm muối, chăn nuôi gia súc bội thu; Các nghề công nghệ, buôn bán đều phát triển; Trăm họ vui ca; Thực là một thời thái bình thịnh trị; Có sao lại nói nhà Mạc là ngụy triều?”. Xem *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 357.

(29), (30), (38). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr. 144, 153, 141.

(31). *Tu tạo thạch kiều nhị bi xứ*; trong: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 269.

(32). *Hưng Đạo thiên đông kiều bi ký*; trong: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 275.

(33). Trong trao đổi với PGS.TS Đinh Khắc Thuân sáng ngày 24-8-2010, chúng tôi được biết ở Bến Hiệp, gần thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình tập trung khá nhiều di tích Mạc. Ở đó, cũng có khu nghĩa địa người Hoa qua nhiều thế

hệ. Hiện nay, họ Hoàng vẫn sinh sống khá đông ở vùng Bến Hiệp. Tương tự như vậy, có lẽ trước phố Hiến, vùng Đồ Mè, Ninh Giang cũng là điểm tụ cư đông đúc của nhiều lớp doanh thương Hoa kiều. Tham khảo thêm John Kleinen... (Ed.): *Sư tử và Rồng - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 63-94.

(34). Momoki Shiro: *Dai Viet and South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroad: An Interdisciplinary - Journal of Southeast Asian Studies, Northern Illinois University, pp. 20-21.

(36). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III, Sdd, tr. 245. Đỗ Văn Ninh: *Tiền tệ thời Mạc*; trong: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, sdd, tr. 147-159.

(37). Trịnh Cao Tường: *Một chặng đường tìm về quá khứ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 622.

(39). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua các nguồn tư liệu lịch sử, diên dã và khảo cổ học*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 (142), 2006, tr. 46-65.

(40). Hán Văn Khẩn: *Thử nhìn lại tình hình nghiên cứu gốm sứ xuất khẩu miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 624.

(41). Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm sứ*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 82. Có thể tham khảo thêm Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 61-108.

(42). Kin Seiki: *Mậu dịch với Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu (Lưu Cầu) và đồ gốm sứ Việt Nam phát hiện được ở Okinawa*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ”, Trung tâm NCVN & GLVH, ĐHQG Hà Nội, 1999.

(43). Tsuzuki Shinnichiro: *Gốm sứ Việt Nam khai quật từ di chỉ hào thành Sakai*,; trong: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, Tlđđ.

(44). Hiromu Honda and Noriki Shimazu: *Vietnamese and Chinese Ceramics Used in the Japanese Tea Ceremony*, Oxford University Press, 1993, p. 5-138.

(45). Kikuchi Seiichi - Yoshida Yasuko: *Về những di vật gốm hoa lam Việt Nam được phát hiện tại Nhật Bản; Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 684-685.

(46). Nguyễn Đình Chiến: *Gốm sứ nước ngoài phát hiện được trong khu Hoàng Thành Thăng Long*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 643-658. Tham khảo thêm Tạp chí *Khảo cổ học*, chuyên san về *Hoàng Thành Thăng Long*, số 1 (139), 2006.

(47). Ishizaki Harufumi: *Tiền cổ Việt Nam được tìm thấy ở Nhật Bản từ thời Trung thế đến thời Cận thế*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 695-696.

(48). Anthony Reid: *The Unthreatening Alternative Chinese Shipping in Southeast Asia, 1567-1842*; in: *Pho Hien - The Center of International Commerce in the XVIIth - XVIIIth Centuries*, The Gioi Publishers, Hà Nội, 1994, p. 59.

(49). Phan Huy Lê: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XV-XVII trong bối cảnh lịch sử thế giới và khu vực*; trong: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, Tlđđ.

(50), (51), (52). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr. 259, 303, 449 & 145.

(53). Trần Quốc Vượng: *Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sdd, tr. 856-857.

(54). Trần Quốc Vượng: *Hải Phòng nhìn từ thủ đô Hà Nội*; trong: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr. 293.

(55). Trong *Bang giao chí*, Phan Huy Chú cho biết: "Mạc Đăng Dung đã được phong (An Nam đô thống sứ, 1541 - TG), sai bọn Nguyễn Chiêu Huân, Vũ Tuấn và Tạ Đình Quang đem sản vật sang tiến

cống nhà Minh: lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ (nặng 100 lạng), rùa vàng một con (nặng 90 lạng), hạc bạc và đài bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lạng), bình hoa và lư hương bằng bạc 2 bộ (nặng 150 lạng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lạng), trầm hương 60 cân, tấc hương 148 cân...". Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 603. Theo chính sử và một số nguồn tư liệu khác, trong thời gian cầm quyền ở Thăng Long và ngay cả sau này khi rút lên Cao Bằng, nhà Mạc đã phải chi dụng những khoản ngân sách lớn cho việc hối lộ giới tham quan Vân Nam, Lương Quảng và duy trì chế độ triều cống nặng nề nhằm giữ yên vùng biên giới đồng thời ngăn chặn nguy cơ xâm lược của phương Bắc.

(56). Trung tâm KHXH & NVQG: *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập V, Nguyễn Bình Khiêm - *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 408. Về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Bình Khiêm có thể xem Lê Trọng Khánh - Lê Anh Trà: *Nguyễn Bình Khiêm - Nhà thơ triết lý*, Nxb. Văn Hoá, Hà Nội, 1957; Nguyễn Huệ Chi (Cb.): *Nguyễn Bình Khiêm - Danh nhân văn hoá*, Hà Nội, 1991; Viện KHXH - Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm: *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hoá dân tộc*, Nxb. Đà Nẵng, 2000.

(57). Trong vòng 50 năm (1546-1592), Bắc triều của họ Mạc và Nam triều của họ Lê - Trịnh đã tiến hành tới 38 chiến dịch lớn nhỏ, các vùng Sơn Nam hạ, Thanh Hóa, Nghệ An luôn nằm là chiến trường. Xem Nguyễn Minh Tường: *Suy nghĩ về đời sống tư tưởng triều Mạc*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 172; Nguyễn Đức Nhuệ: *Vài nét về đời sống nhân dân trong thời nội chiến Lê - Mạc*; trong: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, sdd, tr. 70-88.

(58). Chu Quang Trứ: *Tìm hiểu xã hội Mạc qua mấy phát hiện về Mỹ thuật Mạc ở xứ Đông*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 262.

(59). Trung tâm KHXH & NVQG: *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập V, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 626-628.

ĐÀO TẠO VÀ TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI Ở THĂNG LONG THỜI TRẦN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Thăng Long - Kinh đô của nhiều triều đại, là trung tâm chính trị, hành chính, trung tâm giáo dục thi cử lớn nhất nước, cũng là nơi quy tụ nhân tài có một không hai của quốc gia.

Trọng dụng và đãi ngộ là bước sau của đào tạo nhân tài. Hay cụ thể hơn, thông qua đào tạo để tuyển chọn nhân tài. Và, như chúng ta đã biết, nhà Trần có nhiều cách đào tạo nhân tài. Đào tạo trong gia đình, dòng tộc; đào tạo thông qua hệ thống giáo dục Nho học và đào tạo bằng thực tế công việc, nhằm tạo nên đội ngũ quan lại nói chung, nhân tài nói riêng đủ năng lực và tài đức phục vụ đất nước.

1. Đào tạo nhân tài

Đào tạo trong gia đình, dòng tộc.

Chúng ta thấy, đội ngũ quý tộc nhà Trần là những người nổi tiếng tài giỏi. Tiếc thay, không có tư liệu nào cho biết họ được đào tạo như thế nào nhưng có điều chắc chắn rằng, họ được thừa hưởng một nền giáo dục trong gia đình, dòng tộc. Tư liệu trong sử cũ ghi chép rất ít về việc này nhưng le lói trong đó vẫn có những sự kiện tiêu biểu minh chứng cho việc triều đình

chọn những người đỗ đạt, có đạo đức cho vào hầu vua đọc sách. Sử chép: "Tháng 8 năm 1236, chọn nho sinh thi đỗ cho vào chầu hầu (hầu vua - TG), sau thành định lệ" và "Tháng 12 năm Giáp Tuất (1274), chọn người Nho học trong nước người nào có đức hạnh sung vào hầu Đông cung" (1).

Mặt khác, một trong những cách thức mà nhà Trần thực hiện là cử các vương hầu tôn thất đi trấn trị ở các địa phương bằng chế độ phân phong thái ấp. Điều cần lưu ý là, chỉ các thành viên trong hoàng tộc (các vương hầu) và những người được ban quốc tính (họ vua) có tước vương, hầu mới được phong cấp thái ấp. Thái ấp là một vùng đất ở một địa phương cụ thể. Các vương hầu tôn thất điều hành công việc một cách toàn diện ở đó trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Quá trình cai quản ở địa phương, cũng là *biện pháp thực tế* để triều Trần rèn luyện các vương hầu tôn thất. Qua đó họ có cơ hội và điều kiện thể hiện tài năng và đức độ của mình. Mặc dù cho đến nay không có tư liệu nào cho biết cách thức học hành của họ thế nào nhưng trên thực tế họ đều nổi tiếng tài giỏi như Trần Thủ Độ (1194-1264), Trần Thái Tông (1218-1277), Trần

* PGS.TS. Viện Sử học

Thánh Tông (1240-1290), Trần Nhân Tông (1258 - 1308), Trần Tung (1230-1291), Trần Quốc Tuấn (? - 1300), Trần Quang Khải (1240 - 1294), Trần Nhật Duật (1254-1330), Trần Khánh Dư (? - 1339), Trần Quang Triều (1286-1325), Trần Khát Chân (?-1399), Trần Nguyên Đán (1320-1390)... Tất nhiên, những người nổi nghiệp ngai vàng thì hiển nhiên là ở Kinh đô, không thấy các ông có thái ấp nào, còn các thành viên trong hoàng tộc thì một mặt ở thái ấp nhưng mặt khác vẫn có thời gian làm quan ở Thăng Long. Ai cũng biết Trần Quang Khải có thái ấp ở Độc Lập (nay thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn có thái ấp ở Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương) nhưng chúng ta vẫn thấy các ông làm việc ở Thăng Long. Sự kiện sứ thần nước Nguyên là Sài Xuân cùng 5.000 quân (2) sang Thăng Long năm 1281 với thái độ ngạo mạn, tỏ ra coi thường nghi lễ Đại Việt. Nhưng nhờ sự tài giỏi của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn mà Sài Xuân phải thay đổi hẳn thái độ. Văn hóa ngoại giao của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn một lần nữa khẳng định ông không chỉ là thiên tài về quân sự mà còn thiên tài trong ngoại giao. Sử chép: Xuân kiêu ngạo vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, Xuân lấy roi ngựa đánh bị thương ở đầu. Khi đến viện Tập Hiền thấy chướng đầy màn trướng mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán tiếp đãi, Xuân nằm khểnh không chịu ra. Quang Khải đi thẳng vào trong phòng Xuân cũng không dậy. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn nghe thấy việc ấy, tâu xin đến sứ quán xem Xuân làm gì. Bấy giờ Quốc Tuấn đã gọt tóc mặc áo vải, đi đến sứ quán vào trong phòng. Xuân đứng dậy vái chào mời ngồi, mọi người đều lấy làm lạ,

nhưng biết đầu gọt tóc mặc áo vải là vẻ hòa thượng phương Bắc. Khi đã ngồi yên, pha trà mời uống, người hầu của Xuân cầm cái tên đứng đằng sau Quốc Tuấn, chọc vào đầu Quốc Tuấn chảy máu ra, sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không thay đổi. Khi về Sài Xuân tiễn ra đến cửa (3).

Đào tạo thông qua hệ thống giáo dục Nho học

"Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục. Phàm muốn thu được người tài năng, tuần kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử" (4).

Buổi đầu nhà Trần, hệ thống giáo dục bao gồm nhiều nội dung nhưng Nho học là chủ yếu, học Nho giáo và học chữ Nho. Học chữ Nho để đọc Kinh sách của Phật giáo và phục vụ cho các nghi lễ của Đạo giáo. Sự phát triển cực thịnh trở thành quốc giáo của Phật giáo từ thời Lý và sự tồn tại của Đạo giáo không chỉ được phản ánh trong sinh hoạt cộng đồng mà còn được phản ánh trong giáo dục khoa cử. Khoa thi đầu tiên của nhà Trần là khoa thi tam giáo (5).

Tuy nhiên, càng ngày triều đình càng chú trọng đến giáo dục Nho giáo. Nếu như khoa thi Tam giáo được tổ chức ngay sau khi triều Trần thành lập (1227), thì 5 năm sau (1232), khoa thi Thái học sinh đầu tiên được tổ chức. Các khoa thi Thái học sinh (như thi Tiến sĩ đời sau) là một trong những phương thức tuyển chọn nhân tài được nhà Trần thực hiện tuy không đều đặn như ghi chép trong sử cũ (7 năm một lần) nhưng số lượng các khoa thi đã gấp nhiều lần so với thời Lý. Từ khoa thi đầu tiên vào năm 1232 và đến khoa cuối cùng - năm 1393, nhà Trần đã tổ chức được 12 khoa thi Thái học sinh và một kỳ thi Đình các Tiến sĩ (6). Thông qua giáo dục Nho học

Nhà Trần đã tuyển chọn được nhiều nhân tài phục vụ đất nước.

Các loại hình trường học Nho giáo tồn tại chủ yếu ở Kinh thành Thăng Long gồm: *Trường học do nhà nước tổ chức* có Quốc tử viện, Quốc học viện. Thời gian đầu, học ở Quốc tử viện và chỉ dành cho con em các văn quan và tòng quan vào học, đến năm 1253 thành lập Quốc học viện thì cho *tất cả các nho sĩ* trong nước vào học. Nội dung học gồm Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung (Tứ thư) và Ngũ kinh gồm: Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Xuân Thu. Theo tư liệu này thì nội dung học tập của các Nho sĩ như trên cũng khá qui củ.

Bên cạnh trường quốc lập còn có những *trường tư* như trường của Chu Văn An, trường của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc. Các trường học ở Kinh thành đã thu hút nhiều nho sĩ đến học. Học trò của Chu Văn An có người đỗ đạt cao và đều giữ trọng trách trong triều đình.

Từ những thập kỷ cuối thế kỷ XIII trở đi, con đường tuyển chọn người hiền vào việc nước đã đi vào quy củ và ngày càng phát triển. Phần lớn họ là những người nhân tài nổi tiếng như: Trần Thì Kiến, Đỗ Thiên Hứ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mại (tức Chúc Cố, vì là học trò của Nguyễn Sĩ Cố nên kiêng húy của thầy đổi làm Mại), Phạm Ngộ (tức Chúc Kiên, vì tránh tên của phán thủ Huệ Nghĩa, đổi tên là Ngộ), Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy (Người xã Cổ Định, huyện Nông Cống), Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân. Chính sử chép là "*nhân tài đầy dẫy...*" (7). Các khoa thi lấy đỗ tiến sĩ rất nhiều. Khoa thi năm 1247: 48 người, khoa thi năm 1256: 43 người, khoa thi năm

1266: 47 người, khoa thi năm 1275: 27 người, khoa thi năm 1304: 44 người... Trong đó phải kể tới một số nhân tài như Nguyễn Trung Ngạn, Lê Văn Hưu v.v. Nguyễn Trung Ngạn từng giữ nhiều chức quan trọng, trong đó có thời kỳ ông là người đứng đầu quản lý Kinh đô Thăng Long với chức Đại Doãn Kinh sư (8). Ông cùng với Trương Hán Siêu được nhà vua giao cho biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình thư* vào năm 1339. Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247. Ông là người chấp bút viết bộ sử nổi tiếng của nước ta là bộ *Đại Việt sử ký*, 30 quyển vào năm 1272. Đến cuối thời Trần, kỳ thi tiến sĩ tháng 8 năm 1400, chúng ta thấy nổi tiếng là Nguyễn Trãi. Ông sinh năm 1380, mặc dù ông chưa có điều kiện đem tài năng phục vụ triều Trần vì trước đó (tháng 3-1400) triều Trần sụp đổ, Hồ Quý Ly lên ngôi vua, thiết lập nên triều Hồ. Nhưng thời gian ông học tập để đỗ đạt lại là khoảng 20 năm cuối triều Trần. Tài năng và những cống hiến của ông đối với triều Lê Sơ mãi mãi lưu truyền sử xanh. Ngô Thì Sĩ đã nhận xét: "Xem những người đỗ về các khoa cuối đời Trần thì Nguyễn Úc Trai là nhất, văn chương mưu trí của ông đã giúp cho triều Lê buổi đầu dựng nước. Sau nữa như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Túng, đều là văn chương cự phách một thời" (9)...

Giáo dục khoa cử của nhà nước đã tạo cơ hội cho Nho sĩ không chỉ có điều kiện thi thố tài năng, tiến thân trên con đường quan chức mà quan trọng là qua đó nhà nước tuyển chọn được người tài giỏi phục vụ đất nước. Ngô Thì Sĩ đã viết: "Thế mới biết từ Tam đại (nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu - TG) về sau chọn người giỏi bằng khoa cử thì văn nghệ không thiếu được" (10).

Đào tạo bằng thực tế công việc

Hình thức đào tạo này khá phong phú, có người là Nho sinh, có người là quý tộc, có người là Thái học sinh. Đối với Nho sinh chưa qua thi cử, nhà Trần tuyển chọn qua công việc cụ thể như trường hợp Đoàn Nhữ Hài (11). Nhưng trải qua công việc đó cũng chính là hình thức đào tạo bằng thực tế công việc. Đoàn Nhữ Hài từng làm giúp vua Trần Anh Tông bài Biếu tạ tội "*Nghĩ Anh Tông hoàng đế tạ thượng hoàng biểu*" (*Thay lời vua Anh Tông làm biểu tạ Thượng hoàng*) (12). Nội dung tờ Biếu chứa đựng sự am hiểu kiến thức sâu rộng và tài năng khác thường của ông. Ngay sau đó ông được vua Anh Tông trọng dụng, phong cho chức Ngự sử trung tán khi mới 20 tuổi, rồi Tham tri chính sự (năm 1303), Tri khu mật viện sự và đỉnh cao là chức Hành Khiển mà lẽ cũ là chỉ dùng hoạn quan. Tài năng nổi tiếng của Ông thể hiện trên nhiều lĩnh vực: ngoại giao, nội trị, quân sự và văn học. Trong quan hệ của nhà Trần với các nước Chiêm Thành, Ai Lao, Đoàn Nhữ Hài đã đóng góp một phần công sức quan trọng.

Trường hợp của Nguyễn Trung Ngạn cũng vậy, như trên đã nêu, sau khi thi đỗ Thái học sinh, làm quan trong triều đình nhưng vẫn có khoảng thời gian tương đối dài đi thực tế ở địa phương. Tính từ năm 1224 đến 1241, Nguyễn Trung Ngạn có tới 17 năm làm việc ở địa phương và kiêm một số công việc khác ở triều đình. Điều đó có thể thấy, nhà Trần rất coi trọng việc đào tạo quan lại bằng công việc thực tế.

Trần Hưng Đạo tuyển người làm việc dưới trướng theo "công thức" như sau: "Tài người nào có thể vượt 100 người thì làm trưởng trăm người, vượt được một nghìn người thì làm trưởng nghìn người, vượt qua nghìn người thành một Quân thì có thể đối phó cơ sự ở một mặt, có thể đảm đương sức

chống ở một mặt, đủ làm trưởng cả Quân. Quân có lúc cô, thì tướng cần có thể một mình, cho nên người khéo dùng tài thì những chức thiên tì (tức thiên tướng và tì tướng) cũng đều là đại tướng cả" (13). Và, với cách thức trên muốn thể hiện tài thì không có cách gì khác là phải trải qua công việc.

2. Trọng dụng nhân tài

Trọng dụng người thực tài là *điểm đặc biệt nổi bật* của triều Trần. Những người tài đều có cơ hội cống hiến và đều được trọng dụng. Từ quý tộc tôn thất đến nho sinh, ai có tài thì đều được triều đình trọng dụng và những việc quan trọng và cho giữ chức cao và được hưởng lộc hậu.

Như chúng ta đã biết, những quý tộc vương hầu tài giỏi đều được triều đình trọng dụng theo chế độ quyền cao, chức trọng và được duy trì theo chế độ tập ấm. Sử chép: "Tháng 2 (1236), định quan hàm các đại thần; phạm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, hoặc tư đồ, tả hữu tướng quốc, đều kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ti bình chương sự (14)" (15). Nhưng không phải ai là tôn thất cũng được trọng dụng. Nếu là tôn thất mà không có tài thì triều đình cũng không giao cho trọng chức. Cung Túc vương Dục, con trưởng của vua cũng không được chọn để kế tục ngai vàng vì không đủ tài đức, "là người phóng dăng quá". Bảo Hưng vương là người tôn thất được vua Trần Anh Tông rất yêu quý, nhưng không được vua ủy cho làm việc chính sự "*vì là không có tài làm được*" (16).

Trần Quốc Khang là anh vua Trần Thánh Tông và cũng là anh của Trần Quang Khải, mặc dù "Quốc Khang tuổi lớn hơn, nhưng tài đức tầm thường cho nên cho Quang Khải làm tướng" (17). Vua Trần

Thái Tông từng muốn cho anh của Trần Thủ Độ là Trần An Quốc làm tướng nhưng Trần Thủ Độ đã nói: "An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân xin nghỉ việc, nếu cho thân là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng làm tướng thì việc trong triều sẽ ra sao" (18). Danh vọng và chức tước là cần nhưng triều đình dùng người là để xây dựng và bảo vệ đất nước cũng tức là bảo vệ tổ tông. Hai vấn đề này tuy hai nhưng là một. Sự cần trọng trong dùng người của nhà Trần rất được triều đình đề cao, nhất là nhân tài.

Những nhân tài nổi tiếng đương thời, danh tiếng của họ đến ngày nay vang vọng khắp non sông đất nước. Ta đã thấy Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn không chỉ là thiên tài quân sự, vị tướng cầm quân tài giỏi mà kiến thức về binh pháp của ông còn được soạn thành tập *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư chấp bút Bài tựa sách này đã ngợi ca Ông hết lời: "Phàm người giỏi cầm quân thì không cần bày trận, người giỏi bày trận thì không cần phải đánh, người giỏi đánh thì không thua, người khéo thua thì không chết... Quốc công ta bèn so sánh, kê cứu trận đồ và binh pháp của các nhà, tổng hợp lại thành một bộ sách... Quốc công lại còn thêm bớt với chiến thuật của thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu), nhờ đó trăm trận trăm thắng. Cho nên đương thời phía Bắc làm cho Hung nô (chỉ quân Mông Cổ) phải sợ, phía Tây làm Lâm Ấp phải kinh. Rồi ông đem sách này dạy bảo con em làm gia truyền, không tiết lộ cho người ngoài biết..." (19). Trần Hưng Đạo còn là một thiên tài văn học. *Hịch tướng sĩ* và các tác phẩm của Ông là những di sản văn hóa quý giá của dân tộc. Đánh giá công lao của Trần Quốc Tuấn, Ngô Thì Sĩ đã viết: "Tài

văn võ đủ làm phép cho muôn nước, mà không dám cậy tài năng; Anh hùng nổi tiếng hai nước mà không dám nhận công nghiệp. Thế lực có thể lật sông núi, đuổi sấm sét, mà lúc nào cũng coi uy nhân vua ở trước mặt. Nay xem ra theo nghĩa phải mà không theo lời cha. Biết có nước mà không biết đến nhà, bề mũi gậy để đi theo hầu vua, giờ gươm mà kẻ tội con. Lòng trung thành sáng như mặt trời" (20).

Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật là nhà ngoại giao nổi tiếng, nhà văn hóa lớn của Đại Việt. Ông không chỉ giỏi ngoại ngữ khi giao tiếp với người nước ngoài hoặc tiếp đãi sứ thần nhà Nguyên mà kiến thức uyên bác của Ông được thể hiện qua những lần tiếp đãi đó. "Nhật Duật học qua Ngũ kinh và Chư sử, tinh thông lời huyền diệu của Đạo gia, hiểu biết âm nhạc, đời bấy giờ khen là người học thức rộng rãi, lại hiểu tiếng các nước..." (21). Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải là người học rộng tài cao, văn võ song toàn. Ông vừa là vị tướng cầm quân giỏi, vừa là một nhà ngoại giao có tài, vừa là một nhà văn hóa, nhà thơ nổi tiếng, từng soạn *Lạc Đạo tập* (nhưng nay không còn) (22). Phan Huy Chú nhận xét về Ông: "Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất... Ông nghe rộng biết nhiều, hiểu các tiếng người nước Phiên. Mỗi khi sứ sang ta, ông được chọn vào thù tiếp. Ông rất chăm học hay làm thơ" (23). Vua Trần Thánh Tông đã làm bài thơ: *Tặng Trần Quang Khải*, ca ngợi ông với hai câu thơ:

Nhất đại công danh thiên hạ hữu

Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.

(Nghĩa là: Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông.

Tấm lòng trung hiếu đối với hai triều vua thì thế gian không ai có).

Trương Hán Siêu không chỉ nổi tiếng giỏi văn chương mà còn giỏi cả chính sự. Sự tài giỏi của ông khiến cho nhà vua không chỉ trọng dụng mà còn nể trọng. "Vua chỉ gọi là thầy chứ không gọi tên" (24). Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: "Trương Hán Siêu là kẻ văn học hơn người..." (25).

Chu Văn An là người uyên thâm Nho học, thi đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học. Ông thành lập trường tư và là một trong không nhiều trường tư ở Kinh thành Thăng Long. Các học trò của ông nhiều người thành tài như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát. Vua Trần Minh Tông mời ông ra làm Quốc Tử Giám, dạy học cho Thái tử.

Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304) và là Trạng nguyên khoa thứ 10 kể từ khoa thi đầu tiên dưới triều Lý (1075), và đến ông là Trạng nguyên thứ 8. Mạc Đĩnh Chi sống và hoạt động dưới 4 triều vua đời Trần: Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341) và Trần Dụ Tông (1341-1369). Phẩm hạnh cao nhất về đường quan tước của ông là Nhập nội hành khiển Tả ty lang trung, chức tước cho dù không cao lắm nhưng ông lại là vị Trạng nguyên nổi tiếng thông minh tài giỏi và được công nhận là Lưỡng quốc Trạng nguyên.

Đoàn Nhữ Hài trong một lần yết kiến Thượng hoàng trong hơn một canh giờ, được Thượng hoàng khen rằng: "Nhữ Hài thực là người giỏi, được quan gia (nhà vua-TG) sai khiến là phải" (26).

Văn Huệ vương Trần Quang Triều (1286-1325) (27) là con trai cả của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, cháu nội của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Năm 1301, khi mới 14 tuổi, Trần Quang

Triều đã được triều đình phong tước vương, rồi vào làm quan trong triều. Ông là người giỏi cả văn lẫn võ. Năm 1324, dưới thời vua Trần Minh Tông, Trần Quang Triều được phong chức Nhập Nội kiểm hiệu tư đồ, một trong những chức quan đầu triều (dưới triều vua Trần Minh Tông). Ông còn là Hội chủ thi xã Bích Động và là thành viên xuất sắc của dòng thiền Trúc Lâm do vị vua anh hùng Trần Nhân Tông sáng lập.

Cũng cần thấy thêm một điều là, nhà Trần trọng dụng tất cả những người tài nên kể cả những người không phải là tôn thất, không qua thi cử nhưng vẫn được triều đình trọng dụng. Đó là những đại quan thời Lý như Phùng Tá Chu được phong Đại vương, Phạm Kính Ân làm Thái úy, ban cho mũ áo Đại vương.

Các nhân tài được triều đình trọng dụng. Sự trọng dụng đi liền với đãi ngộ. Trọng dụng là trao cho trọng trách và trọng chức. Trần Thủ Độ được phong Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sự, là người giữ chức thái sư đầu tiên của triều Trần vào năm 1226. Quyền lực của Thái sư chỉ sau Thượng hoàng và là chức quan đứng đầu trong triều. Đến năm 1234, được thăng chức Thống quốc thái sư tri Thanh Hóa phủ sự, cai quản vùng đất quan trọng Thanh Hóa của Đại Việt. Năm 1290, sau kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba thắng lợi, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được triều đình tiến phong là Đại vương. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được phong làm Tá thánh Thái sư. Năm 1271, dưới triều vua Trần Thánh Tông, Trần Quang Khải được phong Tướng quốc Thái úy, nắm giữ việc nước năm 1271, lúc 32 tuổi (tính theo tuổi Âm lịch) (28). Sau đó, vào năm 1282, dưới triều vua Nhân Tông được thăng Thượng tướng Thái sư.

Trần Khánh Dư được vua Trần Nhân Tông khen là người vừa tài trí lại mưu lược và lập làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi của thiên tử) và được phong chức Phiêu kỵ Thượng tướng quân, một chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Trần Quang Triều được phong chức Nhập Nội kiểm hiệu tư đồ, một trong những chức quan đầu triều vào năm 1324, dưới thời vua Trần Minh Tông...

Như vậy, có thể khái quát rằng, nhà Trần trọng dụng tất cả những người hiền tài, không kể họ xuất thân là quý tộc hay bình dân và không nhất thiết là cứ phải qua thi cử. Những nhân tài được đào tạo, tuyển chọn và trọng dụng là: *tôn thất, những người đỗ đạt qua khoa cử, những*

nho sinh và những quan lại cũ của triều Lý.

Trọng dụng người tài vào việc nước được nhà Trần thực hiện nghiêm túc, công bằng nên những nhân tài triều Trần đều được thể hiện tài năng trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao. Và, ta thấy rằng, thực trạng đào tạo, trọng dụng nhân tài nổi bật của triều Trần là *nhằm trọng dụng người thực tài vào việc nước không câu nệ vào một phương thức tuyển dụng nào*. Điều đó phản ánh cách thức tuyển dụng nhân tài thời Trần cốt đề cao thực tài (29). Không giống như thời Lê, Nguyễn về sau, tuyển chọn quan lại, nhân tài qua thi cử Nho học là chính.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT)*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 14, 43.

(2). Theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm trong: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ tư, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 159 cho rằng chỉ có một nghìn quân và không phải là năm 1281 mà là 1282: "Sau việc lập An Nam tuyên úy ty và sai một nghìn quân đưa Trần Di Ái về nước năm 1282..."

(3), (5), (7). *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr. 51, 8, 147.

(4). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí, Phần Khoa mục chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 149.

(6). Trong bài: *Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý Trần*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1977, tr. 28, tác giả Nguyễn Danh Phiệt có dẫn lại tư liệu của Nguyễn Hoãn, tác gia thế kỷ XVIII trong *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* về các khoa thi Tiến sĩ và người đỗ Tiến sĩ thời Lý và Trần như

sau: Thời Lý là 3 khoa - 22 người đỗ, thời Trần là 10 khoa - 273 người đỗ, biệt lục và bổ di thời Lý 1 khoa - 5 người đỗ, thời Trần 4 khoa - 9 người đỗ, tổng cộng thời Lý 4 khoa - 27 người đỗ, thời Trần 14 khoa - 282 người đỗ. Nhưng theo thống kê của tôi trong *ĐVSKTT* thì thời Trần có 12 khoa thi Thái học và 01 khoa thi Đình các Tiến sĩ. Theo tư liệu cho biết thi thi Đình là để chọn ra Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa như ghi chép trong *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr. 183 về Khoa thi Đình năm 1374: "Thi đình các tiến sĩ, cho Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn, Trần Đình Thâm đỗ Thám hoa, cho bọn La Tu đỗ Hoàng giáp cập đệ và đồng cập đệ; đều cho ăn yến và áo xấp, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Dẫn ba người đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ, Thái học sinh 7 năm một lần thi, lấy 30 người đỗ mà thôi. Thi Trạng nguyên thì không có định lệ nhưng thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thi thần học sinh, tướng phủ học sinh và người có tước phẩm đều được vào thi cả". Đây là khoa thi Đình có

nhiều đối tượng dự thi trong đó có cả tiến sĩ (thái học sinh) nên tôi không xếp vào khoa thi Thái học sinh.

(8). Nguyễn Trung Ngạn, danh nhân thời Trần, người một thời đứng đầu Kinh sư Thăng Long và có nhiều đóng góp cho Thăng Long nhưng hiện nay đường Nguyễn Trung Ngạn lại chỉ là một ngõ nhỏ của phố Nguyễn Công Trứ, rất ngắn, khoảng vài chục mét, không tương xứng với đóng góp của Ông.

(9), (10). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phần Khoa mục chí, sdd, tr. 154, 154.

(11). Trong cuốn: *Khảo lược về kinh nghiệm phát triển đào tạo và sử dụng nhân tài trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005, chương III: *Việc đào tạo và sử dụng nhân tài trong buổi đầu xây dựng nhà nước quân chủ độc lập từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, ở trang 55, đã viết: "... có nhiều nhân tài nổi bật xuất thân khoa cử như Phùng Khắc Khoan, Phạm Sư Mạnh, Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Đoàn Nhữ Hài...", theo tôi, Phùng Khắc Khoan là nhân tài nhưng không phải ở các thế kỷ X-XIV. Đoàn Nhữ Hài cũng là nhân tài nhưng chưa hề đỗ đạt qua khoa cử.

(12). *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 726-727.

(13). *Binh thư yếu lược*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 86.

(14). Các tôn thất vào chính phủ đều gia thêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ti bình chương sự.

(15), (16), (17), (18). *ĐVSKTT*, tập II, sdd, tr. 14, 100, 34, 36-37.

(19). *ĐVSKTT*, tập II, sdd, tr. 94-95; *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển Thượng, sdd, tr. 600.

(20). Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*, quyển 3, Bản đánh máy của Viện Sử học.

(21), (25), (26), (28). *ĐVSKTT*, tập II, sdd, tr. 139, 177, 98, 41.

(22). Những tác phẩm của ông hiện còn là: *Tụng giá hoàn Kinh sư* (Phò giá về Kinh); *Tống Bắc sử Sài Trang Khanh* (Tiền sử Bắc Sài Trang Khanh); *Tặng Bắc sử Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn dăng* (Tặng sử Bắc Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn); *Đề Bạch Mã từ* (Đề đền Bạch Mã); *Đề dã thụ* (Đề thơ ở biệt thự đồng quê); *Lưu Gia độ* (Bến đò Lưu Gia); *Xuân nhật hữu cảm* (Cảm hứng ngày xuân) và *Phúc Hưng viên* (Vườn Phúc Hưng).

(23). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 223.

(24). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục *Nhân vật chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 227.

(27). Trần Quang Triều còn có tên là Nguyên Đạo và Nguyên Thụ, hiệu là Cúc Đường chủ nhân và Vô Sơn Ông.

(29). Xem thêm: Nguyễn Thị Phương Chi: *Phương thức tuyển dụng quan lại thời Trần*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2006, tr. 19-26.

HỆ THỐNG CHỢ LÀNG Ở THỪA THIÊN HUẾ DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

TRƯƠNG THỊ THU THẢO*

Thừa Thiên Huế cũng như vùng Thuận Hóa thực sự chuyển mình và có bước phát triển nhanh chóng bắt đầu từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ, xây dựng cơ sở cát cứ cho dòng họ mình ở Đàng Trong vào năm 1558. Từ đó, vùng đất này vừa là nơi làm cầu nối để tiến hành tiếp tục các cuộc di dân mở rộng lãnh thổ về phía Nam, vừa là nơi xây dựng tiềm lực để thực hiện đường lối độc lập, tự chủ, tách khỏi sự phụ thuộc vào Đàng Ngoài do vua Lê chúa Trịnh cai quản. Trên cơ sở nền sơ nghiệp của Nguyễn Hoàng, tiềm lực mọi mặt của Thuận Hóa nhanh chóng được tăng cường bắt đầu từ chúa Nguyễn Phúc Nguyên, trải qua các đời kế tiếp, nghiệp chúa ngày càng được củng cố, sâu bền gốc rễ trên mảnh đất Thừa Thiên với sự lớn mạnh và lần lượt thay thế nhau của các đô phủ: Phước Yên (1626 - 1636), Kim Long (1636 - 1687), Bắc Vọng (1712 - 1738); đặc biệt, vùng đất Phú Xuân nhờ có cái thế: *"Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là Chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng ngời vị càn (Tây Bắc), trông hướng tốn (Đông Nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt,*

toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu" (1) đã không những được chúa Nguyễn Phúc Trăn chọn làm thủ phủ (1687 - 1712) mà còn trở thành Đô thành (1744) dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát.

Cùng với việc đô thị hoá dần từng bước, biến Huế thành đất Đế đô, các chúa Nguyễn đã ra sức đẩy mạnh công tác khai thác Thuận Hóa (từ sau năm 1570 là Thuận Quảng) một cách quy mô bằng các chính sách cai trị tương đối rộng rãi, thuế khoá nhẹ nhàng để vỗ yên muôn dân, thu phục lòng người, thu hút hiền tài và đặc biệt là sức lao động để tiến hành khai hoang, lập làng. Rất nhiều làng xã ở Thừa Thiên Huế được thành lập, phát triển vào nửa sau thế kỷ XVI - XVII. Hiện tượng tách lập làng mới trên cơ sở làng cũ diễn ra khá phổ biến tại các vùng đồng bằng, gò đồi, ven biển, đầm phá Thừa Thiên Huế. Nửa sau thế kỷ XVIII, căn cứ vào sổ sách của họ Nguyễn, Lê Quý Đôn cho biết: Thừa Thiên Huế bấy giờ gồm ba huyện Hương Trà, Phú Vang, Quảng Điền thuộc phủ Triệu Phong có 23 tổng, 234 xã, 23 thôn, 77 phường, 1 giáp, 1 châu, 3 sách (2); trong khi đó, vào thời Mạc, theo số liệu thống kê của Dương Văn An, Thừa Thiên Huế chỉ có 180 làng xã.

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế

Nhờ chính sách khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, kinh tế nông nghiệp Thừa Thiên Huế đã phát triển nhanh chóng. Lê Quý Đôn cho biết, trên cánh đồng Đàng Trong, nhân dân đã cấy đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ, nhiều loại lúa vừa cấy được ở ruộng nước ngọt vừa cấy được ở ruộng nước mặn. Việc khai thác các thú lâm thủy hải sản cũng được đẩy mạnh thể hiện qua các khoản thuế đầu nguồn, thuế đánh cá, thuế mắm muối. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn còn thi hành chính sách khuyến khích công thương nghiệp phát triển để đáp ứng mọi nhu cầu trong xứ. Lê Quý Đôn đã ghi lại được hoạt động của khá nhiều làng nghề, phát triển nhất vẫn là nghề dệt vải (Sơn Diên, Dương Xuân, Vạn Xuân, Đồng Di, Dương Nỗ, Quân Lỗ...), luyện rèn sắt (Võng Trì, An Lưu, Phù Bài, Hiền Lương), đúc đồng ở Dương Xuân (Phường Đúc), kéo dây thau, dây thép Mậu Tài, dệt chiếu lác Phù Trạch, làm giấy trung và tiểu ở Đốc Sơ, giấy vuông ở Vĩnh Xương, nghề làm nón mỏng nhỏ, tinh tế ở xóm Tam giáp thượng xã Triều Sơn và nghề làm mui thuyền, mui kiệu, bức vẽ Dã Lê (3)... Ngoài các nghề thủ công dân gian phát triển và phổ biến khắp nơi với tư cách là nghề phụ trong kinh tế làng xã, chúa Nguyễn còn cho mở các công xưởng do nhà nước tổ chức và quản lý gọi là ty hay đội, quy tụ, phát triển chung quanh đô phủ Kim Long - Phú Xuân.

Sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp cùng chính sách đối ngoại cởi mở, sẵn sàng mời gọi thương nhân nước ngoài đến đầu tư buôn bán của các chúa Nguyễn đã giúp cho nội và ngoại thương Thừa Thiên Huế có bước tiến đáng kể, hình thành nên phố cảng Thanh Hà, hoạt động nhộn nhịp vào thế kỷ XVII - XVIII. Những chuyển biến quan trọng trên đây của kinh tế - xã hội đã tác động mạnh mẽ đến quá

trình phát triển của mạng lưới chợ làng ở Thừa Thiên Huế.

Tài liệu chính sử viết về thời chúa Nguyễn chủ yếu gồm hai tác phẩm: *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và *Đại Nam thực lục* (phần tiền biên) của Quốc sử quán triều Nguyễn. Trong đó, *Đại Nam thực lục tiền biên* thiên về mặt chính trị, ghi chép sự nghiệp của chín chúa Nguyễn theo thể biên niên; còn *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm mang tính tổng luận đề cập đến nhiều mặt của xứ Thuận Quảng, đáng tiếc là thông tin về các chợ ở Thừa Thiên Huế quá ít, chỉ giúp chúng ta xác định được hai chợ lớn của kinh thành là chợ Dinh Xuân Dương, chợ Phú Xuân và phố Thanh Hà (4). Đáng chú ý là tác phẩm *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định viết năm Gia Long thứ 5 (1806), trong phần ghi chép về các đường thủy, bộ ở Thừa Thiên Huế hiện thời đã có nhắc đến khá nhiều chợ kèm theo một số mô tả nhỏ; đặc biệt, tác giả có nhấn mạnh đến một chợ mới được thành lập: chợ Vĩnh An. "*Chợ này đông vào buổi trưa, người địa phương cho biết ngày xưa đây không có chợ, chợ này do tổng đốc Cơ Tài mới lập nên tục gọi là chợ Mới Ông Cơ*" (5). Qua đó, chúng tôi tác giả đã có sự tìm hiểu và phân biệt giữa chợ cũ và mới, điều này cho phép chúng ta nhận định rằng: các chợ khác, nhất là các chợ có quán xá đã được hình thành từ các thế kỷ trước. Trên cơ sở đó, chúng tôi kết hợp với nguồn tư liệu điền dã và dựa trên một số tư liệu khác để luận chứng về sự tồn tại của các chợ làng vào thời kỳ này.

1. Chợ làng ở huyện Hương Trà

Hương Trà với dòng sông Hương thơ mộng đã sản sinh ra hai vùng đất có thể "*núi sông tốt đẹp*": Kim Long và Phú Xuân, vịnh dự được chọn làm nơi đóng đô dưới thời các chúa Nguyễn.

Sau khi dời thủ phủ vào đóng ở Kim Long (1636), cùng với việc xây dựng phần đô, chúa Nguyễn Phúc Lan cho thành lập khu phố cảng Thanh Hà, cách phủ hơn 5km (6). Hoạt động thương mại của khu phố cảng này chủ yếu nằm trong tay của những thương nhân Hoa kiều, đảm nhiệm cả hai vai trò: nội và ngoại thương, là đầu mối thương nghiệp cho các chợ ở địa phương.

Trong khi thương cảng Thanh Hà phát triển mạnh thì phần đô được chuyển về Phú Xuân. Sau hai lần dời dựng, Phú Xuân từ vai trò là thủ phủ (1687 - 1712) được nâng lên thành đô thành vào năm 1744. Theo đó, hai thành tố đô và thị phát triển hoàn chỉnh hơn Kim Long với sự xuất hiện thêm chợ Dinh và chợ Phú Xuân ở kinh thành, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu đời sống của cung phủ, binh lính nội thành. Diện mạo của khu đô thị này được Lê Quý Đôn mô tả như sau: *"Từ năm Đinh Mão Chính Hòa thứ 8 đến nay chỉ 90 năm, mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao... ở thượng lưu về bờ Nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam... ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khương, trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đồ dọc ngang, đi lại như mắc cửi"* (7). Như vậy, bao quanh cung phủ trung tâm là các phủ đệ, các nhà xưởng, nhà quân, nhà kho..., đó là cơ sở cho các chợ

ven đô hình thành hoặc tiếp tục phát triển trên cơ sở chợ cũ như: chợ Phủ Cam, chợ Dương Xuân, chợ Thiên Lộc, chợ Kim Long, chợ Xuân Hòa, chợ Long Hồ, chợ Xước Dũ (8)... Trong đó, chợ Phủ Cam nằm ở bờ bên trái sông Phủ Cam, nơi có nhà vườn của các công hầu quý tộc tọa lạc ở hai bên bờ sông và có phường làm nghề dệt hàng tơ ở phía sau lưng (9). Chợ Dương Xuân thuộc địa phận xã Dương Xuân, tổng Vỹ Dạ - nơi đóng phủ đệ của hai thế tử được xây dựng từ khi chưa lên ngôi chúa là: Nguyễn Phúc Chu ở Cơ Tả Bình, Nguyễn Phúc Khoát ở Cơ Tiên Dục (10) và được nâng cấp thành phủ Dương Xuân dưới thời Nguyễn Phúc Khoát. Ngoài ra, Dương Xuân còn là một trong ba ấp có đội thợ dệt chuyên nghiệp: *"Về địa phận ba xã Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân, chia làm ba ấp, mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 thợ dệt"* và đặc biệt, đây là nơi chúa Nguyễn Phúc Lan (1636 - 1648) chọn đặt phường đúc: *"Có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân, đều là người kiều ngụ ở lộn, cũng biết đúc súng đồng và vạc, chảo, nồi, xanh, cây đèn, cây nến, mọi vật"* (11). Nghề đúc ở đây đã được Đặng Huy Trứ cảm tác bài thơ *Dương Xuân đúc đồng*. Đó là những điều kiện cho chợ Dương Xuân (cũng như các chợ ven đô) ra đời nhằm phục vụ nhu cầu của các vương phủ, binh lính, thợ thủ công cũng như dân chúng sinh sống đông đúc ở khu vực cận kinh này. Chợ Thiên Lộc ở phía hạ lưu Chính Dinh về bờ Nam - nơi sông Hương rẽ nhánh sông con Thiên Lộc (tức sông Như Ý). Chợ có tên tục là chợ Áo Tơi, xung quanh khu vực này có nhà thủy quân và công xưởng đóng. Chợ Kim Long có lẽ ra đời vào thời kỳ Kim Long còn là thủ phủ (12), sau khi thủ phủ chuyển xuống Phú Xuân, chợ Kim Long trở thành chợ ven đô. Kim Long, Xuân Hòa, Long Hồ, Xước Dũ là các làng nằm ở thượng lưu sông Phú Xuân, dân cư khá trù

mật, cũng là vùng được chọn làm nơi đóng phủ đệ của công hầu. Năm 1806, các chợ này đã có diện mạo khá sầm uất: "*Chợ Kim Long, quán xá chợ này rất kiên cố... Quốc học đường và Miếu Văn Thánh thuộc địa phận xã Long Hồ. Cách 142 tầm, đến chợ Long Hồ, hai bên chợ là quán xá rất đông đúc. 210 tầm đến chợ Khe Xước, tục gọi chợ Bến Nậy, chợ này đông vào lúc chiều tối, chung quanh có quán xá*" (13). Việc chuyển Văn Miếu từ Lương Quán về Long Hồ vào năm 1770 và xây dựng Quốc học đường cũng đã có tác động nhất định đến quá trình hình thành và phát triển của chợ Long Hồ và chợ Xước Dũ (14). Mặt khác, trong tập *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* (1774), chợ Xước cũng được ghi danh ở tọa độ (6.B) (15). Khác với các chợ trên, chợ Xuân Hòa không được sử sách đề cập đến nhưng theo tư liệu địa phương, trong bản *Khoán ước của làng lập năm Cảnh Thịnh 5* (1797) có nói đến việc lập lại chợ: "*Vả trong địa giới ta, tự tiền gian khai khẩn đều nhờ công đức tổ tông dựng đặt; đình đường đồ chợ... Phi toái mấy thu an lạc, nào ngờ một cuộc nhiễu nhương. Vậy khiến nên thị độ tán lưu (chợ đồ tan mất), thêm nạn mất mùa đói kém xảy đến... Nay mừng thấy phong cương bình định, khắp nơi vui vẻ, yên ổn... thấy kho tàng chốn cũ, ắt vậy đồ chợ dấu xưa... Đồ dầu lo trước, chợ cũng toan sau..."* (16). Như vậy, chợ Xuân Hòa phải được lập trước năm 1774 là năm quân Trịnh vào đánh chiếm Phú Xuân gây ra "một cuộc nhiễu nhương". Điều đó cũng chứng tỏ rằng chợ Xuân Hòa đã tồn tại vào thời chúa Nguyễn như các chợ ven đô kể trên tức là vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII.

Ngoài ra, ở Hương Trà còn có các chợ khác như: chợ Bằng Lăng, chợ Thai Dương...

- *Chợ Bằng Lăng*: Từ chợ Xước đi thuyền theo sông Hương khoảng 8 km đến ngã ba Đò Tuần - nơi hai sông Tả Trạch và Hữu Trạch hợp lưu thành sông Hương, phía bên trái là chợ Bằng Lăng, tục danh chợ Tuần. Dưới thời chúa Nguyễn, ở đây có đặt sở tuần để thu thuế: "*Tuần Tam Kỳ hàng năm tiền thuế 132 quan*" (17). Chợ Bằng Lăng là chợ đầu nguồn, nơi đóng vai trò giao thương, trao đổi các sản phẩm hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược. Phương thức trao đổi hóa vật với dân miền núi được Lê Quý Đôn ghi lại như sau: "*Nguồn Tả Trạch đi qua các phường xã An Ninh, Kim Ngọc, Dương Lăng, còn là dân thường. Từ đấy mà lên đều là núi rừng lớn, đi hai ngày đường đến sách Làng Nước của người Man dưới, rồi đến sách Hà Văn, phường Hà Lạc, phường Ma Ra, dọc đường các lái buôn đem các thứ muối, mắm, trâu, đồ nông cụ, thanh la đổi lấy các thứ mây sắt, mây trắng, sáp ong, mật ong... Nguồn Hữu Trạch đi qua phường An Bình là mỏ mỏ tiền nhân họ Nguyễn ở đấy. Phường Cây Bông trở lên đều là núi rừng lớn..., lái buôn không đến được, chỉ đến mua bán ở xứ Bãi Đình Cây Bông thôi. Các dân Man cũng thường đến đấy đổi chác hóa vật, cũng như ở nguồn Tả Trạch. Đại khái dân Man lúc thường lễ tiết hay dùng trâu lợn cùng là thanh la, đồ đồng, các vật ấy bán chạy lắm*" (18). Ngoài các loại lâm sản, chợ Tuần còn nổi tiếng với chè Tuần, mít nài của làng Kim Ngọc, Bộc Môn..., lái buôn thường chủ yếu mua các loại này mang về xuôi.

- *Chợ Thai Dương*: thuộc địa phận làng Thai Dương Hạ, nay là chợ Thuận An, cách cửa Eo khoảng gần 1 km về phía Nam (19). Do ở vào vị thế xung yếu, gần cửa biển và là nơi sông Hương đổ ra phá Tam Giang, làng Thai Dương đã trở thành ngã ba giao điểm của các luồng giao thông thương mại theo đường biển vào cửa Eo hay theo dò dọc

từ hai phía nam bắc phá Tam Giang tụ hội về đây trước khi ngược sông Hương lên vùng kinh kỳ và ngược lại. Đó là yếu tố khách quan thuận lợi đưa đến sự ra đời của chợ làng Thai Dương nhằm đáp ứng nhu cầu của cư dân chủ yếu lấy ngư nghiệp làm kế sinh nhai. Đầu thế kỷ XIX, chợ Thai Dương đã là một chợ lớn, đông cả sớm chiều, quán xá trù mật (20), đó chắc hẳn là hệ quả của thời kỳ hoạt động thương mại nhộn nhịp vào thế kỷ XVII - XVIII.

2. Chợ làng ở huyện Quảng Điền

Huyện Quảng Điền với dòng sông Bồ uốn khúc ở phần hạ lưu đã hai lần được chúa Nguyễn chọn làm đất đóng thủ phủ: Phước Yên (1626 - 1636) và Bác Vọng (1712 - 1738) (21). Hai thủ phủ này cách nhau khoảng chừng 6 km, dọc theo phần hạ lưu sông Bồ, nằm giữa vùng đồng bằng được xem là màu mỡ nhất của Thừa Thiên Huế, như Dương Văn An đã từng ca ngợi: "... đồng nội xanh tươi, xóm thôn trù mật, chợ nọ cầu kia, người sang vật quý đều tọa lạc ở hai bờ nam bắc" (22). Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn so với các thủ phủ khác ở Thừa Thiên Huế nhưng đây vẫn là nơi đóng lý sở của chúa, tối thiểu phải có các công trình phục vụ cho chính quyền và quân đội bảo vệ vương phủ, nơi cư trú của chúa, các thân vương, quan lại cao cấp và dĩ nhiên phải có các chợ. Thế nhưng, các tài liệu địa chí thời Nguyễn đều không đề cập đến sự tồn tại của các chợ ở Phước Yên (23) và Bác Vọng, có lẽ lúc bấy giờ chỉ có các chợ cận phủ như: Thanh Kệ, Hương Cẩn, Văn Xá, Hạ Lang.

Phủ Phước Yên nằm giữa hai chợ Thanh Kệ và Hương Cẩn. Di thuyền theo sông Bồ xuống ngã ba Hồng Phước, vị trí như sau: "950 tầm, bên trái từ đây đi xuống đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Thanh Lương, tên cũ là chợ Thanh Kệ, chợ đông

vào buổi trưa. 900 tầm (gần 2 km), bên trái có phủ cũ Phước Yên. 1525 tầm (hơn 3 km), hai bên đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Hương Cẩn, chợ đông vào buổi sáng" (24).

- **Chợ Thanh Kệ:** vào thời chúa Nguyễn thuộc xã Thanh Kệ, tổng Hạ Lang. Qua đoạn trích: "*chợ Thanh Lương, tên cũ là chợ Thanh Kệ*" chứng tỏ rằng chợ này đã có từ khá lâu trước năm 1806. Bên cạnh đó, chợ Thanh Kệ chỉ cách phủ Phước Yên khoảng chừng 2 km (nhưng ở phía đối ngạn) và sự tồn tại của bến đò Phước Yên đưa ngang qua địa phận xã Thanh Lương (25) đã cho thấy chợ Thanh Kệ không chỉ là nơi trao đổi, mua bán giữa cư dân Thanh Kệ với các làng lân cận mà còn là nơi cung cấp chủ yếu các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của chúa Nguyễn và các tầng lớp quan lại, binh lính ở phủ Phước Yên. Qua đó, chúng tôi cho rằng, có thể chợ Thanh Kệ đã hiện diện vào khoảng đầu thế kỷ XVII.

- **Chợ Hương Cẩn:** thuộc xã Hương Cẩn, tổng Đông Lâm. Xét về mặt vị trí, chợ Hương Cẩn nằm gần trạm Linh Giang - bến trạm quan trọng nhất của miền Ô Châu vào giữa thế kỷ XVI: "*Trạm Linh Giang gần xã U Cẩn, huyện Đan Điền. Bên nách là ngã ba sông, trước mặt là dòng sông trải dài như vật áo. Từ Trà Kệ đáp thuyền đến rất tiện, ở Diêm Trường cũng có đường thủy thông sang. Lọng tiên soi bóng nước, cờ xí phấp phới bên hàng quán, áo mào rạng rỡ chỉnh tề, khách khứa đông như trẩy hội*" (26). Ở cận kề với một địa thế thuận tiện như trên, thông suốt về đường thủy, là nơi dừng chân của một số lượng lớn các quan, khách tại các hàng quán gần trạm - đó chính là điều kiện cơ bản chợ sự ra đời sớm của chợ Hương Cẩn vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Bên cạnh đó, việc Phước Yên được chọn làm thủ phủ

chắc hẳn đã có tác động nhất định đến quá trình hình thành và phát triển của ngôi chợ cách phủ khoảng hơn 3 km này.

Giống như Phước Yên, thủ phủ Bắc Vọng (nằm gần ngã ba Quai Vạc) cũng có các chợ cận phủ: theo hướng tây bắc (tức là đi ngược dòng sông Bồ), cách phủ khoảng chừng 2 km có chợ Hạ Lang bên bờ phải và chợ Văn Xá ở bờ đối ngạn (27). Sự tồn tại của bến đò Văn Xá đưa ngang qua địa phận xã Hạ Lang hay bến đò Bắc Vọng đưa ngang qua địa phận xã Văn Xá (28) đã phần nào nói lên được sự giao lưu, trao đổi các hàng hóa, vật phẩm giữa cư dân các làng này với nhau, nhất là khi thủ phủ Bắc Vọng được xây dựng, các chợ này nắm giữ vai trò là nơi cung ứng các loại vật phẩm phục vụ đời sống cung phủ. Trên cơ sở đó, chúng tôi nhận định hai chợ Hạ Lang và Văn Xá đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XVIII.

Trong địa hạt huyện Quảng Điền, lúc bấy giờ còn có một số chợ sau:

- **Chợ Sa Đồi:** Chợ này thuộc địa phận xã Sa Đồi, tổng An Thành (29). Mặc dù Sa Đồi nằm bên cạnh làng Thành Trung - trung tâm thành Hóa Châu nhưng trong *Ô châu cận lục* chỉ được Dương Văn An liệt kê trong danh sách làng xã, không đề cập đến ở các mục khác, có lẽ làng Sa Đồi thời kỳ này chưa có gì nổi bật. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn, trong hai tập bản đồ: *An Nam tứ chí lộ đồ thư* do Nho sinh trúng thức Đỗ Bá vẽ cuối thế kỷ XVII và *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* của Đoàn quận công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774, trong phần bản đồ vùng Thừa Thiên đều có ghi địa danh Sa Đồi thị (30), chứng tỏ lúc bấy giờ Sa Đồi là một chợ lớn. Điều này cho phép chúng ta xác định tương đối thời điểm ra đời của chợ Sa Đồi là vào nửa đầu thế kỷ XVII.

- **Chợ Lânh Tuyền:** cùng với chợ Thành Công, chợ Thế Chí thuộc địa hạt huyện

Quảng Điền và các chợ: Đại Lộc, Kế Môn, Vĩnh Xương, Hương Triền (Thanh Hương) thuộc địa hạt huyện Hương Trà là những chợ nằm trên tuyến đường bộ từ bến Vĩnh Trị ngang qua phá Tam Giang rẽ theo nhánh đường hướng Bắc đến chợ Hương Triền giáp đầu địa giới dinh Quảng Trị. Đáng chú ý là trên con đường dài 14.608 tấc này (gần 31 km), mỗi xã đều có một chợ và chợ nào cũng có quán xá đông đúc, khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ lại sau một đoạn đường từ kinh thành về đến bến Vĩnh Trị dài 5954 tấc (12,5 km) (31). Qua đó, chúng tôi thấy rằng, các chợ này đã được hình thành từ trước và đến thời điểm năm 1806 đang ở trong giai đoạn phát triển. Một trong những nhân tố khiến chúng ra đời khá sớm và có mật độ dày đó là: giao thông thuận tiện. Song song với tuyến đường bộ nêu trên, tại bến chợ Hương Triền (tức chợ Thanh Hương) có đò dọc đi theo sông Ô Lâu đổ vào phá Tam Giang đến cửa biển Thuận An rồi ngược sông Linh Giang đưa ngang qua phố Thanh Hà đến bến chợ Bao Vinh, tục gọi là đò Kẻ Hương rồi đến bến phía Bắc thành ngoài kinh thành. Không những vậy, các chợ này còn nằm trên tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa từ các chợ ở vùng Quảng Trị (nổi tiếng là chợ phiên Cam Lộ) với đặc sản hồ tiêu, dầu rái... theo các sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Ô Lâu đi ngang qua đây trước khi lên phố cảng Thanh Hà, Bao Vinh và các chợ ở kinh thành. Sự thuận tiện về giao thông giúp cho các chợ ở vùng đất sau lưng là biển, trước mặt là sông hoặc đầm phá này dễ dàng hơn trong việc lưu thông hàng hóa, trở thành đầu mối phân phối nguồn hàng thủy, hải sản đồng thời thu hút các mặt hàng nông - lâm sản, thực phẩm và thủ công nghiệp quy tụ về đây để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của cư dân. Qua đó, chúng tôi cho rằng, các

chợ này hình thành vào thời chúa Nguyễn, có thể là trong giai đoạn hưng thịnh của phố cảng Thanh Hà tức là vào thế kỷ XVII XVIII.

- *Chợ Cổ Bi*: thuộc xã Cổ Bi, tổng Đông Lâm, nơi có đền Minh Uy là ngôi cổ miếu khóa chặt ở đầu nguồn Sơn Bồ và đó cũng chính là đặc điểm về địa thế của chợ Cổ Bi - chợ ở vùng sơn cước, đầu nguồn. Chợ này nằm ở phía bên phải của đường lên núi, đông vào buổi sáng, là nơi người miền xuôi đưa các sản phẩm của vùng đồng bằng, vùng biển lên để trao đổi, mua bán các loại lâm sản. Các loại lâm sản này được đưa về chợ Cổ Bi bằng các phương thức như: *"Hàng năm cống quan đem muối gạo phát cho các sách (gồm 17 sách dân Man thượng và Man hạ), đổi lấy sản vật, đem bán sinh lợi"* (32); hoặc là dân thương ở chợ Cổ Bi mang các sản phẩm như mắm, muối, gạo, cá khô, vật dụng... ngược lên các vùng, thác, đi khoảng 4275 tấc (9 km) thì đến thác Trái, bên phải có đồi cát rộng, thuộc phân thủ nguồn Sơn Bồ, dân miền núi thường đến mua bán tại đây và ở đây còn có đội thợ rừng và dân làm nghề dẫn gỗ cư trú (33), dân thương sau khi trao đổi các loại hóa vật với dân miền núi và những người thợ rừng thì mang về bán ở chợ; hoặc cũng có thể dân miền núi tự đem lâm sản xuống bán ở chợ Cổ Bi vì theo ghi chép của Lê Quang Định, ở chợ Cổ Bi có đặt đồn thu thuế dân miền núi (34). Hoạt động mua bán ở ngôi chợ đầu nguồn này phần nào được phản ánh qua những ghi chép của Lê Quý Đôn: *"Họ Nguyễn trước sai Lê Minh Đức làm cống quan trông nom các sách dân man, trưng thu thuế lệ, các dân miền xuôi muốn lên đầu nguồn mưu sống, có ai trình đội trưởng thì cho đi, hẹn kỳ về phải đến nộp thuế... Xã Hiền Sĩ ở hạ lưu có sở tuần, người buôn lên nguồn thì mỗi thuyền thu*

30 đồng; người buôn xuôi nguồn thì thu vật chở ở thuyền 2 bó, súc gỗ kiền kiền thì mỗi 10 tấm thu 7 tiền, súc gỗ cây thì mỗi 10 cây thu 2 tiền; đường lên núi có lò đúc lưỡi cày, người buôn bán từ đấy ra, mang cái to thì 100 cái phải tiền thuế 1 quan 2 tiền, cái nhỏ thì 100 cái phải tiền thuế 6 tiền" (35). Như vậy, sản vật mà dân miền xuôi mang về chủ yếu là: súc gỗ, lưỡi cày và *"thu vật chở về ở thuyền 2 bó"* có lẽ là các loại cây mây, gai, gió, củi... Qua những hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa cũng như việc trưng thu thuế đầu nguồn nêu trên đã thể hiện rõ vai trò trung gian, lưu chuyển hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược của chợ Cổ Bi đồng thời cho thấy hoạt động mua bán ở đây cũng khá mạnh và nhộn nhịp ngay từ thời chúa Nguyễn.

3. Chợ làng ở huyện Phú Vang

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa với trung tâm phố cảng Thanh Hà - chợ Dinh đã có tác động nhất định đến sự hình thành và tiếp tục phát triển của mạng lưới chợ ở khu vực xung quanh. Bên cạnh các chợ: Lại Ân, Mậu Tài, Lại Thị, Thế Lại vốn đã tồn tại từ thế kỷ XVI còn có sự xuất hiện của chợ Hồng Phước tọa lạc tại ngã ba giao thủy giữa sông Hương và sông Bồ (36); chợ Bao Vinh - nền tảng cho sự hình thành phố chợ Bao Vinh sầm uất vào đầu thế kỷ XIX.

Dọc theo nhánh sông con Thiên Lộc, đi khoảng 4km, ở bên bờ trái có chợ Dường Mông - Dường Mông vốn là nơi đóng trị sở của huyện Phú Vang dưới thời chúa Nguyễn (37); ở phía đối diện có chợ Dã Lê - tục danh chợ Hòm Gót giữ vai trò là chợ đầu mối các mặt hàng nón lá và gót tre (38). Xuôi dòng đi tiếp khoảng 3 km đến chợ Sam - ngôi chợ được ghi danh trong tập *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* rồi đến chợ cầu ngói Thanh Toàn nằm bên bờ phải cách chợ Sam 2,5km (39).

Sông Thiên Lộc xuôi về nam gần như song song với dòng chảy của phá Tam Giang, lần lượt hợp với các sông: An Cựu, Đại Giang, Phú Bài, Nong... đổ ra phá Hà Trung. Đến cuối phá, bờ bên phải có chợ Cao Đồi và bờ bên trái có các chợ ở vùng đầm phá, ven biển phía nam của huyện Phú Vang: chợ phường Phú Lũy, chợ Mỹ Toàn (Mỹ Lợi), chợ Diêm Trường, các chợ này đều thuộc tổng Diêm Trường.

- *Chợ Cao Đồi*: Cao Đồi là một thung lũng nhỏ được bao bọc bởi các dãy núi ở ba phía bắc, tây, nam; ngoại trừ mặt phía đông giáp vùng đầm phá Hà Trung rộng lớn đổ ra biển qua cửa Tư Hiền. Với địa thế này, Cao Đồi có ba dạng địa hình: sau lưng và hai bên là núi - nơi có nguồn Phù Áu (tức bảo Du Mộc) nằm ở phía tây đường rẽ đến sách Cao Đồi; đồng bằng ở giữa và trước mặt là vùng đầm phá có cư dân Thiện Loại sinh sống. Như vậy, tùy theo từng loại địa hình mà cư dân Cao Đồi sinh sống bằng nhiều nghề nghiệp khác nhau, như câu giao lưu, trao đổi các sản phẩm nông - lâm - ngư - thủ công để đảm bảo cuộc sống được đặt ra một cách tất yếu dẫn đến sự ra đời của chợ.

Tư liệu chính sử đầu tiên đề cập đến chợ Cao Đồi là *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806): *"Ở cầu sông Cao Đồi đi xuống 31 tầm (65m), bên cầu phía đông có chợ cũ"* (40). Điều đó chứng tỏ rằng, chợ Cao Đồi đã tồn tại từ trước đó khá lâu. Tương truyền rằng: Ông Nguyễn Văn Chơn là người đầu tiên đứng ra lập chợ. Ông cùng một số người khác dựng nên những túp lều tranh đơn sơ để làm tụ điểm mua bán thường ngày.

Trong bài "Văn tế những người có công với chợ" có đoạn: *"Kỵ phôi: Nguyễn Văn Chơn chi vị, bộ hạ ngũ phương chủ ngôn kỳ man thổ tộc đẳng đẳng hữu vị vô danh*

trùng trùng hữu danh vô vị. Tam thập loại đẳng chúng, vô tự âm hồn, cô hồn, đồng lai phôi hưởng". Gia phả họ Nguyễn ở làng Cao Đồi cho biết: ông Nguyễn Văn Chơn là đời thứ ba sau ngài khai canh, từ đời thứ ba đến nay đã 17 đời, tức là khoảng trên dưới 400 năm (41). Vào giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An đã ghi chép tên làng Cao Đồi thuộc huyện Tư Vinh. Căn cứ vào các nguồn tư liệu trên, chúng tôi cho rằng chợ Cao Đồi được thành lập vào đầu thế kỷ XVII.

- *Chợ phường Phú Lũy*: Chợ này nằm cách cửa biển Tư Dung khoảng chừng 4 km. Cửa Tư Dung và cửa Eo là hai cửa biển có vị thế quan trọng về mặt chính trị - kinh tế. Mùa Đông năm Canh Thân (1560), Nguyễn Hoàng cho đặt đồn cửa biển giữ miền duyên hải. Chính trong thời gian này (1555 - 1776) đã xuất hiện thêm các làng, phường mới gần cửa biển Tư Dung như: Mỹ Toàn, Mỹ Á, An Bằng, Đơn Ché, Hà Úc, Phú Lũy (Trị Lũy) (42)...

Trong thời kỳ nền kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong phát triển, các thương thuyền Trung Quốc, tàu buôn của nhiều nước phương Tây, các thuyền chở cống phẩm từ các tỉnh, thuyền gạo từ Đồng Nai, Gia Định và các thuyền buôn khác đến Phú Xuân - Thanh Hà bằng hai cửa: cửa Eo và cửa Tư Dung nhưng chủ yếu là vào cửa Tư Dung (43). Do vậy, nhà nước cho tăng cường hoạt động của đồn cửa biển và cất đặt thêm dân phụ lũy, đưa đến sự ra đời của đơn vị hành chính: phường Phú Lũy (nay là thôn Phú An - xã Vinh Hiền). Nằm trong luồng lưu thông hàng hóa lớn, nơi đây được Pierre Poivre gọi là cảng với rất nhiều tàu thuyền neo đậu để binh lính kiểm tra và thu thuế, đó là điều kiện cơ bản cho sự ra đời của chợ đồn, nơi dân thương và lái buôn các thuyền có thể mua bán, trao đổi. *Hoàng Việt nhất*

thống dư địa chí cho biết: "Chợ phường Phụ Lũy đông vào buổi sáng, ở đây có đồn cửa biển để kiểm soát thuyền bè buôn bán qua lại... 1775 tầm, đến đồn cửa Biện (Tư Dung), ở đây có đồn để kiểm soát thuyền buôn vào ra" (44). Sự hiện diện của đồn cạnh chợ (có lẽ thiết lập cùng với chợ) để kiểm soát thuyền bè buôn bán chứng tỏ hoạt động giao dịch ở đây rất sầm uất.

- Chợ Diêm Phụng và chợ Mỹ Toàn

Chợ Diêm Phụng do hai làng Diêm Trường và Phụng Chánh đồng tạo lập. Đây là hai làng nằm kề cận và có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong dân gian vẫn lưu truyền câu: "Cha Diêm, mẹ Phụng". Từ giữa thế kỷ XVI, Diêm Trường và Phụng Chánh đã được biết đến với các ngành nghề như: đánh cá, xẻ ván đóng thuyền, dệt chiếu cói và đặc biệt là nghề làm muối (45). Cuộc sống ổn định, an nghiệp tạo cơ sở nảy sinh nhu cầu trao đổi sản phẩm. Tương truyền rằng, chợ được hình thành dựa vào cái thế của vùng ruộng muối, nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai làng (46). Vị trí này phần nào được Lê Quý Đôn khái quát như sau: "*Phá Hà Trung rộng lớn không thấy bờ, dân cư ở vòng quanh bốn bề, xã Diêm Trường ở giữa phá*". Với địa thế đó, chợ Diêm Phụng sau khi thiết lập đã trở thành chợ vùng, chợ tổng của tổng Diêm Trường. Điều này được chứng thực thông qua: Đơn kêu về việc làng Diêm Phụng đòi tiền công sửa chợ vô lý của phường Mỹ Toàn năm 1757. Nội dung của văn bản này như sau: "*Chức sắc phường Mỹ Toàn nội phủ huyện Phú Vang và toàn thể phường thân đơn rằng: Do phường chúng tôi và làng Diêm Phụng là lân lý. Vào những năm trước phường chúng tôi và các làng tiếp cận không có chợ thường buôn bán tại chợ Diêm Phụng, (họ) không lấy phường chúng tôi tiền đất chợ, tưởng cũng là ơn đức. Nên khi làng Diêm Phụng lập đình chợ thì phường*

chúng tôi và các làng đều chịu phân tranh lập đình (chợ) để ngồi buôn bán. Còn như làng Diêm Phụng cầu phường thì phường chúng tôi cũng có đi tiền lễ cúng. Bất ngờ năm Giáp Tuất (1754), làng Diêm Phụng làm khổ phường chúng tôi, khiến cho không cùng thuận thảo. Qua năm Ất Hợi (1755) phường chúng tôi lập chợ mới tại địa phận phường chúng tôi, đã nạp quan thuế để sinh sống. Từ đó đến nay phường chúng tôi tuyệt không buôn bán tại chợ Diêm Phụng. Đến nay làng Diêm Phụng lập đình chợ, thế mà còn đòi phường chúng tôi số tranh và tiền công, thật là bức bách khi mà phường chúng tôi đã có chợ đã có thuế. Ngửa mong quý quan cao minh rộng soi xét, dám xin lệnh phó cho, để tuyệt sự lý để khỏi bị làng Diêm Phụng làm khổ sở ép truy đòi quá nhiều. Cung thân.

Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757), ngày 27 tháng 10 thân" (47).

Nội dung của văn bản trên cung cấp cho chúng ta khá nhiều thông tin liên quan đến hai chợ Diêm Phụng và Mỹ Toàn. Thứ nhất, chợ Mỹ Toàn được thiết lập vào năm Ất Hợi 1755. Thứ hai, trước năm 1755, dân làng Mỹ Toàn và các làng lân cận không có chợ nên thường buôn bán tại chợ Diêm Phụng. Điều đó chứng tỏ rằng chợ Diêm Phụng đã được thành lập sớm, có lẽ vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVI, khi đời sống của dân Diêm Trường, Phụng Chánh ổn định và vùng đất duyên hải này tiếp nhận thêm nhiều cư dân đến sinh cơ lập nghiệp.

Như vậy, sang thời chúa Nguyễn, mạng lưới chợ làng ở Thừa Thiên Huế đã được hình thành đều khắp ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang với sự hiện diện của các loại chợ ở cả ba vùng miền núi, đồng bằng, đầm phá - ven biển. Các chợ này thường tọa lạc trên lưu vực các sông:

sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Cao Đài... và các phụ lưu của chúng hoặc dọc vùng đầm phá, ven biển. Nhờ vậy, trong điều kiện giao thông đường bộ còn nhiều khó khăn, thông qua các tuyến đồ dọc, đồ ngang, các nguồn hàng được luân chuyển đến những nơi cần đến, bổ sung, hỗ trợ các mặt hàng cần thiết cho thị trường

địa phương, tạo nên một sự liên kết chặt chẽ các thị trường phân tán nhờ vai trò thu hút, điều tiết nguồn hàng nội, ngoại thương của phố cảng Thanh Hà - Chợ Dinh, đáp ứng nhu cầu cho vùng đô phủ Đà Nẵng và đời sống của các giai tầng trong nhân dân vùng Thừa Thiên đang ngày càng ổn định, phát triển.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (7), (9), (11), (17), (18), (32), (35), (42). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Khoa học xã hội nhân văn - Viện Sử học dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 145, 97-100, 416-428, 274 & 414, 146, 427, 418, 274, 149, 265, 265, 98.

(5), (13), (20), (24), (27), (31), (33), (34), (40), (44). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch chú giải, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 203, 195&204, 198, 215, 213-215, 199, 214, 214, 212, 194.

(6). Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng viết năm Bảo Thái thứ 7 (1726) có đoạn: "Chúa Thượng Vương sau khi dời phủ về Kim Long bèn cho phép tiến hiến chúng ta kiến thiết khu chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh". Dẫn theo Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 106.

(8). Các chợ này được xác định trên hai cơ sở: thứ nhất là căn cứ vào vị trí tọa lạc, thứ hai là các chợ này (trừ chợ Xuân Hòa và Dương Xuân) đều được *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* đề cập đến trong phần viết về các đường thủy, bộ.

(10). Lê Duy Sơn, *Về những phủ đệ ở Huế thời các vua Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-2004, tr. 20-30, 21.

(12). Sự hình thành của hai yếu tố đô và thị làm cho Kim Long trở nên phồn thịnh và được Giáo sĩ Alexandre De Rhodes gọi là Ke Hue.

(14). Quốc học đường là nơi các Nho sinh Đà Nẵng đến học. Theo như ghi chép của Lê Quý Đôn trong bài tựa sách *Phủ biên tạp lục* thì lúc bấy giờ (1776) có "vài trăm người học": "*Ngày tế Dinh, tôi thân đến Học cung xem lễ, học trò đến học có vài trăm người...*" Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 15. Lễ tất nhiên, những Nho sinh này sẽ trợ học ở khu vực xung quanh, chủ yếu là Long Hồ và Xước Dũ, làm gia tăng thêm dân số phi nông nghiệp. Điều này được phản ánh một phần qua sự kiện vua Gia Long sau khi lên ngôi đã có chủ trương xây dựng lại chùa Thiên Mụ (do bị đổ nát), vua giao cho Đặng Đức Siêu (1750 - 1810) lúc này đang làm quan ở bộ Lễ vốn là người ở Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, thời trẻ ra trợ học ở xã Xước Dũ, nhân lấy vợ bản thổ nên làm nhà ở đấy, nhớ lại và phác họa sơ đồ theo quy mô cũ để tái kiến chùa.

(15). *Hồng Đức bản đồ*, Tủ sách viện khảo cổ Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962, tr.145.

(16). Lê Văn Thuyên (chủ biên): *Văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 49-50.

(19). Eo là tên tục của làng Hòa Duân (Phú Thuận - Phú Vang), làng ở bên kia cửa biển, dân làng Thai Dương Hạ và Hòa Duân qua lại với nhau bằng dò Cửa Eo. Năm 1813, đổi tên là cửa Thuận An. Tuy nhiên, tháng mười năm 1897, eo biển này bị lấp do một cơn bão kèm theo với sóng thần cùng lúc ấy mở ra eo biển mới. Eo biển mới này chính là cửa Thuận An hiện nay, cách chợ

Thai Dương khoảng chừng hơn 1km về phía bắc.

(21). Phước Yên nay thuộc xã Quảng Thọ, Bắc Vọng thuộc xã Quảng Phú - huyện Quảng Điền.

(22), (26), (45). Dương Văn An, *Ở châu cận lục*, Văn Thanh - Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 26, 92, 37-38 & 64.

(23). Ở làng Phước Yên hiện nay có chợ Phước Yên, nằm ở bên sông Bồ. Thế nhưng, trong phần trích dẫn về đoạn đường thủy (ở phía dưới), chúng ta thấy rằng, mặc dù có đi qua địa phận Phước Yên nhưng không có đề cập đến chợ. Điều đó chứng tỏ chợ Phước Yên chỉ mới lập về sau này.

(25), (28). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí - Thừa Thiên phủ, tập thượng*, Nha văn hoá - Bộ quốc gia giáo dục, 1961, tr. 110, 110-111.

(29). Sa Đôi vốn có tên là Kim Đôi, tuy nhiên do kiêng húy cha của chúa Nguyễn Hoàng là An Thành hầu Nguyễn Kim nên đặt là Sa Đôi, đến khi quân Trịnh vào chiếm đóng Phú Xuân thì đặt lại tên cũ Kim Đôi.

(30). Trong *An Nam tứ chí lộ đồ thư* chợ Sa Đôi nằm ở tọa độ (7, C) và đây là chợ duy nhất được ghi danh (tr. 93) & *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* nằm ở tọa độ (8, D) (tr. 145).

(36). Ở xã Thanh Phước vào niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) có đặt 1 sở dò chèo ngang qua xã An Thành. Theo văn bản Hán Nôm được nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh sưu tầm thì: "*Tuyến dò ngang xã Hồng Phước về An Thành, Thủy Bạt có mức thuế năm Đinh Hợi (1767) là 11q 7t 30đ, hai năm sau, tăng lên đến 29q 2t 30đ*" [Trần Đại Vinh, *Tư liệu Hán Nôm một số làng xã Thừa Thiên Huế*, tập IX, tr. 8]. Sự hình thành chính thức bến dò này có lẽ liên quan đến việc mua bán, thông thương của cư dân các làng An Thành, Thủy Bạt vốn không có chợ với chợ Hồng Phước.

(37). Trong tập *An Nam tứ chí lộ đồ thư*, ở tọa độ (6.D) có ghi: Phú Vinh huyện trị Dương Mông xã (tr. 145).

(38). Ở xứ Huế, hầu hết các làng quê đều có nghề làm nón. Đã thành lệ, không biết từ lúc nào, vào lúc 5 giờ sáng, chợ Dã Lê trở thành nơi tập trung mua bán nón và vật liệu làm nón từ các làng Diên Đại, Xuân Ổ, Sam, Dương Mông, Chiết Bi, Xuân Hòa, Đồng Di, Tây Hồ... Làng Dã Lê còn nổi tiếng với nghề làm gót truyền thống đến thời Tự Đức được Đặng Huy Trứ làm thơ ca ngợi với nhan đề: *Chiêm thượng Dã Lê* (tức: Chuộng thứ gót Dã Lê).

(39). Cầu ngói Thanh Toàn bắc qua con mương dẫn nước từ sông Như Ý vào tưới cho cánh đồng làng, được bà Trần Thị Đạo cúng tiến xây dựng năm 1776. Bà Lê Thị Ngảnh (78 tuổi) nói rằng: "*Nghe người xưa kể lại thì trước khi có cây cầu ngói này, dân làng ở bờ bên kia muốn sang chợ phải đi qua cầu tre hoặc lội bộ*". Kết hợp với thông tin của *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* có đề cập đến các chợ trên [tr. 207], chúng tôi xác định tương đối thời gian ra đời của chợ cầu ngói Thanh Toàn là vào thế kỷ XVIII.

(41). Những tư liệu địa phương như: bài văn tế, gia phả, niên hiệu đình làng do ông Nguyễn Hồng, 82 tuổi cung cấp.

(43). Các thuyền buôn chở cống phẩm phần lớn từ miền Nam ra. Về cửa biển Tư Dung, Pierre Poivre có đi đến Đà Nẵng năm 1749 viết: "*Ngày xưa cả ngày nước sâu và các chiếc thuyền tắp của Trung Quốc vào đó không hề hấn gì... đây là cảng ngược lên chốn cung đình gần hơn cả và tiện hơn cả để cho vô số thuyền bè vào ra hàng năm ngược lên Huế dâng biểu phẩm vật từ các tỉnh về kinh đô*" [BAVH, 1920 tr. 14].

(46). Tại đây, người ta ngăn vùng đất mặn ven đầm phá thành những khoảnh lớn nhỏ khác nhau, cho nước mặn tràn vào, quá trình bốc hơi của nước để lại những ruộng muối trắng xóa.

(47). Trần Đại Vinh. *Tư liệu Hán Nôm một số làng xã Thừa Thiên Huế*, tập VI, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, 1995, tr. 37-38.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA LÀNG CÔI TRÌ (YÊN MÔ, NINH BÌNH) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

ĐINH VĂN VIỄN*

Thời Lê sơ, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, thừa tuyên Sơn Nam. Phía Đông Nam của làng tiếp giáp với đê Hồng Đức (nay là đoạn đường 59 B), phía Tây giáp sông Trinh, phía Nam giáp Cổ Lâm thuộc làng Yên Mô Thượng (thuộc xã Yên Mạc), phía Bắc giáp làng Cổ Đà (thuộc xã Yên Phú).

Được khai hoang từ năm 1470 (Hong Đức nguyên niên), trải qua 36 năm đến năm Đoan Khánh thứ nhất (1505) mới lập xã gọi là xã Côi Đàm thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, thừa tuyên Sơn Nam. Năm Gia Thái thứ nhất (1573) đổi Côi Đàm thành Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Thanh Hoa. Từ đây về sau tên Côi Trì được giữ nguyên. “Đàm” hay “trì” thì đều có nghĩa là “cái ao”, nó phản ánh một vùng đất trũng, úng nước liên tục nhưng đó là “cái ao” “đẹp” (“đẹp” là nghĩa của từ “côi”).

Năm 1806, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, đạo Thanh Bình, trấn Thanh Hoa.

Năm 1822, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ trường Yên, đạo Ninh Bình, trấn Thanh Hoa.

Năm 1829, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Ninh Bình.

Từ năm 1831 đến Cách mạng tháng Tám 1945, Côi Trì thuộc tổng Yên Mô, huyện Yên Mô, phủ trường Yên, tỉnh Ninh Bình (1).

Làng Côi Trì được hình thành trong công cuộc khai hoang theo phương thức chiếm xạ thời Lê Sơ (2).

Quá trình khai hoang, lập làng ở Côi Trì vừa có nét giống vừa có nét khác với những điểm khai hoang khác ở thế kỷ XV. Thời gian khẩn hoang Côi Trì khá dài (36 năm, từ năm 1470 đến 1505). Lực lượng khẩn hoang chủ yếu là nông dân nghèo không có hoặc ít ruộng đất. Lực lượng này được tổ chức khá chặt chẽ, thống nhất. Sau khai hoang, “làng xóm được bố trí theo quan hệ huyết tộc và quan hệ đồng hương” (3). Từ sau khi thành lập làng Côi Trì có sự phát triển cả về diện tích, điểm tụ cư và dân số. Ở thời điểm ban đầu, sau khai hoang làng có diện tích là 116 đặc tương đương với 928 mẫu (mỗi đặc bằng 8 mẫu) với số đơn vị cư trú là 8 xóm: Cụ Phú, Đông Ninh, Đông Tường, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Mỹ Thắng, Lý Thượng và xóm Điền Sở.

* ThS. Trường Đại học Hoa Lư (Ninh Bình)

Đến năm 1832, tổng diện tích Côi Trì là 1061 mẫu, 2 thước, 6 tấc, 7 phân, 4 ly, so với thời điểm ban đầu khi lập làng (928 mẫu) tăng 133 mẫu (12,53%). Điểm tụ cư được mở rộng. Từ 8 xóm trước đây đến thế kỷ XIX, Côi Trì có 24 xóm (Hương sử cũng chép: “Hai mươi bốn xóm xóm nào cũng vui” (4). Đó là: Đông Tiền, Đông Hậu, Đông Trung, Cự Phú, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Trung Tiền, Dũng Tiền, Dũng Hậu, Dũng Trung, Quang Tiền, Quang Hậu, Quang Trung, Nhân Hậu, Quán Bút, Bút Thị, Lý Thượng, Lý Trung, Lý Hạ, Mỹ Thắng, Đông Minh, Đông Tường, Điền Sở và Mỹ Hà. Dân số cũng tăng: 89 người (khi khai hoang thế kỷ XV) đến thời Minh Mệnh thì riêng số đinh nam đã là 600 (5).

Từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất của Côi Trì có sự biến động, phản ánh tình trạng chung của những làng xã khẩn hoang đương thời nhưng mặt khác, ruộng đất ở Côi Trì lại có những nét độc đáo. Đó là sự phát triển của ruộng công ở Côi Trì trong xu hướng ruộng công ngày càng bị thu hẹp, ruộng tư ngày càng phát triển hồi đầu thế kỷ XIX trong cả nước.

1. Ruộng đất công làng xã

Trước năm 1476, tổng số “diện tích khai hoang được là 116 đặc (khoảng 928 mẫu). Trong thời gian này, Côi Trì không có ruộng đất công.

Năm 1476, ruộng đất công ở Côi Trì là 360 mẫu = 38,79 %” (6).

Ở các thế kỷ sau số ruộng công ở Côi Trì vẫn được duy trì với tỷ lệ khá cao. Năm 1722 theo *Côi Trì thông lệ*, làng lấy ruộng công cấp cho binh lính. Côi Trì lấy 150 mẫu 6 sào ruộng công cấp cho 25 xuất binh. Cụ thể như bảng 1.

Trong đó theo *Đinh bạ* năm 1722 của Côi Trì thì số binh lính của làng là 35 xuất. Như vậy dù thống kê trên là chưa đầy đủ số binh thì cũng chứng tỏ số ruộng công ở Côi Trì bấy giờ vẫn khá nhiều.

Đầu thế kỷ XIX, trong khi trên phạm vi toàn quốc (theo *Sĩ hoạn tu tri lục*) ruộng công làng xã chỉ chiếm 17,08%, ở Bắc Bộ chỉ chiếm 25% (7) thì ở Côi Trì vẫn còn là 572 mẫu 4 sào 3 thước 7 tấc 8 phân 3 ly (8), chiếm tỷ lệ khá lớn: 53,95%. So sánh tỷ lệ ruộng công ở Côi Trì với một số làng xã

Bảng 1: Số ruộng công của làng Côi Trì cấp cho 25 xuất binh

TT	Thành phần được cấp	Số ruộng được cấp	Loại ruộng
1	Mã binh:		
	- 2 ông trưởng	10 mẫu	Hạng 1
	- 5 ông ngũ	30 mẫu	Hạng 2
	- 9 người khác	63 mẫu	Hạng 3
2	Xã cho binh lính mượn	2 mẫu	
3	Hùng luyện binh: 9	45 mẫu	
			Hạng 1: 11 mẫu
			Hạng 2: 12 mẫu
			Hạng 3: 22 mẫu
4	Xã cho:	6 sào	Hạng 1
	Tổng	150 mẫu 6 sào	

Nguồn: *Côi Trì thông lệ*, 1753, ký hiệu AF-a4/48, Tư liệu Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Bảng 2: Tỷ lệ ruộng công của Côi Trì so với một số làng xã khác

TT	Tên làng xã	Tỷ lệ %
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0,93
2	Đa Ngưu (Hưng Yên)	0,94
3	Dục Tú (Bắc Ninh)	16,20
4	Bồ Xuyên (Yên Mô, Ninh Bình)	19,46
5	Cổ Đà (Yên Mô, Ninh Bình)	35,88
6	Cống Thủy (Yên Khánh, Ninh Bình)	43,30
7	Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)	53,95
8	Kênh Đào (Yên Mô, Ninh Bình)	71,52

Nguồn: Địa bạ năm 1832 của các làng Côi Trì, Kênh Đào, Bồ Xuyên, Cống Thủy ở Ninh Bình và Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1-1998.

Bảng 3: Sự phân bố ruộng công ở Côi Trì

Đơn vị: Mẫu, sào, thước, tấc, phân, ly

TT	Tên xứ đồng	Diện tích
1	Mỹ Ngoại	42.5.7.5.0.0
2	Mỹ Nội	56.6.0.7.6.0
3	Đồng Lược	178.0.14. 3.7.0
4	Côi Khê (Đồng Ngoại, Đồng Đầm)	277.2.2.6.0.0
5	Thần từ điển (ở xứ Đồng Hậu)	2.5.0.0.0.0
Tổng		556.4.10.1.7.6

Nguồn: *Côi Trì xã địa bạ* (1832)

khác ở Ninh Bình cũng như ở khu vực Đồng bằng Bắc Bộ ở thời điểm đầu thế kỷ XIX sẽ thấy rõ điều đó (xem bảng 2).

Từ bảng 2 cho thấy, tỷ lệ công điền ở Côi Trì vào đầu thế kỷ XIX còn khá cao (53,95%) chỉ đứng sau làng Kênh Đào của huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (71,52%). Trong khi đó ở Cổ Đà (Hà Tây cũ, nay là Hà Nội), Dục Tú (Bắc Ninh) nhất là Mộ Trạch (Hải Dương) và Đa Ngưu (Hưng Yên) tỷ lệ công điền rất thấp, chỉ có 0,93 và 0,94%. Ngay trong huyện Yên Mô tỷ lệ công điền cao, thấp cũng khác nhau. Trong khi Kênh Đào còn 71,52% thì ở Bồ Xuyên chỉ còn 19,46%. Sự chênh lệch về công điền ở các địa phương đầu thế kỷ XIX là một thực tế và đã được nhiều nhà nghiên cứu phản ánh.

Việc Côi Trì tồn tại tỷ lệ công điền cao như vậy chứng tỏ sự phân hoá ruộng đất ở

đây diễn ra chưa mạnh. Nguyên nhân của hiện tượng này là: Côi Trì có điều kiện để mở rộng diện tích canh tác; Sức ép của dân số lên ruộng đất ở Côi Trì có điều kiện để giảm bớt do dân cư bị thu hút bởi những đợt khai hoang mới (sau Côi Trì); Mặt khác Côi Trì cũng chịu ảnh hưởng của chính sách bảo vệ ruộng đất công của nhà nước quân chủ.

Ruộng công ở Côi Trì được bố trí ở phía Bắc, Tây Bắc của làng, gọi là "*Ngũ xứ công điền*" (Đồng Lược, Mỹ Nội, Mỹ Ngoại, Đồng Ngoại, Đồng Đầm và thần từ điển) (xem bảng 3).

Phần lớn các khu ruộng công đều là ruộng đất ở xa khu vực cư trú, lại là vùng trũng, việc thau chua rửa mặn rất khó. Ruộng công ở Côi Trì phân thành ba loại. Trong đó, ruộng loại 1 chiếm ít hơn cả, chỉ có 20 mẫu (3,59%), ruộng loại 3 là nhiều

nhất, gần 400 mẫu. Cụ thể như bảng thống kê 4 dưới đây.

Như vậy diễn biến ruộng công ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX cho thấy: Tỷ lệ ruộng công tăng từ 38,79% (thế kỷ XV) lên 53,95% (năm 1832). Nhưng điều này không có nghĩa là số ruộng tăng thì khẩu phần ruộng chia cho dân cũng tăng lên. Bởi vì, nếu như ở cuối thế kỷ XV, khi mới lập làng có 89 “*quan chiêm xạ*”, năm 1476 (năm Côi Trì phải khai báo số ruộng khai hoang được lên cấp trên) có 360 *mẫu* công điền thì số ruộng mà mỗi người được chia là khá lớn (khoảng trên dưới 4 *mẫu*). Nhưng đến đầu thế kỷ XIX, năm 1832, số ruộng công tăng đến hơn 556 *mẫu* và số đinh nam của Côi Trì khoảng 600 đinh (9) thì số ruộng mỗi người được chia là 9 sào 4 thước.

2. Ruộng đất tư

Năm 1832, số ruộng đất tư ở Côi Trì là 459 *mẫu*, 5 sào, 12 thước, 5 tấc, 8 phân, 4 ly, chiếm 43,31%. Trong khi ruộng tư trên toàn quốc (theo *Sĩ hoạn tu tri lục*) đã chiếm tỷ lệ 82,92%, ở Bắc Bộ chiếm khoảng 75% (10) thì ở Côi Trì số ruộng tư chỉ chiếm tỷ lệ: 43,31%.

Tỷ lệ ruộng tư ở Côi Trì thấp hơn so với một số làng xã ở Hưng Yên (Đa Ngưu: 98,47%), Hải Dương (Mộ Trạch: 83,00%) và

thấp hơn cả một số làng hình thành sớm ở Yên Mô (như Bồ Xuyên (80,54%), Cổ Đà (64,12%)). Đồng thời tỷ lệ này cũng thấp hơn cả Cống Thủy (56,70%) (11), một làng được thành lập cùng thời gian. Có thể lý giải vấn đề này là do ở Côi Trì quá trình tư hữu ruộng đất chưa phát triển bằng các nơi khác. Nhưng cũng do đặc điểm riêng ở Côi Trì khiến ruộng tư hữu ở đây có tỷ lệ thấp. Đó là diện tích ruộng công của Côi Trì vẫn liên tục được mở rộng. Chúng tôi đã có tư liệu về hai lần Côi Trì mở rộng diện tích như sau: Theo “*Côi Trì Bút thị bia ký*” và “*Ninh Thị khảo đính*” vào năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755) giữa Yên Mô Thượng và Côi Trì có giao ước, theo đó Yên Mô Thượng nhượng cho Côi Trì một khu ruộng đất khoảng 35 *đạc* ở bên ngoài đê Hồng Đức, nơi giáp với Yên Mô Thượng (Côi Trì dùng một phần khu đất đó để mở chợ Bút) (12). “Đến thời Minh Mệnh (1820-1840), Lý trưởng Côi Trì là Ngô Kịch đã làm đơn xin trưng khẩn được hơn 80 *mẫu* ở phía Tây Bắc làng” (13). Một số trong đó được sung vào ruộng công. Mặt khác cư dân Côi Trì rất chú ý việc học, coi học hành, khoa cử là con đường lập nghiệp chính. Hơn nữa, từ thế kỷ XVII, XVIII, XIX kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp ở Côi Trì có phần khởi sắc nên đã thu hút một lượng cư dân làm nghề này nên sức ép đối với ruộng đất,

Bảng 4: Diện tích các loại ruộng công của Côi Trì

Đơn vị: *Mẫu, sào, thước, tấc, phân, ly*

Loại ruộng	Diện tích	Tỷ lệ %
Hạng 1	20.0.0.0.0.0	3,59
Hạng 2	137.5.7.6.6.0	24,72
Hạng 3	398.9.2.4.7.0	71,69
Tổng	556.4.10.1.7.6	100

Nguồn: *Côi Trì xã địa bạ* (1832)

nông nghiệp có phần thuyên giảm.

Ruộng tư ở Côi Trì được bố trí ở các xứ đồng: Đông Hậu, Cầu Tràng, Đồng Đại, Mả Luật, Đồng Tiếp, Cửa Đình. Tất cả đều là các chân ruộng cao, ở phía Nam của làng, việc canh tác thuận lợi hơn các khu ruộng công.

Theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) tỷ lệ các hạng ruộng tư như sau: Hạng 3: 51,30%, hạng 2: 38,1%, hạng 1: 10,59%. Các loại hạng 1, 2 cao hơn hẳn ruộng công (bảng 5).

Từ bảng 5 cho thấy: ở Côi Trì hầu như chỉ có chủ sở hữu nhỏ. Các chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm số lượng nhiều nhất tới 79,91%. Tuyệt nhiên không hề những người sở hữu trên 10 mẫu. Các quan hệ tư hữu ở Côi Trì chỉ diễn ra ở mức độ thấp và bộ phận nông dân tự canh là một lực lượng đông đảo trong các chủ sở hữu.

Những số liệu khai thác trong *Côi Trì xã địa bạ* (1832) cho thấy, nửa đầu thế kỷ XIX, Côi Trì có 83 chủ sở hữu là nữ, chiếm

21,01% số chủ ruộng (tổng số 395 chủ ruộng). Số chủ nữ nắm trong tay 10,56% diện tích ruộng tư hữu (thực trưng). Trung bình mỗi chủ nữ sở hữu 4,1 sào ruộng. Các chủ nữ sở hữu ruộng đất ở Côi Trì chưa ai trở thành địa chủ. Nhưng việc có lượng khá lớn chủ nữ sở hữu ruộng đất ở Côi Trì cũng là một hiện tượng đặc biệt. Điều này cho thấy ở Côi Trì, người phụ nữ đóng vai trò không nhỏ trong kinh tế gia đình. Số ruộng chủ nữ đứng tên có thể là của hồi môn được bố mẹ tặng; có thể do mua bán, hoặc khai hoang, hoặc do góa chồng.

Một hiện tượng đáng lưu ý là số ruộng xâm canh tại Côi Trì rất ít, chỉ có 9 sào, đều thuộc loại ruộng xấu, khó canh tác (hạng 2, 3) thuộc sở hữu của 3 chủ là Phạm Ngôn, Phạm Quang và Nguyễn Quý (Xem bảng 6).

Tình hình sở hữu ruộng đất trong các nhóm dòng họ ở Côi Trì có sự biến chuyển qua các thế kỷ nhưng về cơ bản là các dòng

Bảng 5: Quy mô sở hữu ruộng tư ở Côi Trì

TT	Quy mô sở hữu	Chủ sở hữu	
		Người	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	179	79,91
2	1 - 3 mẫu	30	13,39
3	4 - 5 mẫu	9	4,02
4	6 - 10 mẫu	6	2,68
	Tổng	224	100

Nguồn: *Côi Trì xã địa bạ* (1832)

Bảng 6: Sở hữu ruộng xâm canh ở Côi Trì

TT	Họ tên	Quê quán	Diện tích xâm canh	Hạng ruộng
1	Phạm Ngôn	Yên Mô Thượng	3 sào	Hạng 2
2	Phạm Quang	Yên Mô Thượng	3 sào	Hạng 2
		Yên Mô Thượng	2 sào 5 thước	Hạng 3
3	Nguyễn Quý	Yên Mô Thượng	10 thước	Hạng 3
Tổng			9 sào	

Nguồn: *Côi Trì xã địa bạ* (1832)

họ đến trước vẫn chiếm ưu thế hơn. Cuối thế kỷ XV, những họ có vai trò lớn hơn, số lượng người đông hơn trong khai hoang là những họ chiếm nhiều diện tích hơn (3 dòng họ của 3 người tổ chức: Nguyễn Diêm, Phạm Nhân Lão, Ngô Công Lược và 6 dòng họ của 6 người nhóm trưởng: Nguyễn Đản, Tạ Lôi, Trịnh Đức Khiêm, Vũ Đăng, Nguyễn Quyết, Nguyễn Thuận Đức (14). Ở các thế kỷ sau sự chênh lệch về mức độ sở hữu ruộng đất của các nhóm dòng họ tại làng cũng thay đổi như thống kê ở bảng 7.

Sự chênh lệch về tỷ lệ chiếm hữu ruộng đất giữa các nhóm dòng họ ở Côi Trì là do

số lượng người của các nhóm dòng họ khác nhau. Điều này cũng phản ánh thế lực của các nhóm dòng họ tại Côi Trì. Các nhóm dòng họ đông người, có vai trò lớn trong công cuộc khai hoang lập làng như họ Nguyễn, Vũ, Trần, Ninh, thường có thế lực kinh tế hơn và nắm quyền chi phối làng xã. Nếu như trong làng có 6 chức sắc thì họ Nguyễn (họ chiếm hữu nhiều ruộng nhất ở Côi Trì) chiếm 2 người.

Về sở hữu ruộng đất của các chức dịch nửa đầu thế kỷ XIX, theo số liệu trong *Côi Trì xã địa bạ* (1832) được thống kê ở bảng 8.

Bảng 7: Mức độ sở hữu ruộng đất của các nhóm dòng họ ở Côi Trì

Đơn vị: Mẫu, sào, thước, tấc, phân, ly

TT	Tên họ	Số chủ sở hữu		Diện tích	
		người	Tỷ lệ %		Tỷ lệ %
1	Nguyễn	131	20,2	56.7.14.5.0.7	19,94
2	Vũ	104	16,0	42.1.14.5.0.0	14,82
3	Trần	89	13,7	43.2.12.6.0.0	15,19
4	Ninh	88	13,6	41.3.1.7.0.0	14,51
5	Phạm	63	9,7	24.2.7.5.0.0	8,51
6	Tạ	56	8,6	24.3.1.5.0.0	8,53
7	Ngô	52	8,0	22.5.8.5.0.0	7,92
8	Hoàng	45	6,9	19.9.2. 9.0.0	6,87
9	Lê	19	2,9	9.7.10.0.0.0	3,44
10	Phan	2	0,3	0.7.0.0.0.0	0,27
	Tổng	649	100	285.0.13.7.7	100

Nguồn: *Côi Trì xã địa bạ* (1832)

Bảng 8: Sở hữu ruộng đất của các chức dịch ở Côi Trì

Đơn vị: Mẫu, sào, thước, tấc, phân

TT	Họ tên	Chức danh	Diện tích				Tỷ lệ %
1	Hoàng Sâm	Lý Trưởng	6	4	13		22,2
2	Lê Truy	Phó Lý Trưởng		2	7	5	0,9
3	Nguyễn Diên	Phó Lý Trưởng					0
4	Trần Khắc Khâm	Hương mục	5	5	7	5	18,9
5	Ngô Hữu Lã	Hương mục	5	1	6		17,5
6	Nguyễn Xuân	Trưởng bạ	4	7	10	5	16,4
7	Vũ Thái	Trưởng bạ	7	0	4	5	24,1
	Tổng		29	2	4	0	100

Nguồn: *Côi Trì xã địa bạ* (1832)

Như vậy có 6/7 chức dịch có ruộng tư, chiếm 9,1% tổng số số diện tích ruộng tư. Trường hợp Nguyễn Diên không có ruộng tư, chiếm 16,6%. Tỷ lệ này khác xa với tình hình sở hữu ruộng đất ở các khu vực khác. Ví dụ ở Thái Ninh (Thái Bình) số chức dịch không có ruộng tư là 56,30 %, ở Thụy Anh (Thái Bình) là 3,57%, ở Từ Liêm (Hà Nội) là 33,07% (15).

Nếu các khu vực khác (như dẫn chứng trên) các chức dịch trong làng xã được giao cho những người sở hữu nhỏ, thậm chí không có ruộng đất, hoặc là đại địa chủ (như ở Mộ Trạch 100% chức sắc là đại địa chủ) thì ở Côi Trì, các chức vụ này đều nằm trong tay bộ phận sở hữu vừa. Nhưng xét trong nội bộ làng thì phần lớn các chức dịch là những

người chiếm nhiều ruộng tư nhất và đều là ruộng tốt (hạng 1, 2) và đều thuộc loại ruộng thu vụ (chắc ăn hơn hạ vụ). Rõ ràng là lực lượng quản lý làng xã ở Côi Trì thuộc thành phần có thế lực kinh tế ở trong làng.

Điều đặc biệt là những người có học, có chức tước ở Côi Trì chiếm số lượng khá lớn ruộng đất - 9,06% như thống kê ở bảng 9.

3. Một số loại ruộng đất khác

Ruộng họ: Mức độ sở hữu của các họ không đồng đều. Thường thì họ nào giàu có, có nhiều người đỗ đạt thì có nhiều ruộng. Sau đây là thống kê số ruộng của một số dòng họ ở Côi Trì dựa trên số liệu khai thác từ gia phả của một số dòng họ (xem bảng 10).

Ruộng hội: Theo tư liệu văn bia, minh

Bảng 9: Sở hữu ruộng đất của chức sắc và những người có học ở Côi Trì

Đơn vị: Mẫu, sào, thước, tấc

TT	Họ tên	Chức sắc, học vị	Diện tích sở hữu			
1	Nguyễn Ái	Lang Trung	2	4	5	0
2	Nguyễn Cảnh	Tú Tài	1	9	8	5
3	Nguyễn Trung Chính	Thư lại	0	7	5	0
4	Ninh Đệ	Thư lại	0	8	10	0
5	Ninh Quang Định	Tú Tài	0	8	7	5
6	Vũ Lân	Thư lại	2	6	12	5
7	Nguyễn Hợp	Tú Tài	5	0	5	0
8	Ninh Nhân	Tú Tài	2	7	2	5
9	Hoàng Khắc Khâm	Tú tài	5	8	10	5
10	Nguyễn Trứ	Tú Tài	0	1	0	0
11	Nguyễn Uẩn	Tú Tài	5	1	2	0
12	Nguyễn Việt	Tú Tài	0	7	0	0
	Tổng		29	0	8	5

Nguồn: Côi Trì xã địa bạ (1832)

Bảng 10: Sở hữu ruộng đất của dòng họ ở Côi Trì

Đơn vị: Mẫu, sào, thước, tấc

TT	Tên Họ	Nơi ở	Diện tích
1	Ngô	Xóm Mỹ Thắng	5.6.0.6
2	Tạ	Xóm Mỹ Thắng	1.6.0.0
3	Nguyễn	Xóm Cự Phú	6.7.0.0
4	Ninh	Xóm Lý Thượng	11.1.0.0
5	Phạm	Xóm Quang Tiến	4.5.0.0
6	Hoàng	Xóm Mỹ Thắng	0.6.0.6
7	Nguyễn	Xóm Trung Hậu Bắc	0.4.0.0

Nguồn: Gia phả họ Ngô, Tạ, Nguyễn (xóm Cự Phú), Ninh, Phạm, Hoàng, Nguyễn (xóm Quang Tiến) ở Côi Trì

Bảng 11: Sở hữu ruộng đất của các hội, lão, đình, chùa, học điền ở Côi Trì

Đơn vị: Mẫu, sào, thước

TT	Loại	Diện tích
1	Ruộng hội tư văn	5.0.0
2	Ruộng hội tư võ	12.0.12
3	Ruộng làng Lão	4.0.0
4	Ruộng chùa	0.5.0
5	Ruộng đình	0.8.0
6	Học điền	1.5.0

Nguồn: *Côi Trì Lão hội bi ký 1765; Côi Trì vũ hội bi ký 1797;*
Bia Lịch đại tiền hiền biểu thứ 1780 (bia làng văn Côi Trì)

Bảng 12: Tình hình ruộng đất ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX

Đơn vị: Mẫu, sào, thước, tấc, phân, ly

Thời gian	Tổng số ruộng đất	Ruộng đất công		Ruộng đất tư		Các loại khác	
		Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Trước 1476	928.0.0.0.0.0	0	0	928. 0.0.0.0.0	100.		
1476	928 0.0.0.0.0	360.0.0.0.0.0	38.79	568. 0.0.0.0.0	61.21.		
1832	106.0.6.7.4.0	572.4.3.7.8.3l	53.95	459.5.12.5.8.4	43.31.	29.0.10.7.8.3l	2.74.

chuông, chúng ta còn biết thêm một số loại ruộng khác ở Côi Trì như bảng thống kê 11.

Phương thức canh tác của loại các ruộng trên thường là giao cho các hội viên của hội đó (hoặc các giáp) luân phiên nhau canh tác, hoa lợi thu hoạch được sử dụng trong hoạt động của hội (riêng loại ruộng chùa thì do các nhà sư canh tác).

So với địa phương khác thì ruộng đất ở Côi Trì khá thuận lợi. Đầu thế kỷ XIX cả ruộng công và ruộng tư thì tỷ lệ ruộng cấy vụ thu (vụ chiêm) lớn hơn diện tích ruộng cấy vụ hạ (vụ mùa). Thực tế là ở Côi Trì vụ thu thời tiết thuận lợi hơn, ít bị lũ lụt, “chắc ăn” hơn. Mặt khác thống kê từ *Côi Trì xã địa bạ* cho thấy diện tích bình quân/một mảnh ở Côi Trì không quá bé (khoảng 4,4 sào). Chỉ có 5 (trong tổng số 645) thửa có diện tích dưới 1 sào. Đây cũng là điểm

thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp ở Côi Trì.

4. Nhận xét

1. Nằm trong xu hướng chung của cả nước ruộng tư ngày càng phát triển, ruộng công ngày càng bị thu hẹp nghiêm trọng, nhưng ở Côi Trì vào nửa đầu thế kỷ XIX, số ruộng công ở đây lại nhiều hơn ruộng tư, chiếm 53,95%.

Diễn biến tình hình ruộng đất ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX có thể khái quát như bảng 12.

2. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, trong xu hướng ruộng tư phát triển thì ở Côi Trì, ruộng đất tư không mấy phát triển. Chủ sở hữu ở Côi Trì chủ yếu là những người sở hữu nhỏ. Ruộng đất mang tính chất manh mún,mức độ sở hữu của các chủ không lớn.

Tầng lớp trên ở Côi Trì (chức sắc, trí thức...) chiếm số lượng diện tích ruộng đất đáng kể. Phụ nữ chiếm 21,01% số chủ ruộng. Chênh lệch về sở hữu ruộng đất giữa các dòng họ khá lớn, các dòng họ có vai trò lớn trong công cuộc khai hoang lập làng

hồi cuối thế kỷ XV thường nắm giữ nhiều ruộng đất và có vai trò hơn trong làng xã. Đặc điểm trên đây đã chi phối rất lớn đến kinh tế, xã hội và đời sống văn hóa của Côi Trì trong suốt các thế kỷ từ XV đến đầu XIX.

CHÚ THÍCH

(1), (8). *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Yên Mô tổng, Côi Trì xã địa bạ*, ký hiệu Q3939, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

(2). Xem thêm: Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân: *Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1999.

(3). Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân: *Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1999, tr. 21.

(4). *Hương sử*, gồm 274 câu thơ về làng Côi Trì (tư liệu sưu tầm ở địa phương).

(5). Nguyễn Đình Tuyên: *Côi Trì lịch sử giải âm (1911)* (Sách sưu tầm tại địa phương), tr. 15.

(6). Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân: *Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1999, tr. 22.

(7), (11). Vũ Văn Quân: *Vấn đề ruộng đất trong chính sách đối nội của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX*, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*. Thanh Hoá ngày 18, 19-10-2008, tr. 385.

(9). Nguyễn Đình Tuyên: *Côi Trì lịch sử giải âm (1911)* (Sách sưu tầm tại địa phương), tr. 10.

(10). Từ năm 1470 đến trước 1476, diện tích ruộng tư ở Côi Trì là 116 đặc (928 mẫu) chiếm 100%. Năm 1476, theo hai tác giả Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân trong bài: *Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1999 thì dưới thời Lê Thánh Tông số lượng ruộng tư ở Côi Trì trên thực tế là "568 mẫu, chiếm 61,21%".

(12). Các số liệu này tập hợp từ Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-1998, tr. 37; *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Quảng Phúc tổng, Cổ Đà xã địa bạ*, ký hiệu AG a4/39, Viện Nghiên cứu Hán Nôm; *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Bạch Liên tổng, Bồ xuyên xã địa bạ*, ký hiệu AG a4/34, Viện Nghiên cứu Hán Nôm; Phan Đại Doãn: *Về cuộc khẩn hoang lập làng Cống Thủy (Ninh Bình)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1997.

(13). *Ninh Thị khảo đính* (tài liệu sưu tầm tại địa phương), *Côi Trì Bút thị bi ký* 1756.

(14). Xem thêm: Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân: *Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1999.

(15). Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-1998, tr. 38.

TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG (GIAI ĐOẠN 1923-1945)

PHẠM THỊ TUYẾT*

Ngày 12-12-1923, Toàn quyền Đông Dương (Merlin) ban hành Nghị định chuyển trung tâm đô thị Hải Dương thành Thành phố Hải Dương cùng với những quy định cụ thể về cách thức tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cá nhân và tổ chức trong bộ máy chính quyền thành phố. Từ đây, Thành phố Hải Dương chính thức trở thành một đơn vị hành chính độc lập, là thành phố lớn thứ tư ở Bắc Kỳ (sau Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định). Dựa trên tinh thần của Nghị định trên, một tổ chức bộ máy chính quyền riêng biệt của Thành phố được thiết lập cùng với rất nhiều quy chế, chính sách mới về quản lý đô thị được ban hành nhằm đảm bảo cho chính quyền thành phố thực hiện vai trò quản lý và phát triển đô thị Hải Dương trong điều kiện lịch sử mới.

Tìm hiểu cách thức tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền cùng những chính sách quản lý đô thị của thực dân Pháp ở Thành phố Hải Dương trong giai đoạn 1923-1945 để trên cơ sở đó đánh giá một cách khách quan về chế độ cai trị thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung và ở Thành phố Hải Dương nói riêng, đồng

thời rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác tổ chức và quản lý đô thị trong giai đoạn hiện nay chính là những nội dung được đề cập trong bài viết này.

1. Tổ chức bộ máy chính quyền Thành phố Hải Dương

Cho đến trước khi ban hành Nghị định thành lập Thành phố Hải Dương (12-12-1923), trung tâm đô thị Hải Dương, trong vai trò là tỉnh lỵ, mặc dù đã được phân định địa giới hành chính rõ ràng với các làng xung quanh và áp dụng những quy chế riêng đối với một đô thị nhưng vẫn chưa có một bộ máy chính quyền riêng biệt. Công sứ Hải Dương kiêm nhiệm việc quản lý khu vực này với sự trợ giúp của các Trưởng khu phố và các cơ quan trực thuộc chính quyền tỉnh.

Nghị định do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 12-12-1923 quyết định:

“Trung tâm đô thị Hải Dương được chuyển đổi thành thành phố. Địa giới của thành phố cũng là địa giới của trung tâm đô thị Hải Dương đã được thể hiện trong bản đồ kèm theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923” (1).

*ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Về tổ chức và cai quản thành phố, Điều 2 của Nghị định nói rõ:

“Thành phố Hải Dương do Công sứ cai trị với chức danh Đốc lý.

Đốc lý được trợ giúp bởi một ủy ban thành phố nằm dưới quyền của Đốc lý, bao gồm 2 người Âu và 2 người Việt” (2).

Như vậy, Đốc lý và Ủy ban thành phố chính là hai thành phần cơ bản và quan trọng nhất trong vai trò tổ chức và cai quản thành phố.

Đốc lý là người đứng đầu thành phố, do Công sứ chủ tỉnh kiêm nhiệm nên còn được gọi là *Công sứ - Đốc lý*. Nếu như ở chính quyền cấp tỉnh, “Công sứ là người thay mặt Thống sứ để nắm tình hình cấp tỉnh về mọi mặt thông qua hệ thống quan lại người Việt” (3) thì ở chính quyền cấp thành phố, Đốc lý là người trực tiếp cai quản thành phố về mọi mặt. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đốc lý được quy định rõ trong Nghị định với một số điểm cơ bản như sau:

- Đốc lý có nhiệm vụ cai quản thành phố; Đốc lý là người chủ trì ngân sách thành phố, quyết định các vấn đề về dự toán, điều hành ngân sách, phát lệnh chi tiêu; điều phối thu nhập và giám sát kế toán; chỉ huy, theo dõi các công trình xây dựng, vấn đề đường sá; ký nhận các giao dịch, thông duyệt các gói thầu; chịu trách nhiệm về vấn đề an ninh trật tự của thành phố; phổ biến và thực thi các luật lệ và qui tắc trong thành phố... (Điều 5).

- Đốc lý có thể ra những nghị định phù hợp với các quy định của pháp luật và phổ biến lại luật pháp và những qui tắc về an ninh cho dân chúng. Những nghị định của Đốc lý phải được Thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt và công bố cho dân chúng trong thành phố biết trước khi được thực thi. (Điều 6, 7).

- Đốc lý cũng có quyền bổ nhiệm, đình chức hoặc bãi chức đối với tất cả nhân sự trong thành phố theo những quy định chung (Điều 9) (4).

- Tất cả quà tặng và di tặng cho thành phố, Đốc lý chỉ được quyền nhận khi đã có ý kiến của Ủy ban thành phố và được Thống sứ Bắc Kỳ cho phép (Điều 15).

- Đốc lý là người đại diện cho công sản thành phố, được quyền quy định và tham dự vào tất cả các hoạt động, các yêu cầu liên quan đến lợi ích của công sản thành phố (Điều 17) (5).

Có thể nhận thấy, với bản Nghị định này, chính quyền thực dân đã trao cho viên Công sứ - Đốc lý trách nhiệm quản lý và quyền quyết định cao nhất đối với hầu hết các vấn đề của thành phố, ngoại trừ một số vấn đề được quyết định bởi Thống sứ Bắc Kỳ.

Hơn 20 năm sau, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định (2-1944) sửa đổi và bổ sung Nghị định 12-12-1923, trong đó quy định thêm: ngoài Ủy ban thành phố, Đốc lý còn được trợ giúp bởi viên Phó sứ, người sẽ được thay thế bằng viên Chánh chủ trì thành phố hoặc viên Hộ tịch trong trường hợp vắng mặt hoặc bận việc, hoặc viên Chánh văn phòng của thành phố (6). Với Nghị định này, trách nhiệm của Đốc lý đã được chia sẻ nhưng quyền lực của ông ta thì vẫn được duy trì.

Về phía *Ủy ban thành phố*, Nghị định 12-12-1923 cũng quy định rõ về số lượng, thành phần của ủy viên là 4 người (2 người Âu và 2 người Việt), do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm 3 năm một lần theo đề nghị của Đốc lý. Các ủy viên này được lựa chọn trong số các điền chủ của thành phố, các thương gia có môn bài hoặc những cư dân có chức sắc và hội đủ các điều kiện: tuổi ít nhất là 25; không có một chức vụ thường trực nào khác liên quan đến

ngân sách Đông Dương, ngân sách Bắc Kỳ và ngân sách thành phố; không phạm pháp (7).

Như vậy, tiêu chí để lựa chọn các ủy viên của Ủy ban Thành phố Hải Dương về cơ bản giống như ở các thành phố khác của Bắc Kỳ, nhưng về số lượng ủy viên có những điểm khác biệt. Thành phố Hà Nội có 16 ủy viên (12 người Pháp và 4 người Việt), Thành phố Hải Phòng có 14 ủy viên (12 người Pháp và 2 người Việt), Thành phố Nam Định có 8 ủy viên (4 người Pháp và 4 người Việt), chỉ có 2 thành phố thành lập sau đó là Bắc Ninh (19-10-1938) và Tông (24-5-1943) có số ủy viên giống như Thành phố Hải Dương.

Ủy ban thành phố trong vai trò là cơ quan trợ giúp cho Đốc lý có nhiệm vụ:

- Đề đạt những nguyện vọng liên quan đến tất cả những vấn đề của thành phố;
- Bỏ phiếu về tỉ lệ phần trăm bổ sung của thuế trực thu;
- Đưa ra ý kiến về các vấn đề thuộc phạm vi thành phố như: ngân sách và kế toán, hành chính; lệ phí và những qui tắc về các khoản thu nhập; các giấy tờ cho thuê mướn; điều chỉnh địa giới đất đai; những dự án quy hoạch, xây dựng đường sá và các công trình; những vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự và vệ sinh, môi trường; về các hoạt động tư pháp và hòa giải; về cách thức vận dụng chi tiêu; về quà tặng và di tặng của thành phố (8).

Với quy định như trên, Ủy ban thành phố được nhìn nhận như một cơ quan có chức năng tư vấn và trong một chừng mực nhất định có thể giám sát các hoạt động của Đốc lý. Tuy nhiên, Ủy ban này toàn những đại diện là người Pháp và người Việt lớp trên, lại do chính Đốc lý làm Chủ tịch và điều hành, và có thể bị Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định ngừng hoạt động hoặc giải

tán, nên trong thực tế, vai trò của nó đã bị hạn chế rất nhiều.

Ủy ban thành phố được thành lập bắt đầu từ ngày 20-12-1923 theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ và duy trì hoạt động cho đến ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Sau ngày này, viên Tỉnh trưởng người Việt thay thế Đốc lý người Pháp cai quản thành phố, những ủy viên người Việt vẫn được Khâm sai Bắc Kỳ cho phép tiếp tục hoạt động dưới sự điều hành của Tỉnh trưởng. Cho đến trước ngày khởi nghĩa giành chính quyền ở Hải Dương thắng lợi (18-8-1945) thì ủy ban này hoàn toàn hết vai trò.

Trong số 2 ủy viên người Pháp, 1 người là đại diện của Nhà máy Rượu Hải Dương (thường là Giám đốc), còn người kia là Công sứ hưu trí hoặc thương gia. Hai ủy viên người Việt cũng đều là những cựu quan chức (Tổng đốc hưu trí, Lãnh binh hưu trí, nhân viên cũ của Phủ Thống sứ...) hoặc chủ sở hữu lớn, không có một đại diện nào của các tầng lớp nhân dân lao động. Theo quy định, nhiệm kỳ của các ủy viên là 3 năm, nhưng các ủy viên có thể được bổ nhiệm lại nhiều lần hoặc rút ngắn thời gian tại nhiệm vì những lý do khác nhau.

Về cách thức hoạt động, khác với Hội đồng Thành phố Hà Nội "họp thường kỳ mỗi năm bốn lần, vào đầu các tháng: hai, năm, tám và mười một, mỗi phiên họp kéo dài 10 ngày, các phiên họp bất thường sẽ được tổ chức nếu có đề nghị của 3 ủy viên trở lên" (9), Ủy ban Thành phố Hải Dương không có những quy định cụ thể về điều này.

Qua nghiên cứu biên bản các cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương được lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, chúng tôi nhận thấy, khoảng cách giữa các phiên họp không đều nhau. Các phiên họp có thể

cách nhau từ 1 đến 4 tháng hoặc lâu hơn nữa, điều này hoàn toàn do Đốc lý tự quyết định. Các phiên họp chỉ kéo dài trong khoảng 2 - 3 giờ dưới sự điều khiển của Đốc lý. Thư ký cuộc họp là viên kế toán kiêm lưu trữ viên của thành phố, phụ tá của Đốc lý. Nội dung bàn bạc trong các phiên họp thường là các vấn đề về quản lý và phát triển đô thị như: dự toán và quyết toán ngân sách; xây dựng, quy hoạch trong thành phố, hoặc những vấn đề về mua, bán, trao đổi đất đai; đấu thầu chợ, lò mổ; lắp đặt hệ thống điện, nước; vấn đề vệ sinh, môi trường... Các vấn đề về chính trị tuyệt đối không được thảo luận trong các cuộc họp. Tất cả những vấn đề được đưa ra bàn bạc sẽ trở thành Nghị quyết của thành phố sau khi lấy biểu quyết của các ủy viên và được Thống sứ Bắc Kỳ thông qua. Cả Chủ tịch ủy ban thành phố và các ủy viên tham dự đều phải ký xác nhận vào biên bản cuộc họp.

Trong nhiều phiên họp quan trọng còn có sự tham dự của một số thành viên ngoài ủy ban như Phó sứ, Chánh văn phòng Tòa sứ hoặc Kỹ sư công chính..., nhưng tuyệt nhiên đội ngũ quan lại Nam triều không bao giờ được mời dự họp. Cho mãi đến khi Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định (2-1944) sửa đổi, bổ sung Nghị định 12-12-1923 mới cho phép "Tổng đốc của tỉnh có thể tham dự vào các cuộc họp của ủy ban thành phố và ngồi đối diện với Đốc lý. Tổng đốc có quyền nghị quyết đối với tất cả các vấn đề đệ trình lên ủy ban thành phố để xem xét. Trong trường hợp số phiếu bằng nhau, Chủ tịch ủy ban thành phố có ưu quyền hơn" (10). Quy định này cũng được áp dụng ở Thành phố Nam Định trong cùng thời điểm và áp dụng từ trước đó (năm 1938) ở Thành phố Bắc Ninh.

Với cách thức tổ chức và hoạt động như trên của Ủy ban thành phố thì Đốc lý sẽ dễ dàng giành được ưu thế khi muốn quyết định các vấn đề của thành phố theo hướng có lợi cho người Pháp. Bởi lẽ khi lấy biểu quyết trong các cuộc họp của ủy ban thì người Pháp luôn luôn chiếm số đông. Việc Tổng đốc được quyền tham dự và nghị quyết trong các cuộc họp không làm thay đổi được điều gì, vì khi đó Đốc lý vẫn có ưu quyền hơn.

Các cơ quan chuyên môn giúp việc cho Đốc lý bao gồm: Tòa Đốc lý, Ban Công chính, Sở Cảnh sát, Ủy ban Vệ sinh... Trong đó, Tòa Đốc lý phụ trách các vấn đề về hành chính, kế toán, lưu trữ, quản lý hộ tịch, đấu thầu các công trình...; Sở Cảnh sát quản lý vấn đề an ninh, trật tự và giao thông đô thị; Ban Công chính phụ trách các công việc về sửa chữa, xây dựng trong thành phố; Ủy ban Vệ sinh phụ trách các vấn đề về quản lý vệ sinh đô thị. Các cơ quan này hầu hết đều là cơ quan giúp việc trong bộ máy chính quyền tỉnh, đứng đầu và nắm giữ những chức vụ quan trọng đều là người Pháp.

Ở cấp khu phố, Pháp giao cho người Việt nắm quyền quản lý. Đứng đầu mỗi khu phố là Trưởng khu phố, phụ trách các vấn đề về khai báo dân cư, thu thuế của người bản xứ và quản lý một số công việc trong phạm vi khu phố. Trưởng khu phố có các Trương tuần giúp việc quản lý an ninh trật tự trong khu phố. Ngoài ra, trong toàn thành phố còn có một nhân viên người Việt giữ chức Phòng thành (hay Trưởng khu phố chính) chịu trách nhiệm giám sát an ninh thành phố dưới sự kiểm soát của Sở Cảnh sát.

Như vậy, có thể nhận thấy bộ máy chính quyền Thành phố Hải Dương được thiết lập và hoàn thiện từng bước theo hướng tập

trung mọi quyền lực trong tay người Pháp với chức năng quản lý các hoạt động của thành phố và nhằm phục vụ trước tiên các mục tiêu, lợi ích của người Pháp cũng như nhà nước bảo hộ Pháp.

2. Chính sách quản lý đô thị

Sau khi thành lập Thành phố Hải Dương, quá trình đô thị hóa ở đây diễn ra trong bối cảnh mới với một số thuận lợi nhưng cũng không ít biến động phức tạp. Diện mạo thành phố không ngừng thay đổi, kinh tế - xã hội có bước phát triển nhất định nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Do vậy, cùng với việc tổ chức và hoàn thiện bộ máy chính quyền thành phố, thực dân Pháp từng bước xây dựng hệ thống chính sách quản lý đô thị nhằm tạo sự ổn định và phát triển cho thành phố, đồng thời cũng để phục vụ cho công cuộc cai trị và bóc lột của chúng.

2.1. Về quản lý ngân sách thành phố

Trước khi Nghị định 12-12-1923 được ban hành, Thành phố Hải Dương chưa có nguồn ngân sách riêng biệt. Mặc dù ngay từ năm 1892, một nguồn ngân sách đặc biệt đã được thiết lập cho đô thị Hải Dương theo Nghị định 8-11-1892 của Toàn quyền Đông Dương, và dân cư trong giới hạn trung tâm đô thị Hải Dương đã phải nộp những khoản thuế đặc biệt cho ngân sách này, nhưng kể từ năm 1896, với việc áp dụng Nghị định mới của Toàn quyền Đông Dương (30-10-1895), ngân sách đô thị lại được gộp vào ngân sách hàng tỉnh. Sau khi ngân sách hàng tỉnh bị xóa bỏ theo Nghị định 28-12-1911 của Toàn quyền Đông Dương, toàn bộ nguồn thu của đô thị Hải Dương đều nộp cho ngân sách Bắc Kỳ, mọi chi tiêu của đô thị này lại bị phụ thuộc vào ngân sách Bắc Kỳ và do Thống sứ Bắc Kỳ quyết định.

Với Nghị định 12-12-1923, Thành phố Hải Dương đã có nguồn ngân sách tự chủ. Nguồn thu của ngân sách thành phố bao gồm:

- Tỷ lệ phần trăm bổ sung của các loại thuế trực thu;
 - Các loại thuế đất đô thị, thuế bến bãi, thuế đường sá, bến cảng, thuế sát sinh, thuế xe kéo, thuế điện, thuế chợ...;
 - Các loại tiền phạt;
 - Các khoản thu nhập từ các trang trại, các đại lý buôn bán của thành phố, tiền cho thuê hoặc bán các tài sản thuộc công sản Bắc Kỳ nằm trong phạm vi thành phố...;
 - Trong trường hợp cần thiết, do thiếu hụt, ngân sách này có thể được bổ sung bởi phụ cấp của ngân sách Bắc Kỳ (11).
- Các khoản thu này sẽ được Đốc lý, với vai trò là người chủ trì ngân sách vận dụng chi tiêu theo quy định chung cho những nhu cầu cần thiết của thành phố. Cụ thể là:
- Việc hành chính, quản trị của thành phố;
 - Lương cho nhân sự và những thiết bị cho Phòng Cảnh sát thành phố;
 - Bảo quản, xây dựng đường sá, chợ, bến cảng, nghĩa trang...;
 - Vệ sinh và làm đẹp thành phố;
 - Cấp nước và chiếu sáng thành phố;
 - Chi cho các lễ hội, trợ cấp cho người bản xứ;
 - Chi bổ sung cho nhân sự và thiết bị cho các trường học, cơ sở y tế... (12).

Mặc dù cách thức và định mức thu, chi đều do Thống sứ Bắc Kỳ quy định và ngân sách này trước khi thực hiện phải được Thống sứ Bắc Kỳ xét duyệt, nhưng về cơ bản, chính quyền thành phố đã nắm được quyền chủ động trong các kế hoạch chi tiêu.

Việc trao quyền tự chủ ngân sách cho Thành phố Hải Dương cũng như một số thành phố khác được xuất phát từ chủ trương chung mà Toàn quyền Đông Dương đã nói rõ trong Nghị định 31-12-1914 về việc thiết lập các trung tâm đô thị ở Đông Dương. Đó là chủ trương giao cho người đứng đầu một số trung tâm quyền quản lý và điều hành ngân sách của trung tâm ấy để ngân sách này được thực hiện hiệu quả hơn bởi những ý kiến tư vấn của các dân biểu chứ không phải bởi sự chỉ đạo của người đứng đầu hàng xứ.

Chủ trương này của thực dân Pháp là rất thực dụng, nhưng không phải là không có cơ sở, vì nó vừa đảm bảo được nguyên tắc chỉ đạo thống nhất, vừa phát huy tính hiệu quả của việc sử dụng và điều hành ngân sách. Làm như thế, Thống sứ Bắc Kỳ vẫn nắm được quyền quyết định cao nhất đối với ngân sách của các trung tâm nhưng lại buộc chính quyền ở các trung tâm phải tự chủ về mặt tài chính nhằm giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Bắc Kỳ và người điều hành ngân sách ấy. Trong thực tế, chính quyền Thành phố Hải Dương đã phải vận dụng rất nhiều biện pháp linh hoạt để làm tăng tối đa nguồn thu ngân sách, nhằm chi phí cho các hoạt động của thành phố. Cụ thể như: giao quyền quản lý một số hoạt động cho tư nhân dưới hình thức đấu thầu; bán đấu giá đất công; đổi đất công của

thành phố cho Nhà máy Rượu Hải Dương để lấy công trình đường ống dẫn nước thải do Nhà máy này xây dựng; tận thu các loại thuế; tăng các loại tiền phạt... Những biện pháp đó đã đem lại hiệu quả thiết thực cho chính quyền thực dân nhưng mặt khác cũng trở thành gánh nặng đối với người dân thành phố.

2.2. Về quản lý nhà, đất và xây dựng đô thị

Hoạt động xây dựng của chính quyền và dân cư Thành phố Hải Dương trong giai đoạn này diễn ra khá sôi nổi. Thành phố đã có những dự án quy hoạch tổng thể và chi tiết trong từng giai đoạn. Vì thế, để các hoạt động xây dựng diễn ra theo đúng quy hoạch, để nhà và đất trong thành phố được quản lý một cách chặt chẽ theo hướng vừa đem lại lợi ích kinh tế, vừa phục vụ mưu đồ chính trị của nhà nước thực dân, một loạt quy chế, chính sách đã được chính quyền thực dân đề ra cho vấn đề này.

Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923 đã xác định rõ địa giới hành chính của Thành phố Hải Dương và phân chia thành 2 vùng rõ rệt: vùng 1 (nội thành) và vùng 2 (ngoại thành). Trên cơ sở phân vùng đó, toàn bộ nhà và đất trong giới hạn Thành phố Hải Dương đều được phân loại để đánh thuế như sau (xem bảng 1).

Các loại đất đai trong phạm vi thành phố đều được đo đạc và xác định trên bản

Bảng 1: Mức thuế nhà và đất trong Thành phố Hải Dương (13)

Đơn vị tính: m²/năm

Phân loại	Đối tượng đóng thuế	Vùng 1	Vùng 2
Loại 1	Nhà gạch có tầng	0đ04	0đ03
Loại 2	Nhà gạch không có tầng	0đ03	0đ025
Loại 3	Nhà tranh	0đ015	0đ01
Loại 4	Đất không xây dựng (vườn, sân, ao...)	0đ0025	0đ00125

đồ địa chính, nhà của dân cư có giấy tờ xác nhận quyền sở hữu. Đối với đất công của thành phố, Đốc lý là người đại diện, có thể quyết định trao đổi, bán hoặc cho thuê, nhưng phải được sự đồng ý của ủy ban thành phố. Giá thuê đất công theo Nghị định 14-11-1923 là 0đ50/m²/tháng đối với vùng 1 và 0đ25/m²/tháng đối với vùng 2. Thành phố tích cực mở rộng quỹ đất công bằng cách san lấp các ao hồ, sau đó tiến hành phân lô để bán nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách. Việc bán đất công được công bố công khai cho dân chúng biết và tổ chức theo hình thức đấu giá. Tất cả mọi người dân đều có quyền nộp đơn tham gia đấu giá nhưng phải nộp kèm một khoản tiền đặt cọc cho Tòa Đốc lý. Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ có những thương gia và những người có tài sản mới đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Đối với hoạt động xây dựng, theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923, tất cả các loại nhà trong giới hạn thành phố Hải Dương khi xây dựng hoặc sửa chữa đều phải tuân thủ những quy định chung về mốc giới, chiều cao và phải nộp một khoản thuế từ 0đ10 đến 1đ00 cho thành phố để được cấp phép xây dựng; các cầu tàu khi xây dựng cũng phải nộp thuế với mức 0đ20/m (14). Nghị định do Đốc lý Hải Dương ban hành ngày 10-1-1925 bổ sung thêm một số quy định cụ thể về việc làm nhà trong thành phố như sau:

- Ai muốn làm nhà, chữa nhà, xây hàng rào hay chữa hàng rào đều phải làm đơn (đính kèm bản đồ nhà) xin phép Đốc lý... Giấy xin phép có giá trị trong 1 năm.

- Nhà nào nằm gần đường cái phải có số do Tòa Đốc lý định, đóng phía trên cửa ra vào. Nhà mà cũ nát thì phải chữa hay phá đi. Khi làm nhà nếu xảy ra tai nạn thì chủ nhà phải chịu. Nhà làm không đảm bảo điều kiện vệ sinh hay không đúng cách

thức quy định thì phải dỡ cả hoặc một phần để làm lại.

- Cấm không được làm nhà tranh vách đất trong vùng thứ nhất, trong vùng thứ hai, nếu làm nhà tranh phải xa nhà máy Rượu 200m. Cấm không được đào sau nhà hay xung quanh nhà những hố hoặc chứa nước vào đấy... (15).

Ngày 12-9-1934, Đốc lý Hải Dương ban hành Nghị định, trong đó bắt buộc những chủ đất ở cạnh tất cả các con đường trong thành phố trong một thời gian nhất định phải tự lát gạch vỉa hè trên giới hạn phần đất của mình theo đúng quy cách và mẫu mã mà thành phố đặt ra và phải tự bảo quản vỉa hè đó. Thành phố chỉ chịu trách nhiệm xây bờ bao vỉa hè và các rãnh lề đường... (16). Để đảm bảo cho quy định này được thực thi, Đốc lý còn quy định thêm: tất cả những vi phạm đối với quy định này đều có thể bị xử phạt theo quy định của Bộ luật hình sự. Chính sách này thể hiện rõ bản chất vụ lợi của thực dân Pháp, nhưng mặt khác nó cũng có ý nghĩa tích cực trong việc nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân đối với việc giữ gìn và bảo quản công trình công cộng.

2.3. Về quản lý đường sá, phương tiện giao thông và các công trình công cộng

Vấn đề quản lý đường sá được chính quyền thực dân Pháp quy định rất rõ ràng: những chi phí cho các đường thuộc địa thuộc ngân sách Đông Dương, các đường liên tỉnh thuộc ngân sách Bắc Kỳ, đường nội tỉnh thuộc ngân sách hàng tỉnh. Ngân sách thành phố chịu những chi phí cho việc bảo quản, tu sửa và xây mới các đường của thành phố. Quản lý các con đường này thuộc trách nhiệm của Ban Công chính và Sở Cảnh sát.

Đối với phương tiện giao thông, Đốc lý quy định tất cả các chủ phương tiện đều

Bảng 2: Thuế xe trong Thành phố Hải Dương
(Theo Nghị định ngày 14-11-1923 của Thống sứ Bắc Kỳ) (17)

STT	Loại thuế	Đơn vị tính	Mức thuế
1	Cấp giấy phép đi lại cho xe ô tô và xe kéo thuê	xe	0đ20
2	Thuế đi lại của xe kéo bánh cao su	xe/tháng	1đ00
3	Thuế đi lại của xe kéo không phải bánh cao su	xe/tháng	0đ50
4	Thuế đi lại của xe ô tô cho thuê	xe/tháng	2đ00
5	Thuế đi lại của xe ba gác chở vật liệu	xe/tháng	0đ30

phải đăng ký với Sở Cảnh sát để được cấp giấy phép lưu hành và hàng tháng phải nộp thuế lưu hành (xem bảng 2).

Ngoài các quy định về thuế xe của Thống sứ Bắc Kỳ áp dụng cho Thành phố Hải Dương, các chủ phương tiện giao thông còn phải thực hiện các quy định của Đốc Lý theo Nghị định ngày 10-1-1925:

- Sở xe của cai xe tháng nào cũng phải trình sở Cẩm. Trong 5 ngày đầu tháng mà không nộp tiền thuế thì không được chạy.

- Xe nào cũng phải có mui che, có đèn (tối đến phải thấp), có bảng niêm yết giá (theo quy định của Đốc lý) bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và chữ Nho, theo ngày giờ quy định phải đem đến sở Cẩm để kiểm định chất lượng. Riêng xe có bánh cao su phải có nệm bọc vải trắng hay vàng sạch sẽ.

- Riêng đối với culy xe: phải là đàn ông khỏe mạnh từ 18 đến 45 tuổi; phải mặc quần áo sạch sẽ; phải phục vụ khách bất cứ lúc nào được yêu cầu; không được đi xe đôi (trừ trẻ con từ 8 tuổi trở xuống); phải đỗ xe đúng nơi quy định; không được đi sóng đôi... (18).

Áp dụng những quy định này, chính quyền thành phố vừa đạt được mục đích đảm bảo trật tự và văn minh đô thị, vừa tận dụng được các nguồn thu cho ngân sách. Các chủ xe và culy xe không còn cách nào khác là phải tuân thủ các quy định trên, vì nếu vi

phạm sẽ bị xử phạt theo Nghị định 25-10-1910 của Thống sứ Bắc Kỳ.

Đốc lý là người đại diện cho công sản thành phố. Việc quản lý các công trình công cộng trong thành phố thuộc trách nhiệm của chính quyền thành phố và các phòng, ban chức năng. Ngân sách thành phố chịu những chi phí cho việc bảo quản và xây mới các công trình này. Riêng đối với một số công trình như chợ, lò mổ..., nhằm khai thác một cách hiệu quả lợi ích kinh tế, hàng năm chính quyền thành phố cho tổ chức đấu thầu việc thu thuế tại những nơi này. Thành phố giao quyền quản lý và thu thuế tại những nơi đó cho chủ thầu và chỉ việc thu tiền từ chủ thầu theo hợp đồng đã ký kết. Với cách thức này, ngân sách thành phố sẽ thường xuyên có một nguồn thu ổn định mà không cần phải chi phí nhiều cho bộ máy quản lý, lợi ích của nhà nước thực dân sẽ luôn được đảm bảo.

2.4. Về quản lý vệ sinh và môi trường đô thị

Quản lý vệ sinh môi trường là một trong những vấn đề được người Pháp quan tâm thực sự, bởi lẽ nó liên quan trực tiếp đến vấn đề bệnh dịch và sức khỏe con người, mà những tác động tiêu cực của nó sẽ gây hậu quả rất lớn. Nếu như ở các làng, quy chế về vấn đề vệ sinh, môi trường được đưa vào trong nội dung hương ước cải lương của các làng thì ở các đô thị, chính quyền thực

dân quản lý vấn đề này bằng các quy định cụ thể của pháp luật.

Thành phố Hải Dương trước đây có tiếng là khí hậu độc, bệch dịch xảy ra thường xuyên nên chính quyền thành phố rất chú ý đến vấn đề này. Nhiều quy chế nghiêm ngặt được đặt ra buộc dân cư phải thực hiện. Ví dụ như về việc nuôi súc vật trong thành phố, Nghị định 10-1-1925 của Đốc lý quy định như sau:

- Trong thành phố cấm không được nuôi súc vật hàng đàn. Nuôi gà vịt và thỏ thì chỉ được nuôi để ăn chứ không được nuôi nhiều để làm môi lợi buôn bán. Có thể nuôi bò sữa nhưng chỗ đất nuôi phải khá rộng, chuồng trại phải sạch sẽ, không được để bốc hơi ô uế sang nhà hàng xóm... (19).

Hay về việc tử, mai táng, Nghị định cũng quy định rõ:

“Người bản xứ hay người Á châu mà có việc tử xảy ra ở trong nhà thì phải trình ngay với Trưởng phố hay là Bang trưởng để viên chức ấy trình ngay sở Cấm...”

Mai táng phải có giấy phép của ông Cấm... Phải chôn xa châu thành, chỉ trừ khi có nghĩa địa kín đáo...

Bốc mả phải xin phép ông Cấm và phải trả một thứ thuế riêng. Việc bốc mả phải theo điều lệ trong Nghị định 26-7-1916 và Nghị định 6-7-1924” (20).

Về phía chính quyền thành phố cũng có nhiều động thái tích cực để cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường. Hoạt động san lấp ao hồ được tiến hành thường xuyên và đầu tư khá lớn. Ngoài việc làm đẹp thành phố và tạo những khu đất rộng để bán thì việc tiêu diệt các ổ vi trùng gây bệnh cũng là một trong những mục đích chính của hoạt động này.

Việc thu gom rác thải ban đầu do thành phố quản lý dưới hình thức sử dụng các tù nhân đi thu gom hàng ngày bằng xe bò, sau

thành phố mua xe thùng để phục cho hoạt động này. Các nhà dân phải nộp phí vệ sinh hàng tháng cho thành phố tùy theo từng loại nhà. Thành phố cũng xây dựng hệ thống cống ngầm trong hầu khắp các đường phố chính và các khu đông dân cư để thu gom nước thải dẫn ra sông Kê Sặt. Các nhà dân khi làm nhà bắt buộc phải đảm bảo các điều kiện vệ sinh theo đúng quy định của thành phố. Riêng việc xử lý phân từ các nhà tiêu, ban đầu do thành phố quản lý, nhưng do chi phí quá cao nên bắt đầu từ năm 1935, để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách, chính quyền thành phố đã cho đầu thầu hoạt động này.

Đối với các khu đông dân cư và các khu nhà ổ chuột, ngoài việc áp dụng các biện pháp để giải tỏa, thành phố còn lập ra Ủy ban Vệ sinh tiến hành kiểm tra thường xuyên các điều kiện vệ sinh theo định kỳ 2 lần/ tháng. Sau mỗi lần lũ lụt hoặc khi có dịch bệnh xảy ra, các cơ quan chức năng cũng có những hướng dẫn cho dân cách thức khử trùng, vệ sinh nguồn nước và môi trường. Tuy nhiên, sự đầu tư của chính quyền cho hoạt động này còn rất hạn chế. Trong suốt thời gian dài, đa số dân cư không có nước sạch để sinh hoạt, những giếng khoan ban đầu chỉ đủ phục vụ cho các cơ quan hành chính và khu phố người Âu. Hệ thống nước máy mãi đến cuối năm 1937 mới lắp đặt xong, nhưng cũng chỉ có một bộ phận dân cư trong thành phố có điều kiện sử dụng dịch vụ này, phần lớn vẫn sử dụng nguồn nước ô nhiễm ở sông Kê Sặt để sinh hoạt.

2.5. Về quản lý an ninh và trật tự đô thị

Đô thị là nơi tập trung đông dân cư, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, nhưng đồng thời cũng là nơi thường nảy sinh các hoạt động ngoài ý muốn của thực dân Pháp. Do đó, việc thắt chặt chính sách quản lý an ninh và trật tự đô thị là một trong những yêu cầu cấp thiết đặt ra cho chính quyền

thực dân. Thành phố Hải Dương là trung tâm của một tỉnh quan trọng ở Bắc Kỳ, nơi đã từng nổ ra nhiều phong trào đấu tranh chống Pháp nên chính quyền thực dân rất chú trọng đến vấn đề này.

Để kiểm soát an ninh trật tự, chính quyền bắt buộc dân cư trong thành phố phải tuân thủ theo những quy định của *Luật cư trú*: phải khai báo các thông tin về nguồn gốc, nơi ở, điều kiện sống và tập quán; nếu người bản xứ vi phạm *Luật cư trú* sẽ bị xử phạt 0đ30; gái nhà thổ phải được cấp thẻ hành nghề, các rạp hát và những người hát rong phải kết thúc hoạt động trước nửa đêm... (21). Ngoài ra, Đốc lý Hải Dương còn đặt ra nhiều quy định riêng về vấn đề này:

- Nếu không phải ngày hội thì cấm không được đốt pháo. Nếu muốn đốt pháo phải xin phép Đốc lý và phải nộp tiền, giấy phép giới hạn dùng trong 3 ngày (từ 6 giờ sáng đến 10 giờ tối).
- Trong thành phố muốn bắn súng, muốn mở chợ phải xin phép Đốc lý.
- Cấm người bán hàng rong đồ ngoài đường, cấm đánh bạc, đánh số ngoài phố hay trong nhà.
- Những người điên đi ngoài đường phải có người đi kèm.
- Những nhà mở cửa hàng ra bờ hè không được để vướng cho người đi lại và phải xin phép.
- Nhà bán rượu thì phải theo Nghị định 12-6-1922. Nhà cà phê đến 12 giờ đêm phải đóng cửa, nhà bán rượu phải đóng từ 11 giờ đêm. Nếu hôm nào muốn mở quá giờ phải xin phép Đốc lý... (22).

Ngoài ý nghĩa đảm bảo trật tự và văn minh đô thị, những chính sách này còn nhằm mục đích chính là kiểm soát và ngăn ngừa các hoạt động chính trị chống đối chính

quyền, các phong trào yêu nước và đấu tranh của nhân dân Thành phố Hải Dương.

Để đảm bảo mỹ quan thành phố và bảo vệ các con đường, Nghị định 23-6-1937 của Đốc Lý còn nghiêm cấm dùng xe kéo bằng súc vật trên tuyến phố chính (phố Pierre Pasquier) và các đoạn đường thuộc địa chạy qua thành phố. Tất cả các vi phạm đều được xử lý bằng các hình phạt theo quy định chung của pháp luật.

Nhìn chung, khi ban hành những chính sách quản lý đô thị trên tất cả các mặt, chính quyền đều có quy định cụ thể về hình thức xử lý đối với các vi phạm, trong đó chủ yếu là hình thức xử phạt bằng tiền với mức khá nặng. Những hình phạt này không chỉ đủ sức răn đe, đảm bảo cho các quy định pháp luật được thực hiện nghiêm minh mà còn làm tăng nguồn thu cho ngân sách thành phố.

KẾT LUẬN

Để đáp ứng yêu cầu quản lý Thành phố Hải Dương trong điều kiện lịch sử mới, đòi hỏi Pháp phải thiết lập bộ máy chính quyền cùng những quy chế, chính sách phù hợp. Tuy nhiên, mục đích bóc lột và ý đồ áp đặt nền thống trị thực dân cũng là những yếu tố luôn chi phối các hoạt động của người Pháp trên lĩnh vực này.

Bộ máy chính quyền Thành phố Hải Dương dưới thời Pháp thuộc được tổ chức theo hướng tập trung mọi quyền lực vào tay Đốc lý, người đứng đầu thành phố đồng thời cũng là Công sứ chủ tỉnh. Công sứ - Đốc lý chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ, đa số người Pháp nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong bộ máy quản lý của thành phố. Cách thức tổ chức đó nhằm mục đích tạo sự thống nhất cao trong chính sách cai trị và bóc lột của thực dân Pháp. Chính quyền ấy là công cụ

thống trị phục vụ cho lợi ích của nhà nước thực dân, bọn tư bản Pháp và một số ít tay sai người Việt chứ không phải là chính quyền đại diện và phục vụ cho lợi ích của đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam.

Hoạt động của chính quyền thuộc địa ở Thành phố Hải Dương chủ yếu xoay quanh các vấn đề về quản lý, quy hoạch và xây dựng đô thị, trong đó việc đảm bảo các nhu cầu của người Âu luôn là ưu tiên hàng đầu. Các vấn đề về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội chỉ được quan tâm trong một chừng mực nhất định và cũng không nằm ngoài mục đích bóc lột hay củng cố nền thống trị của thực dân, tư bản Pháp.

Hệ thống chính sách quản lý đô thị ở Thành phố Hải Dương được xây dựng xuất phát trước hết từ nhu cầu ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thiện hệ thống cai trị của chính quyền thực dân, nhằm phục vụ cho mục đích cuối cùng là khai thác và bóc lột, tuyên truyền và khuếch trương ảnh hưởng của văn minh Pháp. Việc xây dựng những chính sách quản lý đó dựa trên nguyên tắc chung là

đảm bảo trước tiên các mục tiêu và lợi ích của người Pháp.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, trong cách thức tổ chức, hoạt động và chính sách quản lý đô thị của chính quyền thuộc địa ở Hải Dương có nhiều điểm tiến bộ mà chúng ta có thể tham khảo để phục vụ cho công tác quản lý đô thị trong giai đoạn hiện nay.

Tổ chức bộ máy chính quyền và các cơ quan quản lý hành chính cơ cấu đơn giản, gọn nhẹ nhưng được phân cấp quản lý và quy định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng nên hoạt động rất hiệu quả. Trong quản lý kinh tế, người Pháp luôn đảm bảo các nguyên tắc thống nhất, hiệu quả và chặt chẽ. Trong quản lý chính trị - xã hội, các mục tiêu ổn định, trật tự và văn minh được coi trọng. Chính sách pháp luật được ban hành với những quy định cụ thể, sát thực tiễn, cơ chế và hướng dẫn thực hiện rõ ràng, các chế tài xử lý vi phạm nghiêm minh, đủ sức răn đe. Những chính sách đó trong một chừng mực nhất định đã góp phần tạo nên sự phát triển của Thành phố Hải Dương những năm 1923-1945 và tạo tiền đề cho sự phát triển của thành phố ở các giai đoạn sau.

CHÚ THÍCH

(1), (2). *Arrêté (du 12 décembre 1923) érigeant la ville de Hải Dương en commune autonome*, trong “Erection du centre urbain de Hải Dương en commune (1923-1924)”, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I (TTLTQGI), phòng RST, Hồ sơ 78788, tr. 2, 2.

(3). Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 134.

(4), (5), (7), (8). *Arrêté (du 12 décembre 1923)*, sdd, tr. 3, 5, 2, 3-4.

(6), (10). *Création et organisation de la commune de Hải Dương (1923-1944)*, TTLTQGI, phòng RST, Hồ sơ 78789, tr. 32.

(9). Đào Thị Diễm, *Hệ thống chính quyền thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong*

quản lý và phát triển đô thị, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 9, 2008, tr. 36.

(11), (12), (17), (21). *Arrêté (du 12 décembre 1923)*, sdd, tr. 4, 4-5, 2149, 2149.

(13), (14). *Arrêté (du 14 novembre 1923) modifiant le périmètre du centre urbain de Hải Dương déterminé par l'arrêté du 5 décembre 1897*. Bulletin administratif du Tonkin 1923, tr. 2146, 2147.

(15). Luật lệ Thành phố Hải Dương, *Le Moniteur de Hải Dương*, số 45, 1925.

(16). *Extension et aménagement du centre de Hải Dương (1934)*, TTLTQGI, phòng RST, Hồ sơ 78809, tr. 15.

(18), (19), (20), (22). Luật lệ Thành phố Hải Dương, sdd, số 32, 54, 56, 54.

PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN LÊ TRINH, DANH NHÂN LỊCH SỬ MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN

LÊ NGÂN*

Phó bảng Lê Trinh đảm nhận Phụ chính đại thần, Thượng thư Bộ Lễ dưới hai triều vua Thành Thái, Duy Tân. Cũng từ đó cho đến cuối thế kỷ XX, thân thế, sự nghiệp của ông không mấy người biết, kể cả số người trong dòng tộc. Nhưng trong vài năm gần đây, thân thế, sự nghiệp của Phụ chính đại thần, Phó bảng Lê Trinh được giới sử học trong và ngoài nước chú ý nghiên cứu. Bài viết này nhằm góp phần làm sáng rõ hơn về danh nhân lịch sử mới được phát hiện này.

Lê Trinh sinh năm 1850 thuộc tộc họ "Lê Cảnh" (1) ở Bích La Đông (nay thuộc xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, Quảng Trị) xuất thân trong một gia đình đại quan, thông minh, học giỏi từ nhỏ. Năm 20 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 25 tuổi thi Hội đỗ Phó bảng và ra làm quan từ năm 1875 dưới triều Tự Đức, qua đời năm 1909 dưới triều vua Duy Tân. Từ ngày ông qua đời cho đến cuối thế kỷ XX, trải qua hơn 90 năm không mấy ai biết về thân thế, sự nghiệp của phó bảng Lê Trinh. Cho đến những năm đầu thế kỷ XXI nhờ sự nỗ lực tìm kiếm của một số cháu nội của ông, đã phát hiện một số tư liệu lịch sử quan trọng giúp hé lộ thân thế, sự nghiệp của ông từng bị lớp bụi thời gian che phủ. Số tư liệu lịch sử mới được tìm thấy có:

- 4 bản chép văn bản của triều đình gồm: 1 bài "Chế" của nhà vua chuẩn thăng thực thụ Vinh Lộc Đại phu, Hiệp biện Đại học sĩ cho Phụ chính đại thần Thượng thư Lê Trinh, một bài "Dụ", một bài "Chế" của nhà vua đánh giá công lao của cố Thượng thư Lê Trung và truy phong cho ông tước "Vệ nghĩa tử" cùng một bài "Tế" của nhà vua trong lễ tang của vị đại thần quá cố. Tất cả các văn bản trên đều chép bằng chữ Hán, có niên đại Duy Tân năm thứ 3 (1909).

- Một tập di cao thơ, câu đối chữ Hán của Phó bảng Lê Trinh sáng tác và tự ghi chép với bút hiệu Bích Phong.

- Một bản trích yếu lý lịch có ghi thời gian và các chức vụ Phó bảng Lê Trinh đã đảm nhận qua các triều vua từ Tự Đức đến Duy Tân do Nam triều làm sau ngày ông qua đời (12-9-1909).

Kể từ ngày Phó bảng Lê Trinh qua đời đến cuối thế kỷ XX, các tài liệu trên vẫn chưa một lần được khai thác trong hồ sơ tài liệu lưu trữ của dòng họ. Đầu thế kỷ XXI, các tài liệu quý hiếm đó mới được tìm thấy. Qua biên dịch và khảo cứu các tài liệu trên đã có cơ sở khách quan khoa học phục dựng thân thế và sự nghiệp người đã quá cố từ đầu thế kỷ trước. Phó bảng Lê Trinh làm quan trong một giai đoạn lịch sử đất nước, triều đình có nhiều biến động phức tạp. Ông đã phục vụ qua 5 triều vua với tinh thần mẫn

* Hà Nội

cán, gương mẫu, liêm khiết, đã trải qua công tác ở hầu khắp các bộ: Biện lý Bộ Hộ, Bộ Lại, Tham tri Bộ Hình, Bộ Binh; Tham biện Viện cơ mật, Chuông ấn Viện Đô sát, năm 1882 sung phái đoàn đi sứ nhà Thanh. Qua thủ tài sứ thần nước Việt, vua Thanh rất khâm phục ban cho ông mũ áo tiến sĩ. Trong lĩnh vực giáo dục ông từng được cử làm chánh, phó chủ khảo một số trường thi ở các tỉnh, làm giáo đạo các ông hoàng (trong số các ông hoàng thụ giáo có hoàng tử Bửu Lân con vua Dục Đức sau này là vua Thành Thái). Năm Thành Thái thứ 10 (1898) đang lúc làm Tổng đốc An Hà (Nghệ An-Hà Tĩnh) được tin mẹ ốm nặng, ông xin từ quan về quê phụng dưỡng mẹ già. Sau ngày mẹ qua đời vừa mãn cư tang, năm Thành Thái thứ 15 (1903), ông được triệu về Kinh nhận chức *Phụ chính đại thần, Lễ bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần*. Trên cương vị đại thần trụ cột của triều đình, ông đã có những đóng góp có ý nghĩa lịch sử cho quê hương, đất nước.

1. Người có ý kiến quyết định để chọn Duy Tân lên ngôi kế vị vua Thành Thái

Năm 1907, người Pháp viện cớ vua Thành Thái bị "điên" đã phế truất ngôi vua và giam lỏng nhà vua. Một hội đồng phụ chính được thành lập để tạm điều hành công việc thay vua. Hội đồng do đại thần Trương Như Cương đứng đầu, Phụ chính đại thần Lê Trinh là một trong số thành viên. Việc chọn người kế vị Thành Thái rất căng thẳng vì giữa Tòa khâm sứ Pháp và Hội đồng phụ chính Nam triều không thống nhất ý kiến: phía Pháp chọn người thì Nam triều bác, người Nam triều chọn thì phía Pháp bác. Cuối cùng Phụ chính đại thần Lê Trinh đề xuất ý kiến: "chọn một người con còn nhỏ của vua Thành Thái (không quá 10 tuổi và không dưới 5 tuổi) để kế vị và duy trì một Phủ phụ chính để giúp ấu vương cai trị đất nước". Ý kiến trên đã

đảm bảo truyền thống "cha truyền con nối" nên đã được Nam triều nhất trí và Pháp cũng không phản đối vì cho rằng "một đứa bé làm vua cũng chẳng có gì đáng lo ngại". Từ đó hoàng tử Vĩnh San con trai thứ 5 của Thành Thái được chọn kế vị ngôi vua. Lễ đăng quang cử hành ngày 5-9-1907, niên hiệu Duy Tân. Phủ Phụ chính được thành lập để giúp ấu vương nhiếp chính gồm có: Thượng thư (TT) Cai Quân Dục (Bộ Học), TT Lê Trinh (Bộ Lễ), TT Tôn Thất Hân (Bộ Hình), TT Nguyễn Hữu Bài (Bộ Lại), TT Huỳnh Côn (Bộ Hộ) và Hoàn thân Miên Lịch (Phụ chính Thân thần). Ngay những năm đầu lên ngôi, vua Duy Tân đã tỏ ra rất yêu mến, tin cậy đại thần Lê Trinh. Trong bài "Chế" thăng hàm cho Lê Trinh năm Duy Tân thứ 3 (1909) có đoạn: *"Yêu mến nghĩ đến ông họ Lê chức Phụ chính đại thần Lễ bộ thượng thư: xuất thân khoa bảng, rường cột nước nhà... thanh liêm ngay thẳng, nhân tài xưa sánh Di Quỳ; cần mẫn rõ ràng, tướng nghiệp như Bính Ngụy. Vua cha gặp lúc nhọc nhằn, bèn trao tông miếu con nhỏ đang khi thơ ấu, phải nhận ngôi trời. Cậy một lời mà định kế, hợp hai nước mà suy tôn... Trăm lúc tuổi thơ, kính đương ngôi báu. Tháo gỡ khó khăn, đã có công lao phò tá ân cần dạy dỗ, lại còn giúp đỡ học hành. Đã mến yêu nhiều, nên ban hàm lớn. Nay chuẩn thăng cho ông được thực thụ Vinh Lộc đại phu, Hiệp biện đại học sĩ, lãnh chức như cũ..."* (2). Khi được tin Lê Trinh đột ngột qua đời ngày 12-9-1909, nhà vua rất thương tiếc đã ban bài "Dụ", bài "Chế" về việc truy phong cho Lê Trinh tước "Vệ Nghĩa tử". Nhà vua còn sai làm bài "Tế" đọc trong lễ tang có đoạn:

"Khanh sinh ở thế, tài giỏi tốt vời
 Năm triều để tiếng, khuông mẫu cho đời
 Trăm là con nhỏ, hiểu biết nông khơi

Nhờ Khanh chỉ bảo dạy đạo làm người..." (3).

2. Hai Phụ chính đại thần đầu triều: Lê Trinh và Cao Xuân Dục ra bản án cứu Phan Chu Trinh thoát tội chết

Vào đầu thế kỷ XXI, bà Lê Thị Kinh (Phan Thị Minh) (cháu ngoại của cụ Phan Chu Trinh) đã công bố một tư liệu lịch sử do bà mới phát hiện có liên quan đến Phó bảng Lê Trinh. Đó là biên bản ghi lại cuộc họp của Khâm sứ Pháp và Phủ Phụ chính triều Duy Tân về việc buộc tội và xử án cụ Phan Chu Trinh. Ngày 31-3-1908, nhà yêu nước Phan Chu Trinh bị bắt ở Hà Nội, ngay sau đó, ngày 1-4, Pháp đưa ông về Huế giao cho Nam triều xử án "trảm quyết" (chém ngay) về tội "sách động dân chúng chống lại chính phủ bảo hộ" (phong trào chống sưu thuế ở Quảng Nam). Hai phụ chính đại thần Cao Xuân Dục và Lê Trinh vốn không lạ gì cụ Phan, một nhà khoa bảng có tài nhưng cũng có chí hướng khác thường. Năm 1901, sau khi thi đỗ Phó bảng, Phan Chu Trinh từng nhận một chức quan ở bộ Học dưới quyền TT Cao Xuân Dục sau được đề bạt làm Thừa biện Bộ Lễ dưới quyền TT Lê Trinh (1903), sau đó Phan tiên sinh từ quan đi hoạt động cách mạng. Sau khi tiếp nhận người tù đặc biệt, ngày 10-4-1908, Hội đồng Viện cơ mật xử cụ Phan mức án "trảm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên" (giam rồi chém sau, lưu đầy 3 ngàn dặm, gặp kỳ ân xá cũng không được giảm án). Ngày 11-4, Tòa khâm sứ Pháp bác, bắt phải làm lại với mức án "trảm quyết". Ngay ngày hôm sau 12-4, hai Thượng thư đứng đầu Phủ Phụ chính là Cao Xuân Dục và Lê Trinh đã xử dụng quyền nhiếp chính thay vua ra quyết định "bảo lưu án trảm giam hậu", hai cụ Cao, Lê còn ra lệnh thi hành án ngay để Pháp không kịp trở tay can thiệp. Cụ Phan đã được đưa ra an trí ở Côn Đảo. Bản án đã cứu cụ Phan thoát tội chết, tạo cơ

hội để dư luận tiến bộ trong nước và cả ở chính quốc (Pháp) lên tiếng phản đối việc bắt giữ cụ Phan. Tháng 6-1910, thực dân Pháp buộc phải trả tự do cho cụ Phan. Tháng 4-1911, cụ Phan đã sang Pháp để tiếp tục hoạt động cứu nước, cứu dân. Đây cũng chính là thời kỳ hình thành mối quan hệ giữa cụ Phan với số người Việt Nam yêu nước hoạt động ở Pháp trong đó có Luật sư Phan Văn Trường và anh thanh niên Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh). Tháng 6-1925, cụ Phan về nước để tiếp tục sứ mệnh cứu nước, chưa kịp làm gì thì lâm bệnh và qua đời ngày 14-3-1926. Sự kiện trên cho thấy: "Thượng thư Lê Trinh dẫu làm quan trong thế kẹt, vận nước nghìn cân treo sợi tóc, không ít vị quan chỉ là bù nhìn hoặc cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp, ông vẫn tìm cách lo nước, thương đời theo cách riêng của mình, trường hợp đó đã chứng tỏ phẩm chất, tiết tháo nhà Nho đáng quý, đáng trân trọng của ông" (4).

3. Hai cụ Thượng thư Lê Trinh và Cao Xuân Dục đã cứu mang Phó bảng Nguyễn Sinh Huy cùng hai con lúc khó khăn

Sau khi thi đỗ Phó bảng (1901), trong hoàn cảnh vợ (bà Hoàng Thị Loan) mất, con mới sinh (Nguyễn Sinh Xin) cũng chết, ông Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc) đã mang 2 con và Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung (Côn) về quê nhà (Nghệ An). Năm 1905, ba cha con ông Huy lại trở lại Huế để cho các con theo Tây học trong hoàn cảnh không nơi nương tựa, giữa đô thành "gạo châu củi quế", đầy rẫy tay sai mật thám dò la người nghi vấn nhất là với số nhà Nho đỗ đại khoa mà không chịu ra làm quan! Biết được hoàn cảnh khó khăn của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, hai cụ TT Cao Xuân Dục và Lê Trinh đã ra tay cứu giúp tạo điều kiện cho ông Huy có chốn dung thân và 2 con nhỏ có điều kiện học hành. Phó bảng Nguyễn Sinh Huy vốn

không có chí làm quan nhưng trước lời khuyên thấu tình đạt lý của cụ Thượng thư Cao Xuân Dục, ông Huy nhận làm một chức quan nhỏ ở bộ Học dưới quyền Thượng thư Cao Xuân Dục. Tiếp đến ông được chuyển sang làm Thừa biện Bộ Lễ thay chỗ Phó bảng Phan Chu Trinh để trống, trở thành thuộc viên của Thượng thư Lê Trinh (1903). Hai cụ Thượng Cao, Lê còn bố trí cho ông Huy và 2 con ở một cảnh nhà ở dãy trại Đông Ba. Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung được đổi tên Nguyễn Tất Đạt, Nguyễn Tất Thành theo học trường Pháp - Việt Đông Ba sau vào học trường Quốc học. Việc hai cụ Thượng Cao, Lê giúp đỡ gia đình Phó bảng Nguyễn Sinh Huy lúc bấy giờ chỉ là việc làm tình nghĩa theo đạo lý nhà Nho không sách sử nào ghi chép và cũng sẽ bị quên lãng với thời gian nếu nó không được khơi dậy trong quá trình ông Nguyễn Đắc Xuân đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế. Trong những năm đầu sau ngày Huế được giải phóng (1975), Nguyễn Đắc Xuân đã tìm gặp cụ Lê Du, con trai và ông Lê Xuyên, cháu đích tôn của cụ Thượng thư Lê Trinh là số người hiếm hoi còn sống từng chứng kiến gia đình cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy trong hai lần sống ở Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhất là những năm ông Huy nhận công tác ở Bộ Lễ. Từ những thông tin do 2 nhân chứng này cung cấp, Nguyễn Đắc Xuân đã tìm được vị trí chính xác ngôi nhà vợ chồng ông Cử Sắc (Nguyễn Sinh Sắc) ở trọ lần đầu ở Huế (1895-1901) hiện nay là nhà số 112 Mai Thúc Loan, một di tích lịch sử của Thành phố Huế được công nhận là di sản quốc gia (5). Từ một việc làm đơn thuần về đạo lý, hai cụ Thượng Cao, Lê không hề biết rằng hai cụ đã tạo điều kiện về vật chất, tinh thần cho một mầm non sau này trở thành một vị

nhân của dân tộc Việt Nam và của cả nhân loại: Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4. Nhà thơ Bích Phong

Những lúc nhàn rỗi việc quan, để trải lòng, chia vui với bạn bè, người thân, hoặc đột xuất có thi hứng trước cảnh đẹp thiên nhiên... Thượng thư Lê Trinh thường làm thơ hoặc câu đối phần lớn bằng chữ Hán với bút hiệu Bích Phong và tự tay ông ghi chép vào một tập bản thảo. Tác giả không đặt tên cho tập thơ của mình là *Bích Phong thi tập*, không đưa in như các nhà thơ nổi tiếng đương thời ông có thơ thù ứng: Hồng Đài Nguyễn Phúc Hồng Vinh với *Đào Trang thi tập*, Bùi Ân Niên với *Tốn Am thi tập*, Nguyễn Thuật với *Hà Đình văn sao...* Tập di cao thơ và câu đối chữ Hán của Bích Phong (Lê Trinh) sau gần một thế kỷ được lưu giữ, đầu những năm 2000 đã được biên dịch và xuất bản dưới nhan đề *Bích Phong di thảo* (6) đã góp phần làm sáng tỏ thêm về tài năng, nhân cách Phó bảng Thượng thư Lê Trinh. Qua tác phẩm cho thấy *Bích Phong* không chỉ có tâm hồn thi nhân mà còn là nhà trí thức uyên bác, thông thạo cổ kim, hiểu biết sâu về nhiều lĩnh vực tự nhiên, xã hội (có cả về Phật giáo). Thơ của ông phần lớn thuộc loại thù ứng, nhưng không phải lối thù ứng nghi thức hời hợt, mà chan chứa một tình cảm bạn bè chân thật. Qua thơ của Bích Phong người đọc sẽ bắt gặp nhiều nhân vật nổi tiếng đương thời như: TT Cao Xuân Dục, Phụ đạo Bùi Ân Niên, TT Đào Tấn, Tế tửu Khiếu Năng Tĩnh, Hà đình Nguyễn Thuật, Đặng Thụy... nhiều nhà khoa bảng các tỉnh miền Trung, một số học giả Trung Quốc ông kết bạn khi đi sứ nhà Thanh... Điều đáng quý là tác giả tự nêu rõ chính kiến của mình là thiên về "lễ trị" để cải tạo xã hội không đồng tình với các phương pháp bạo lực song Lê Trinh vẫn giành tình cảm ái mộ nhiều nhà khoa

bảng đồng triều dũng cảm chống Pháp như: Hồ Sĩ Tạo, Hồ Bá Ôn, Bùi Ân Niên, Nguyễn Thuật, Hoàng Hữu Xứng (nội tổ nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường)... Qua thơ còn thấy tác giả là người yêu thiên nhiên, thích thú ẩn dật thanh nhàn, cũng là người sống khiêm tốn giản dị như trong bài thơ "Tự đề chân dung" (Tác giả chép trên bức ảnh chụp năm 1906):

(Trích) *Phiên âm*:

"Bất tài phùng thịnh thế, bị vị đảo xuân quan
Cổ mạo hình lai dị, đan tâm chiếu xuất nan..."

Dịch thơ:

"Không tài đời thịnh trị, vị hảo chức cao dày
Dáng cổ cang lộ diện, lòng son khó tỏ bày" (7).

Một số nhà nghiên cứu đọc "Bích Phong di thảo" đã nhận định tập thơ có giá trị về văn học, về lịch sử, về nhân văn. Nhà nghiên cứu Lương An từng xếp Bích Phong trong số "Thi nhân của thế kỷ XIX" (8).

Ngày 12-9-2009, tại Thành phố Đông Hà (Quảng Trị), nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày mất của cụ Lê Trinh, Hội Di sản Văn hóa tỉnh Quảng Trị đã phối hợp cùng gia tộc Cụ tổ chức cuộc Hội thảo "Về thân thế, sự nghiệp Phó bảng Thượng thư Lê Trinh", nhiều nhà nghiên cứu sử học có tên tuổi ở

Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Hà Nội đã đọc tham luận cung cấp bằng chứng có sức thuyết phục về những đóng góp sáng giá của đại thần Lê Trinh "*trong dòng chảy của phong trào yêu nước vào đầu thế kỷ XX*" (9). Trong bài "Kết luận Hội thảo", Tiến sĩ Nguyễn Bình, Phó Chủ tịch Hội Di sản Văn hóa tỉnh Quảng Trị đã đúc kết: "Với những phẩm chất trong sáng vào cao đẹp, cùng những cống hiến, đóng góp cho quê hương, dân tộc và lịch sử, có thể nói rằng cụ Phó bảng Lê Trinh là một nhân vật lịch sử đáng quý trọng và cần được tôn vinh của quê hương, đất nước". Trên thực tế từ sau cuộc Hội thảo đã có nhiều hình thức tôn vinh danh nhân lịch sử Lê Trinh: - tháng 5-2010, đài phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Trị đã xây dựng cuốn phim tài liệu về quê hương Phó bảng Thượng thư Lê Trinh và công chiếu rộng rãi ở Quảng Trị; Tháng 7-2010, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Thừa Thiên Huế cũng đã chiếu cuốn phim này. Ở Quảng Trị và cả Thành phố Huế đã đưa tên Lê Trinh vào quỹ đặt tên đường sắp mở thêm ở địa phương - một số sách, báo, thư viện điện tử nước ngoài đã đăng tiểu sử, bài viết về thân thế sự nghiệp Phó bảng Thượng thư Lê Trinh.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Cảnh là một trong 4 chi họ Lê ở Bích La (Lê Mậu, Lê Văn, Lê Bá, Lê Cảnh) đều cùng gốc thủy tổ là ông Chánh chương Trung tể triều Lê Chiêu Tông (1522) Lê Mậu Tài quê làng Mỹ Đức, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh cùng tùy tùng và lưu dân từ Bắc vào Quảng Trị lập làng Bích La, dưới triều Nguyễn ông được phong tước Doãn Lộc hầu.

(2), (3), (6), (7). Trích *Bích Phong di thảo* (Lê Ngân biên soạn, Lê Nguyễn Lưu biên dịch. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006).

(4). Tham luận của Nguyễn Hoàn tại Hội thảo về Phó bảng Lê Trinh (12-9-2009).

(5). Nguyễn Đắc Xuân. *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế*, Nxb. Văn học. 2003.

(8). *Tuyển tập Lương An*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005.

(9). Trích dẫn tiêu đề bài tham luận của PGS.TS. Đỗ Bang tại cuộc hội thảo.

SỬ DỤNG DI TÍCH LỊCH SỬ Ở TIỀN GIANG TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
LÊ THỊ KIM LOAN**

1. Hiện nay, theo thống kê của Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Tiền Giang có 20 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng cấp Quốc gia và 86 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh, tạo nên một bức tranh đa màu sắc về đất nước và con người Tiền Giang, với những nét đẹp văn hóa truyền thống lâu đời được kết tinh từ bao đời nay. Đó cũng chính là một điều kiện thuận lợi cho việc dạy học lịch sử ở các trường phổ thông. Bởi vì, hầu hết các di tích lịch sử - văn hóa ở Tiền Giang là nơi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh, tôn vinh các giá trị văn hóa, là nguồn tư liệu phong phú trong việc nghiên cứu văn hóa vùng và văn hóa dân tộc.

Một trong những biện pháp nâng cao chất lượng bộ môn lịch sử là tiến hành bài học lịch sử tại thực địa, từ đó chúng ta có thể giáo dục cho học sinh lòng yêu quê hương đất nước, về truyền thống đấu tranh bất khuất của ông cha, các em có ý thức trách nhiệm đối với quê hương, biết trân trọng, giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị vật chất, tinh thần.

2. Để nâng cao hiệu quả việc sử dụng di tích lịch sử trong dạy học lịch sử dân tộc ở các trường Trung học phổ thông tỉnh Tiền Giang, việc đầu tiên là phải xác định mối quan hệ giữa kiến thức lịch sử dân tộc với các di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh. Mối quan hệ đó được thể hiện ở bảng 1.

Từ việc xác định được mối quan hệ đó, giáo viên tìm đọc tài liệu liên quan đến di tích để xây dựng các bài tường thuật, miêu tả kết hợp tranh ảnh và nêu câu hỏi phát vấn để làm rõ kiến thức lịch sử. Ví như, khi giảng mục 1 “*Kháng chiến chống Xiêm (1785)*”, Phần II, Bài 23, Sách giáo khoa *Lịch sử lớp 10*, giáo viên có thể đưa ra và giới thiệu một số tranh ảnh về địa hình trận Rạch Gầm - Xoài Mút, kết hợp với việc xây dựng một đoạn tường thuật, miêu tả về vị trí, địa hình của đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút “*Sông Rạch Gầm dài khoảng 11km, uốn khúc ngoằn ngoèo, chỗ rộng nhất là đầu vàm gần 80m, chỗ trung bình là 50m. Lòng sông ở đầu vàm sâu từ 7 đến 8m, trong rạch chỗ sâu nhất là từ 13,5 đến 15m. Có nhiều rạch hai bên sông. Mặt*

* TS. Trường Đại học Tiền Giang

** ThS. Trường THPT Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

Bảng 1: Mối quan hệ giữa kiến thức lịch sử và di tích lịch sử

STT	Mục, Phần, Bài, Sách giáo khoa (1)	Di tích liên quan (2)
1	Mục 3 “Quốc gia cổ Phù Nam”, Bài 14, Sách giáo khoa <i>Lịch sử lớp 10</i>	Di tích khảo cổ Gò Thành ở xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo
2	Mục 1 “Kháng chiến chống Xiêm (1785)”, Phần II, Bài 23, Sách giáo khoa <i>Lịch sử lớp 10</i>	Di tích chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút ở xã Kim Sơn, huyện Châu Thành
3	Mục 1 “Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Kỳ sau hiệp ước 1862”, Phần III, Bài 19, Sách giáo khoa <i>Lịch sử lớp 11</i>	- Di tích Chiến lũy pháo đài - Di tích Lăng mộ và đền thờ Trương Định ở thị xã Gò Công - Di tích Đền thờ Trương Định ở xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông
4	Mục 3 “Nhân dân ba tỉnh miền Tây chống Pháp”, Phần III, Bài 19, Sách giáo khoa <i>Lịch sử lớp 11</i>	Di tích Lăng mộ và đền thờ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân ở xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo
5	Mục 2 “Khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11-1940)”, Phần II, Bài 16, Sách giáo khoa <i>Lịch sử lớp 12</i>	- Di tích Đình Long Hưng ở xã Long Hưng, huyện Châu Thành - Di tích vụ thảm sát Chợ Giữa ở xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành
6	Mục 2 “Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ”, Phần V, Bài 21, Sách giáo khoa <i>Lịch sử lớp 12</i>	Di tích chiến thắng Ấp Bắc ở xã Tân Phú, huyện Cai Lậy.

khác, còn có đường giao lưu với Xoài Mút. Khu vực Rạch Gầm hẻo lánh, nhà ở thưa thớt” (1). “Rạch Xoài Mút dài 8km, đường sông quanh co, hai bên bờ lau sậy mọc rất rậm rạp, tầm mắt bị giới hạn từ 20 đến 30m, rất thuận lợi cho việc ém quân mai phục” (2) và đặt câu hỏi: Tại sao Nguyễn Huệ quyết định chọn đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút để bố trí trận địa? (Vì đây là địa hình sông nước hết sức phức tạp, địa thế hiểm trở, đường sông quanh co, uốn khúc ngoằn ngoèo, hai bên bờ lau sậy mọc rất rậm rạp, tầm mắt bị giới hạn từ 20 đến 30m rất thuận lợi cho việc ém quân mai phục và đặt các chốt quan sát nhìn xa).

3. Việc sử dụng di tích lịch sử trong dạy học lịch sử được tiến hành ở hai trường hợp:

Một là, sử dụng tri thức lịch sử gắn với di tích để giảng bài lịch sử nội khóa ở trên lớp và tại thực địa.

Việc cung cấp cho học sinh những tri thức phản ánh về các di tích lịch sử của quê hương là điều cần thiết, nhất là những di tích lịch sử có liên quan tới các sự kiện đang học. Vì vậy, giáo viên nên chú ý sử

dụng tri thức phù hợp với thời gian, trình độ nhận thức và đặc điểm tâm sinh lý của học sinh. Ví như, khi dạy Mục 2 “Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ”, Phần V, Bài 21, *Lịch sử lớp 12*, trên mặt trận quân sự, quân dân ta giành thắng lợi mở đầu vang dội trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho) ngày 2-1-1963, giáo viên sử dụng “Di tích chiến thắng Ấp Bắc” như: vị trí địa lý, truyền thống dựng nước, giữ nước của nhân dân Ấp Bắc. Từ những nội dung đó giúp cho học sinh thấy rõ trận Ấp Bắc đã ghi dấu một chiến công lừng lẫy của quân và dân ta, làm rung chuyển lầu Năm Góc và làm nức lòng nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới: với một lực lượng nhỏ bé, vũ khí thô sơ, chiến đấu bằng ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích), tiến công bằng ba mũi (chính trị, quân sự, binh vận) đã đánh thắng lực lượng địch gấp 10 lần được trang bị vũ khí hiện đại, bao gồm cả thủy, lục, không quân... Chiến thắng Ấp Bắc chính là chiến thắng của đường lối đúng đắn của Đảng, là luôn dựa vào sức mạnh nhân dân, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh, gây được

tiếng vang lớn trong phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam. Phát huy khí thế của chiến thắng, lực lượng vũ trang và nhân dân ta tiếp tục hưởng ứng phong trào *“Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”* do Trung ương Cục miền Nam phát động nhằm đẩy mạnh hơn nữa phong trào phá tan *“ấp chiến lược”* của Mỹ - Diệm ở miền Nam.

Hai là, sử dụng tri thức lịch sử gắn với di tích để xây dựng tiết dạy lịch sử địa phương.

Theo chương trình qui định, ở mỗi lớp của từng cấp học, giáo viên phải soạn các bài lịch sử địa phương để dạy. Tùy theo điều kiện có thể sử dụng tri thức phản ánh về di tích để xây dựng tiết dạy lịch sử địa phương ở Tiền Giang (1945-1954). Ví như, trong chương trình *Lịch sử lớp 10*, tiết lịch sử địa phương, khi dạy bài *“Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống thực dân Pháp 1945-1954”*, giáo viên có thể sử dụng các tri thức lịch sử gắn với di tích để phản ánh là các phong trào nổ ra liên tục ở khắp nơi, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tiêu biểu là chiến thắng Cổ Cò và trận Giồng Dứa. Qua đó, giáo viên sử dụng các di tích lịch sử như: Đình Cổ Cò, Tượng đài chiến thắng Giồng Dứa. Học sinh sẽ nhận xét được rằng, chiến thắng Cổ Cò và Giồng Dứa diễn ra vào năm 1947 đánh dấu bước trưởng thành nhanh chóng của lực lượng vũ trang ta về nghệ thuật tác chiến, chỉ huy, tổ chức lực lượng và bố trí thế trận. Đồng thời, khẳng định tinh thần chiến đấu anh dũng của chiến sĩ ta trong những ngày đầu còn non trẻ và khẳng định tinh thần yêu nước của nhân dân.

4. Để thực hiện tốt việc sử dụng di tích lịch sử trong dạy học lịch sử ở các trường trung học phổ thông tỉnh Tiền Giang, giáo viên cần phải biết vận dụng một cách nhuần nhuyễn hệ thống phương pháp dạy học lịch sử, trong đó cần phải chú ý triệt để

khai thác các phương tiện trực quan, xây dựng các đoạn tường thuật, miêu tả để phản ánh di tích, sử dụng câu hỏi nhận thức và hệ thống câu hỏi gợi mở nhằm làm rõ bản chất của các sự kiện gắn liền với di tích. Ví như, khi giảng mục 1 *“Kháng chiến chống Xiêm (1785)”*, Phần II, Bài 23, Sách giáo khoa *Lịch sử lớp 10*, để làm rõ kiến thức vì sao Nguyễn Huệ lại chọn đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút để đánh quân Xiêm? Giáo viên cần phải:

+ Cho học sinh xem bản đồ đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút để các em có khái niệm về địa hình của đoạn sông này.

+ Xây dựng các đoạn tường thuật, miêu tả nhằm làm rõ việc chọn vị trí này để tác chiến là Nguyễn Huệ muốn lợi dụng yếu tố địa lợi. *“Nguyễn Huệ đã chọn đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút dài khoảng 7km với địa thế hiểm trở, trước mắt là cù lao Thới Sơn (địa danh này có từ 1808, trước đây là ba cồn Cỏ Sứt, Vàm Hồ, Vàm Xoài và có ba cù lao tách rời nhau: Thới Bình, Thới Hòa, Thới Thạnh theo thứ tự đầu, giữa, cuối). Đặc biệt, thiên nhiên ở đây lại còn ưu đãi cho quân Tây Sơn các vật liệu làm bè và dẫn lửa rất lý tưởng phục vụ chiến thuật đánh hỏa công một cách có hiệu quả (như cây dầu rái, cây bàng, cây dương, cây soap, trái mù u...)”* (3).

Từ địa hình này Nguyễn Huệ đã bố trí binh lực của quân Tây Sơn một cách tài tình: pháo thuyền được đặt trong các khu rừng rậm ở phần lõm của cù lao Thới Bình. Hai bên bờ sông đều có lau sậy và cây cối, rất dễ che giấu cho thuyền bè và binh phục.

+ Sau khi cho học sinh quan sát bản đồ, giáo viên đọc để học sinh nghe các đoạn tường thuật, miêu tả nói trên và giáo viên đặt các câu hỏi: *Vì sao Nguyễn Huệ chọn đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút để đánh quân Xiêm?*.

Trên sơ sở vận dụng nhuần nhuyễn hệ thống phương pháp dạy học lịch sử nói trên, giáo viên giúp học sinh rút ra kết luận: *Việc chọn địa hình Rạch Gầm - Xoài Mút để tác chiến đánh quân Xiêm đã thể hiện được thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*. Sau trận đánh này quân Xiêm “*sợ quân Tây Sơn như sợ cọp*”.

5. Trong chương trình lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương ở các trường trung học phổ thông nói chung và các trường ở địa bàn tỉnh Tiền Giang nói riêng, mỗi sự kiện, nhân vật lịch sử mà học sinh được học ở trên lớp đều được minh chứng, bổ sung bởi một hệ thống di tích lịch sử.

Tiền Giang có 20 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, đó là nguồn sử liệu quan trọng, phong phú, là phương tiện trực quan có hiệu quả rất lớn trong việc dạy - học lịch sử, góp phần phát triển tư duy, giáo dục truyền thống đạo đức, lòng yêu quê hương đất nước cho học sinh.

Hình thức, phương pháp sử dụng di tích lịch sử phải đảm bảo tính khoa học, tính Đảng và tính sư phạm, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi trường và của từng địa phương.

Tùy theo các loại bài dạy: *Bài lịch sử nội khóa giảng trên lớp, bài lịch sử nội khóa giảng tại thực địa, bài lịch sử nội khóa dưới hình thức tiết giảng lịch sử địa phương* để có biện pháp phù hợp nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả bài học lịch sử ở trường trung học phổ thông.

6. Qua thực tiễn nghiên cứu các di tích và dạy học lịch sử của bản thân, để góp

phần nâng cao hiệu quả việc sử dụng di tích lịch sử Tiền Giang trong dạy học lịch sử dân tộc, chúng tôi xin kiến nghị:

Một là, trong phân phối chương trình môn Lịch sử của Bộ Giáo dục và Đào tạo có một số tiết lịch sử địa phương. Để giúp giáo viên có tài liệu di tích lịch sử địa phương trong dạy học lịch sử, Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang cần tổ chức biên soạn các tài liệu tham khảo về những di tích lịch sử của tỉnh nhà; đồng thời, trang bị các phương tiện dạy học khác như tranh ảnh, băng hình, bản đồ, sơ đồ... để nâng cao hiệu quả bài học lịch sử trên cơ sở sử dụng các di tích lịch sử ở Tiền Giang.

Hai là, để nâng cao hiệu quả trong giảng dạy bộ môn Lịch sử cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành Giáo dục và ngành Văn hóa, giữa nhà trường với các địa phương, Ban Quản lý các khu di tích... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trường tổ chức giờ học nội khóa cho học sinh đến học tập tại thực địa di tích lịch sử, có thể học sinh được miễn giảm vé vào cửa khi tham quan di tích, hỗ trợ phương tiện đi lại và các chi phí khác...

Ba là, nhằm góp phần giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và truyền thống dân tộc cho học sinh cần có sự kết hợp giữa các trường trung học phổ thông gần khu di tích với cơ quan quản lý các khu di tích để nhà trường có kế hoạch nhận chăm sóc, bảo quản di tích lịch sử của địa phương mình. Công việc này cũng thể hiện được đạo lý “*Uống nước nhớ nguồn*”.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). Sở Văn hóa - Thông tin Tiền Giang, *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút 20-1-1785*, Đặc

san kỷ niệm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, 2005, tr. 28-29.

Vinh biệt Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động Trần Văn Giàu

Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động Trần Văn Giàu đã trút hơi thở cuối cùng vào hồi 17 giờ ngày 16 tháng 12 năm 2010, tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 100 tuổi.

Giáo sư Trần Văn Giàu sinh ngày 11-9-1911 tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An) trong một gia đình khá giả ở nông thôn, thường trú tại số nhà 245/3 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 15 tuổi (1926), ông học trung học ở Sài Gòn. Năm 17 tuổi (1928, ông sang Pháp tiếp tục học trung học (ở Thành phố Toulouse, miền Tây Nam nước Pháp).

Tháng 3-1929 ông gia nhập Đảng Cộng sản (Đảng bộ Pháp).

Tháng 5-1930, ông từ Toulouse lên Paris, tham gia cuộc biểu tình của sinh viên học sinh Việt Nam trước cổng điện Elysée (phủ Tổng thống Pháp, phố Faubourg Saint-Honoré, quận 8, Paris). Đây là cuộc biểu tình chính trị đầu tiên của Việt kiều tại Pháp, nhằm mục đích đòi xóa án tử hình 13 liệt sĩ trong cuộc Khởi nghĩa Yên Bái. Những người chủ xướng cuộc biểu tình như Nguyễn Văn Tạo, Tạ Thu Thâu... bị chính quyền Pháp bắt giam ở nhà tù La Santé và bị trục xuất về nước. Trần Văn Giàu, lúc đó chưa đầy 20 tuổi cũng bị bắt giam rồi bị trục xuất vài tháng sau đó.

Về tới Sài Gòn, ông dạy học ở trường tư thực Huỳnh Công Phát và tham gia hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương, được phân công cùng Hải Triều phụ trách Ban học sinh và Ban phản đế của Xứ ủy Nam Kỳ.

Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 8-1930 và sau đó (năm 1931) được cử đi học tại Trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva, Liên Xô (cũ). Thời gian này, ông viết một số cuốn sách như:



(1911 - 2010)

Những nguyên lý tổ chức đảng Cộng sản, Nghệ An đỏ, Cách mạng tư sản dân quyền.

Đầu năm 1933, ông tìm lại cơ sở cũ và tiếp tục hoạt động. Do thực dân Pháp khủng bố nên hệ thống tổ chức Đảng ở cơ sở bị vỡ hầu hết. Ông bắt liên lạc với một số đồng chí cũ như Phan Văn, Trương Văn Bang rồi cùng vận động xây dựng lại tổ chức Xứ bộ Nam Kỳ, ra tờ báo *Cờ đỏ* và bộ *Cộng sản từng thư*.

Cuối năm 1933, ông bị mật thám bắt nhưng do

không đủ chứng cứ nên nhà cầm quyền Pháp kết án ông 5 năm tù nhưng ở mức án treo.

Tháng 4-1935, ông bị bắt cùng một số đồng chí khác, Tòa Tiểu hình của Pháp tại Sài Gòn kết án ông 5 năm tù và bị đày ra Côn Đảo.

Tháng 5-1940, ông ra tù, về nhà được 9 ngày thì bị bắt trở lại rồi đưa ông đi "an trí" ở Tà Lài. Trong thời gian bị giam cầm, ông trở thành "thầy giáo đỏ" của các đồng chí bị giam cầm như mình và sau đó ông vượt ngục trở về, tiếp tục hoạt động cách mạng.

Tháng 4-1943, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám ở miền Nam năm 1945 và được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Nam Bộ.

Từ năm 1949, ông được cử làm Tổng Giám đốc Nha Thông tin trước khi chuyển sang công tác ở Bộ Giáo dục, tham gia xây dựng ngành Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp. Ông dạy ở Trường Cao đẳng Sư phạm cao cấp ở Thanh Hóa.

Năm 1954, ông về Hà Nội công tác ở Trường Đại học Sư phạm Văn Khoa đồng thời làm Bí thư Đảng bộ của các trường Đại học.

thời giữ chức Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1958 ông chuyển về Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Từ năm 1960-1976, ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Tại đây, ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm sử học lớn, giá trị và trở thành một trong những trụ cột của giới nghiên cứu khoa học lịch sử. Năm 1976 ông nghỉ hưu.

Ông là Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh.

Giáo sư Trần Văn Giàu với các bút danh: Trần Văn Giàu, M.N, Gió Nồm, Thảo Giang, Tâm Vu là tác giả của nhiều tác phẩm lớn:

Sách viết riêng: 8 cuốn

1. *Nam Kỳ khởi nghĩa (tháng 11-1940)*/Tâm Vu. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, 82 trang.

2. *Giai cấp công nhân Việt Nam: Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*. 3 tập, T1: 244 tr; T2: 452 tr; T3: 348 tr. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962-1963.

3. *Nhận định về quyền "Nhận định" một tác phẩm duy linh nhân vị nhằm xuyên tạc chủ nghĩa Mác xuất bản ở miền Nam*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, 116 tr.

4. *Miền Nam giữ vững thành đồng*, 5 tập. T1: 1964, 366 tr; T2: 1966, 427 tr; T3: 1968, 484 tr; T4: 1970, 436 tr; T5: 1978, 424 tr. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964-1978.

5. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, 3 tập. T1: Hệ ý thức phong kiến và thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, 568 tr; T2: Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, 616 tr; T3: Thành công của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, 747 tr.

6. *Giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, 314 tr.

7. *Trong dòng chủ lưu của văn học Việt Nam: Từ tưởng yêu nước*. Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 1983, 310 tr.

8. *Long An 21 năm đánh Mỹ*. Nxb. Long An, Long An, 1988, 379 tr.

Sách viết chung: 31 cuốn

Bài viết trong các tạp chí khoa học: 52 bài, trong đó có 27 bài đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* với bút danh: Trần Văn Giàu, Tâm Vu, Gió Nồm.

Với hơn 80 năm hoạt động cách mạng và khoa học, Giáo sư Trần Văn Giàu đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, cho sự nghiệp đào tạo các thế hệ học trò và nghiên cứu khoa học. Giáo sư đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Anh hùng Lao động, Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác.

Lễ tang Giáo sư Trần Văn Giàu được tổ chức theo nghi thức lễ tang cấp Nhà nước.

Linh cữu Giáo sư Trần Văn Giàu được đưa về an táng tại quê nhà, xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An ngày 25-12-2010.

Viện Sử học, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* vô cùng thương tiếc Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng Lao động Trần Văn Giàu và xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới thân quyến.

Viện Sử học

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tiếp đoàn Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Ngày 14-12-2010, tại Phủ Chủ tịch, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã tiếp đoàn Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam do GS. NGND Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội, dẫn đầu.

Giáo sư Phan Huy Lê báo cáo với Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết về kết quả hoạt động của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam trong thời gian qua, nêu rõ mục tiêu của Hội là đẩy mạnh sự phát triển

của ngành sử học Việt Nam hiện đại; Đẩy mạnh phổ cập tri thức lịch sử và giáo dục truyền thống trong nhân dân, nhất là trong thế hệ trẻ; Tham gia tư vấn, giám định, phản biện xã hội liên quan đến các vấn đề lịch sử và văn hóa; Mở rộng hợp tác quốc tế và tổ chức xuất bản những tác phẩm về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã biên soạn nhiều cuốn sách có giá trị cho đất nước; Thảo luận, nghiên cứu bổ sung chương trình giảng dạy bậc phổ thông về truyền thống bảo vệ và xây dựng đất nước, xây dựng tri thức về sử học cho học sinh...

Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đánh giá cao những đóng góp to lớn, quan trọng của các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học hoạt động trong lĩnh vực sử học. Chủ tịch nước cho rằng, sử học là một lĩnh vực khoa học xã hội sâu sắc, có ý nghĩa to lớn, góp phần giúp mỗi người Việt Nam hiểu thêm về truyền thống hào hùng của dân tộc, thêm tự hào về lịch sử đất nước, từ đó khơi dậy ý chí, bản lĩnh, quyết tâm của nhân dân nỗ lực vượt qua khó khăn, xây dựng đất nước phát triển. Hội Khoa học Lịch sử đang làm nhiệm vụ tuyên truyền, quảng bá truyền thống của dân tộc Việt Nam, tiếp sức, nâng cao tinh thần quật cường của dân tộc trong thời đại mới. Những đóng góp của các nhà sử học là vô giá và có ý nghĩa rất quan trọng.

Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đề nghị các nhà sử học Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khám phá những di sản còn tiềm ẩn của dân tộc Việt Nam. Hội cần có những đóng góp hơn nữa để đẩy mạnh phổ cập giáo dục lịch sử trong nhà trường, xây dựng cho các thế hệ trẻ niềm tin và nhận thức về lịch sử đất nước. Hội cũng cần tiếp tục làm tốt vai trò tư vấn, phản biện trong những vấn đề liên quan đến lịch sử, định hướng dư luận để giúp cho mỗi người dân có nhận thức rõ hơn từng vấn đề lịch sử, văn hóa dân tộc.

N.V.A

Hội thảo khoa học: "Chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang và Thiền phái Trúc Lâm trong quá trình phát triển Phật giáo ở Việt Nam"

Ngày 5-12-2010, tại Bắc Giang, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Hội Di sản Văn hóa Việt

Nam, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và UBND tỉnh Bắc Giang tổ chức Hội thảo khoa học "Chùa Vĩnh Nghiêm-Bắc Giang và Thiền phái Trúc Lâm trong quá trình phát triển Phật giáo ở Việt Nam".

Nội dung Hội thảo tập trung vào 4 chủ đề: Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm; Chùa Vĩnh Nghiêm, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng (nơi có trung tâm Phật giáo nổi tiếng là Thiền phái Trúc Lâm); Kho mộc bản kinh Phật Hán-Nôm chùa Vĩnh Nghiêm; Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa về Thiền phái Trúc Lâm.

Đây là một trong những hoạt động trong chương trình bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích Tây Yên Tử. Hội thảo nhằm nghiên cứu làm sáng tỏ hơn vai trò, vị trí của chùa Vĩnh Nghiêm, về tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm trong quá trình phát triển Phật giáo Việt Nam. Giá trị độc đáo của kho mộc bản Kinh Phật tại chùa đang đề nghị UNESCO công nhận là di sản tư liệu thế giới cũng đề xuất các giải pháp, phương án bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa chùa Vĩnh Nghiêm, góp phần định hướng phát triển du lịch văn hóa, tâm linh.

C.Tin

Hội thảo khoa học: Đặng Xuân Bảng (1828-1910): Con người và sự nghiệp

Ngày 21-12-2010 tại Hà Nội, Hội Sử học Hà Nội, Trung tâm Bảo tồn Khu Di tích Cổ Loa-Thành cổ Hà Nội, Trung tâm Văn hóa Khoa học Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học *Đặng Xuân Bảng (1828-1910): Con người và sự nghiệp*. Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được 21 tham luận khoa học tập trung vào một số nội dung chính sau: Cuộc đời và sự nghiệp nhà Nho Đặng Xuân Bảng; Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng-Nhà sử học lớn cuối thế kỷ XIX; Phương pháp làm sử và quan điểm sử học của Đặng Xuân Bảng; Quan điểm giáo dục của Đặng Xuân Bảng; Di cảo của Đặng Xuân Bảng... Hội thảo diễn ra đúng dịp kỷ niệm 100 năm ngày mất của nhà sử học Đặng Xuân Bảng.

Đỗ Ngôn Xuyên

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2010

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- PHẠM XUÂN NAM • Giai cấp công nhân Việt Nam trong tiến trình đổi mới đất nước: Thực trạng, xu hướng phát triển, vấn đề và giải pháp. Số 4 (408), tr. 3-10.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Từ thực trạng, suy nghĩ một số giải pháp nhằm xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa cho công nhân nước ta hiện nay. Số 5 (409), tr. 3-12.
- VŨ DUY MỀN • Sự tương đồng và khác biệt về hình thức văn bản của hương ước Việt Nam và Triều Tiên thời Trung Cận đại. Số 5 (409), tr. 19-27.
- LƯƠNG NINH • Ca múa nhạc cổ Champa với Nhật Bản thời kỳ Nara. Số 9 (413), tr. 3-12.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH • Phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu trong nghiên cứu lịch sử (*Qua trường hợp tìm hiểu quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ hiện đại*). Số 11 (415), tr. 3-10.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- LƯƠNG NINH • Nước Phù Nam và hậu Phù Nam. Số 1 (405), tr. 3-17.
- ĐỖ BANG • Chính sách của triều Nguyễn đối với Thiên chúa giáo. Số 1 (405), tr. 45-52.
- HOÀNG ANH TUẤN • Kim loại tiền Nhật Bản và chuyển biến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Số 1 (405), tr. 53-63.
- NGUYỄN VĂN ĐĂNG • Vài nét về quan xưởng ở Phú Xuân thời các chúa Nguyễn. Số 1 (405), tr. 64-69.
- NGUYỄN NGỌC PHÚC • Tổ chức bộ máy quản lý hành chính Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX: Từ Gia Định thành đến Nam Kỳ lục tỉnh. Số 2 (406), tr. 20-27; Số 3 (407), tr. 52-60.
- NGUYỄN HỮU TÂM • Khiếu Nặng Tĩnh - Người viết bài tựa sách "Khâm Định Việt sử cương mục tập yếu". Số 2 (406), tr. 28-35.
- ĐỖ DANH HUẤN • Về sự phục hồi các giá trị truyền thống làng xã. Số 2 (406), tr. 36-47.
- NGUYỄN QUANG NGỌC • Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng sau 1970 năm nhìn lại. Số 3 (407), tr. 3-15.
- SONG JEONG NAM • Sự mở rộng lãnh thổ Đại Việt dưới thời Hậu Lê và tính chất. Số 3 (407), tr. 16-27.
- PHẠM QUỐC SỬ • Một số thành tựu của nhà Nguyễn trong việc tiếp thu tri thức, áp dụng kỹ thuật phương Tây. Số 3 (407), tr. 28-43.
- DƯƠNG VĂN HUY • Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn. Số 4 (408), tr. 31-44; Số 5 (409), tr. 28-33.
- NGUYỄN THỊ HẢI • Vài nét về châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng thế kỷ XIX. Số 4 (408), tr. 45-58.
- NGUYỄN ĐỨC THẮNG • Tình hình ruộng đất của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. Số 4 (408), tr. 59-69.
- TRƯƠNG VĨNH KHANG • Chính sách của vua Lê Thánh Tông đối với việc bảo vệ lãnh thổ đất nước. Số 6 (410), tr. 18-24.
- NGUYỄN QUANG NGỌC • Lý Thái Tổ với sự nghiệp định đô Thăng Long. Số 7 (411), tr. 3-9.
- NGUYỄN HẢI KẾ • Ngàn năm Thăng Long - Hà Nội: Cho ngày nay, cho ngày mai, cho muôn đời sau. Số 7 (411), tr. 10-18.

- PHẠM ĐỨC MẠNH • Kho chum sành được phát hiện trong lòng phố Hà Nội xưa. Số 7 (411), tr. 53-59.
- NGUYỄN VĂN KIM • Vị thế đối ngoại của Thăng Long - Đại Việt với các quốc gia Đông Nam Á thời Lý-Trần. Số 7 (411), tr. 19-33.
- ĐỖ THỊ THÙY LAN • Cửa Nam và cửa Tây của Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê. Số 7 (411), tr. 34-52.
- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ • Điểm qua tình hình nghiên cứu về Đại danh y Tuệ Tĩnh. Số 8 (412), tr. 30-38.
- NGUYỄN HỮU TÂM
- TRẦN TRỌNG DƯƠNG • Nghiên cứu về Tuệ Tĩnh. Số 8 (412), tr. 39-52.
- HOÀNG ANH TUẤN • Từ vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh đến chính sách cấm người Đàng Ngoài xuất dương của triều đình Lê - Trịnh năm 1693. Số 9 (413), tr. 13-25.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP • Nông sản hàng hóa ở Nam Bộ thế kỷ XVII-XVIII. Số 9 (413), tr. 26-33.
- TRẦN THỊ THANH HUỆ
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • Văn Đồn và vùng Đông Bắc dưới các triều Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV). Số 10 (414), tr. 24-33.
- ĐÀO TỔ UYÊN • Đài quan thời Lê sơ. Số 10 (414), tr. 34-44.
- PHAN NGỌC HUYỀN
- TRẦN THỊ THÁI HÀ • Tình hình ruộng đất khu vực hành cung Thiên Trường qua tư liệu địa bạ triều vua Gia Long năm thứ 4 (1805). Số 11 (415), tr. 32-38.
- NGUYỄN TIẾN DŨNG • Về quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI-XVI. Số 11 (415), tr. 39-56.
- NGUYỄN VĂN KIM • Kinh tế công thương thời Mạc. Số 12 (416), tr. 3-18.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • Đào tạo và trọng dụng nhân tài ở Thăng Long thời Trần. Số 12 (416), tr. 19-26.
- TRƯƠNG THỊ THU THẢO • Hệ thống chợ làng ở Thừa Thiên Huế dưới thời chúa Nguyễn. Số 12 (416), tr. 27-37.
- ĐINH VĂN VIỄN • Vài nét về tình hình ruộng đất của làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. Số 12 (416), tr. 38-46.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- NGUYỄN PHAN QUANG • Nghề tầm tơ Nam Kỳ thời thuộc Pháp (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX). Số 1 (405), tr. 18-27.
- NGUYỄN NGỌC MÃO • Cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù thực dân thời kỳ 1932-1935. Số 1 (405), tr. 28-35.
- NGUYỄN DUY THỤY • Mấy nét về chính sách kinh tế, xã hội của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở Dak Lak trước ngày giải phóng. Số 1 (405), tr. 36-44.
- PHẠM VĂN LỰC • Vài nét về Chi bộ cộng sản Nhà ngục Sơn La (12/1939 - 8/1945). Số 2 (406), tr. 49-56.
- NGUYỄN NGỌC MÃO • Tác động của yếu tố bên ngoài đối với cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết - Nghệ Tĩnh. Số 3 (407), tr. 44-51.
- PHẠM THỊ TUYẾT • Chính sách thuế của thực dân Pháp ở Thành phố Hải Dương từ năm 1892 đến 1945. Số 3 (407), tr. 61-76.

- ĐINH QUANG HẢI
LÊ ĐÌNH TRỌNG
- PHAN THỊ THOA
- NGUYỄN TIẾN LỤC
- NGUYỄN VĂN KHÁNH
- ĐÀM THỊ UYÊN
PHÙNG THỊ SINH
- NGUYỄN THỪA HỖ
- PHẠM XANH
- PHẠM HỒNG TUNG
- TẠ THỊ THÚY
- NGÔ MINH SANG
- HỒ KHANG
- PHẠM HỒNG TUNG
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI
- NGUYỄN LAN DUNG
- ÂU THỊ HỒNG THẨM
- TRẦN THỊ HÀ
- PHẠM THỊ TUYẾT
- Tổ chức hợp tác xã miền Nam Việt Nam trong vùng chính quyền Sài Gòn 1954-1975. Số 4 (408), tr. 11-21.
- Về những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám 1945. Số 4 (408), tr. 22-30.
- Hệ thống hầm - hào - địa đạo ở Vĩnh Linh trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Số 5 (409), tr. 13-18.
- Việt Nam Quốc dân đảng trong thời kỳ thoái trào và biến chất (từ 1930-1954). Số 6 (410), tr. 3-17.
- Tổ chức xã hội của người Mông ở Đồng Văn (Hà Giang) trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Số 6 (410), tr. 25-38.
- Sự chuyển biến về quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số 7 (411), tr. 60-70.
- Dấu ấn văn hóa của người Pháp ở Hà Nội. Số 7 (411), tr. 71-79.
- Từ Pác Bó đến Ba Đình: Những chặng đường thắng lợi của bản lĩnh, trí tuệ và chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Số 7 (411), tr. 80-91.
- Nền kinh tế Việt Nam trong những năm khủng hoảng 1929-1935. Số 8 (412), tr. 16-29; Số 9 (413), tr. 34-47.
- Đập Đồng Cam và những biến đổi kinh tế nông nghiệp Phú Yên (1929-1945). Số 9 (413), tr. 48-56.
- Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với sự nghiệp văn hóa, giáo dục thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Số 10 (414), tr. 3-11; Số 11 (415), tr. 11-23.
- Tìm hiểu về tình hình ruộng đất và các hình thức bóc lột của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XX đến trước cải cách ruộng đất. Số 10 (414), tr. 12-23.
- Một vài nét về hương ước cải lương của huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Số 10 (414), tr. 45-55.
- Nhân dân tỉnh Bắc Kạn với An toàn khu của trung ương ở Chợ Đồn trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Số 10 (414), tr. 56-62.
- Chính sách dinh điền của chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam (1957-1963). Số 11 (415), tr. 24-31.
- Tổ chức bộ máy chính quyền và chính sách quản lý đô thị của thực dân Pháp ở Thành phố Hải Dương (Giai đoạn 1923-1945). Số 12 (416), tr. 47-57.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- NGUYỄN VĂN KIM
- TRẦN THIÊN THANH
- VŨ THỊ THU GIANG
- Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á. Số 2 (406), tr. 3-19.
- Quan hệ kinh tế Mỹ - Nhật Bản 1931-1941. Số 5 (409), tr. 34-44.
- Việc giải quyết một số vấn đề then chốt trong quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam. Số 5 (409), tr. 45-54.

- ĐÀO TUẤN THÀNH • Mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919-1939). Số 6 (410), tr. 39-51.
- TRẦN XUÂN HIỆP • Quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Lào và Campuchia giai đoạn 1991 đến nay. Số 6 (410), tr. 52-60.
- VŨ DƯƠNG NINH • Nhìn lại quan hệ Pháp - Việt Nam - Trung Quốc qua các bản Hiệp ước cuối thế kỷ XIX. Số 8 (412), tr. 3-15.
- HOÀNG KHẮC NAM • Phân loại hệ thống quốc tế trong nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế. Số 8 (412), tr. 53-61.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG • Cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội ở Thái Lan và chính sách đối với Đông Nam Á của Tổng thống Mỹ Barack Obama. Số 9 (413), tr. 57-65.
- NGUYỄN THU MỸ • Hợp tác Nhật Bản - ASEAN trong xây dựng cộng đồng ASEAN. Số 11 (415), tr. 57-67.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- NGUYỄN QUANG ÂN • Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay. Số 1 (405), tr. 70-82; Số 2 (406), tr. 61-73; Số 5 (409), tr. 55-64; Số 6 (410), tr. 61-65; Số 8 (412), tr. 62-73; Số 11 (415), tr. 71-76.
- LÊ THỊ TOÁN
VĨNH CAO • Giới thiệu bản Chỉ dụ - Ngự bút của vua Minh Mạng. Số 2 (406), tr. 57-60.
- ĐÀO THỊ DIỄN • Báo cáo chi tiết liên quan đến vụ chiếm thành Hà Nội lần thứ hai 1882 của Henri Rivière - Một tài liệu có giá trị đặc biệt đối với nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời cận đại. Số 7 (411), tr. 92-100.
- VŨ DUY MỀN • Những tấm bia gia phả ở di tích nhà thờ họ Đào, xóm Chợ, xã Cổ Loa. Số 10 (414), tr. 63-69.
- NGUYỄN VĂN KHOAN • Thêm một tư liệu lịch sử về giành chính quyền tháng 8 năm 1945 ở Việt Nam. Số 11 (415), tr. 68-70.
- LÊ NGÂN • Phụ chính đại thần Lê Trinh, danh nhân lịch sử mới được phát hiện. Số 12 (416), tr. 58-62.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN XUÂN CAO • Về đạo sắc phong đời Quang Trung tại Bảo tàng Nam Định. Số 3 (407), tr. 77-79.
- ĐỖ THỊ THÙY LAN • Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào?. Số 5 (409), tr. 65-81; Số 6 (410), tr. 65-75; Số 9 (413), tr. 66-75.

ĐỌC SÁCH

- ĐINH NHUẬN CHI • "Tứ bình thực lục" - Một bộ sách về phong trào khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII thời Lê-Trịnh. Số 2 (406), tr. 74-75.
- NGUYỄN THỪA HỖ • "Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông". Số 4 (408), tr. 70-74.

- CHUÔNG THẬU . Giới thiệu tập sách "Nguyễn Công Trứ trong lịch sử". Số 9 (413), tr. 76-80.
- NGUYỄN VĂN KIM . Tìm về một vùng đất - Một số cảm nhận và suy nghĩ về cuốn sách "*Nghiên cứu đô thị cổ Hội An*" của GS.TS. Kikuchi Seiichi. Số 10 (414), tr. 70-74.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

- TRẦN THỊ VINH . Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX trong các trường đại học: Một cách tiếp cận mới. Số 8 (412), tr. 74-82.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP . Sử dụng di tích lịch sử Tiền Giang trong dạy học lịch sử ở bậc Trung học phổ thông. Số 12 (416), tr. 63-66.

THÔNG TIN

- BÙI HÀ . Hội thảo khoa học: "50 năm phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam: Những vấn đề lịch sử. Số 1 (405).
- M.N . Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững và Lễ đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Số 1 (405).
- HỒNG HÀ . Tọa đàm giới thiệu về cuốn sách *Rừng người Thượng* của Henri Maitre. Số 1 (405).
- KHÁNH LINH . Hợp tác quốc tế về bảo tồn Hoàng thành Thăng Long. Số 1 (405).
- NGÔ VƯƠNG ANH . Hội thảo khoa học: "Đảng Cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển. Số 1 (405).
- C.TIN . Khủng hoảng tài chính toàn cầu: Những ảnh hưởng và đối sách của Việt Nam. Số 1 (405).
- ĐỖ NGÔN XUYỀN . Điểm sách. Số 1 (405).
- TẠP CHÍ NCLS . Kính báo. Số 1 (405).
- P.V . Phát hiện hai hũ sành đựng gần 80kg tiền cổ. Số 2 (406).
- MAI TRANG . Phát hiện đồ cổ 3.000 năm tuổi trong vườn hoa. Số 2 (406).
- Đ.D.H . Điểm sách. Số 2 (406).
- P.V . Hội thảo khoa học quốc tế: "Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng". Số 3 (407).
- C.TIN . Hội thảo: Di sản văn hóa và giải pháp số hóa không gian di tích. Số 3 (407).
- Đ.D.H . Điểm sách. Số 3 (407).
- P.V . Bia Tiến sĩ được công nhận là Di sản Tư liệu thế giới. Số 4 (408).
- C.TIN . Hội thảo quốc tế: Tạo dựng hoạt động kinh tế - xã hội phục vụ phát triển bền vững địa phương. Số 4 (408).
- P.V . Hội thảo khoa học quốc gia: Di sản Lenin trong thế giới ngày nay và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. Số 4 (408).
- Đ.D.H . Điểm sách. Số 4 (408).
- TẠP CHÍ NCLS . Kính báo. Số 4 (408).
- QUANG CƯỜNG . Một nông dân nhận được đồng tiền cổ cỡ lớn. Số 5 (409).

- PHÚ DUY
 - Phát hiện dấu tích vòng thành Thăng Long thời Lý-Trần tại tuyến đường giao thông Văn Cao-Hồ Tây đang thi công. Số 5 (409).
 - P.V
 - Hội thảo khoa học: Phát huy giá trị di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở ATK Việt Bắc - Thái Nguyên. Số 5 (409).
 - HẢI CHÂU
 - Hiện vật điêu khắc Chăm đang bị thời gian đe dọa. Số 5 (409).
 - LINH NAM
 - Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Báu vật phương Đông - Cổ vật châu Á". Số 5 (409).
 - C.T
 - Hội thảo khoa học: Chiến thắng Núi Thành - Ý nghĩa và bài học lịch sử. Số 5 (409).
 - ĐOÀN LOAN
 - Phục dựng ấn triện của vua Quang Trung. Số 6 (410).
 - THÁI AN
 - Khai quật ngôi mộ cổ trong Trường Tiểu học Phương Sơn (Khánh Hòa). Số 6 (410).
 - C.T
 - Hội thảo khoa học: Phát triển nền báo chí Việt Nam cách mạng và chuyên nghiệp. Số 6 (410).
 - P.V
 - Kỷ niệm 35 năm thành lập Viện Thông tin Khoa học xã hội và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba. Số 6 (410).
 - MINH LONG
 - Trung Quốc khai quật hàng trăm binh lính đất sét. Số 6 (410).
 - BẢO CHÂU
 - Bí mật khảo cổ trong chiếc quan tài nặng nửa tấn. Số 6 (410).
 - Đ.D.H
 - Điểm sách. Số 6 (410).
 - LƯU QUỲNH
 - Tìm thấy mộc bản khắc *Chiếu dời đô* cổ nhất. Số 7 (411).
 - Đ.D.H
 - Hội thảo khoa học: Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Số 7 (411).
 - M.N
 - Hội thảo khoa học: Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Số 7 (411).
 - C.TIN
 - Hội thảo khoa học: 80 năm công tác tuyên giáo của Đảng - Kinh nghiệm và Đổi mới. Số 7 (411).
 - LINH NAM
 - Những phát hiện mới trong khai quật khảo cổ ở di tích Đình Tràng lần thứ 7. Số 8 (412).
 - P.V
 - Lễ trao tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp khoa học xã hội". Số 8 (412).
 - P.V
 - Hội thảo: "Thực trạng kết hợp nghiên cứu với đào tạo giữa các viện nghiên cứu và trường đại học thuộc khối khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay. Số 8 (412).
 - T.H
 - Hội thảo quốc tế về "Bảo quản và phát huy giá trị các di sản tư liệu". Số 8 (412).
 - P.V
 - Triển lãm ảnh "Hà Nội - Trái tim Tổ quốc". Số 8 (412).
 - MINH HẰNG
 - Phát hiện mộ cổ cùng nhiều đồ tùy táng của một gia đình quyền quý ở Đák Lắc. Số 8 (412).
 - HÀ HƯƠNG
 - Phát hiện xương người cổ nhất Đông Nam Á. Số 8 (412).
 - ĐỖ DANH HUẤN
 - Điểm sách. Số 8 (412).
 - ĐOÀN LOAN
 - Hoàng thành Thăng Long được công nhận là Di sản Văn hóa thế giới. Số 9 (413).
 - C.T
 - Hội thảo khoa học: "80 năm Xô viết Nghệ Tĩnh". Số 9 (413).
 - Đ.D.H
 - Hội thảo khoa học: "Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam. Số 9 (413).
 - H.N.M
 - Hội thảo "Phương thức bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích làng cổ ở Đường Lâm. Số 9 (413).
 - ĐỖ DANH HUẤN
 - Hội thảo khoa học: "Thành phố Hồ Chí Minh hướng về 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội". Số 9 (413).

Handicraft Industrial and Commercial Economy under the Mac Dynasty

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim

University of Social Sciences and Humanities, VNU

Throughout the Vietnamese feudal history, the Mac Dynasty (1527-1592) emerged and existed in a relatively short time. However, this dynasty contributed greatly to the historical, economic, social and cultural development of Vietnam. In overview, the Mac dynasty coincided with the stage where the Oriental world had been preparing for a great clash and confrontation with the Occidental world. In term of economic and social fields, in the face of the shortcomings of the bureaucratic model of the Early Le dynasty, the Mac central court sought to make a new path and structure, and in fact they abandoned the agriculture - Confucianism model in order to pursue a new model which combined the multi-component economy with the coexistence of three religions. This proclaimed a management thought of bold creativeness, political sensitivity, and high adaptability with the social reality by the sovereigns. The dynasty aimed at establishing a new management trend for economic development as its nature, and following the rules of regulating the market. In result, the Mac really created a Mac great and rich-folk art, a Mac economic tradition with many imprints and great influences to the region and the dynasties afterwards.

Talent Training and Management in Thang Long under the Tran Dynasty

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Phuong Chi

Institute of History (VASS)

Thang Long (present-day Hanoi), the capital of many feudal dynasties, a greatest political, administrative and educational center, was the first and ever talented convergence of the country. Under the Tran dynasty during the thirteenth and fourteenth centuries, Thang Long - the center of mandarin recruitment - played an important role in the training and utilization of talents. The Tran trained the talents in various ways: i) Training in family and lineage; ii) Training through Confucian educational system in Thang Long Capital, iii) Training by daily works. The talents, regardless of their origin and their unsuccessful examination, were entrusted by the court and appointed high positions. This special feature makes the Tran different from the later dynasties that only employed those who passed the Confucianist exams.

Village Market System in Thua Thien Hue under the Nguyen Lords

Truong Thi Thu Thao

Faculty of History, Hue University

Since taking the governance of Thuan Hoa region, the courageous and clever Nguyen Hoang has maintained a long-lasting stable isolation with the Trinh Lords, thanks to which he could *"pay attention to winning citizens' hearts and turn his municipalities to wealth and prosperity"*. After the relationship with the Northern region became hostile due to the outburst of the conflict and the Nguyen family had to move its capital to Thua Thien Hue, the Nguyen Lords tried to stimulate the economic growths in all aspects, from agriculture to handicraft industries and trade, in order to maintain the long-lasting civil war. The citizens enjoyed low taxes and all favorable conditions for making their livelihood. These were the key components for the establishment and continuous development of Thua Thien Hue village markets in mountainous, deltaic and coastal areas. They formed a trading network which supported one another in each village or region. To some certain extent, they were influenced by the commodity economy which was under strong development during the seventeenth and eighteenth centuries to control the demand - supply scheme of Kim Long - Phu Xuan and Thanh Ha regions.

Some Features on the Land Situation in Coi Tri Communal Village during the First Half of the Nineteenth Century through Cadastres

Dinh Van Vien, MA

Hoa Lu University (Ninh Binh)

Coi Tri village (Yen Mo district, Ninh Binh Province) was founded in the waste-land clearance movement during the Early Le dynasty. In the early nineteenth century, in contrast to the general land privatization tendency, the land privatization at Coi Tri village remained undeveloped. The landowners in Coi Tri were but small holders. Land possession was fragmented and small scale. Land was mainly possessed by dignitaries and intellectuals. There was also a big gap in land possession between lineages and families.

French Administrative Organization and Urban Management Policies in Hai Duong City (1923-1945)

Pham Thi Tuyet, MA

Ha Noi National University of Education

The French administration in Hai Duong City was established according to the Decree by the Governor-General of Indochina on 12 December 1923. Accordingly, the Mayor (concurrently the Supreme Resident) was the real leader who held all executive rights; the City Committee had only the advisory function. The other departments attached to the Mayor remained, though with lesser power, and the important positions were all managed by the French. Under such a circumstance, the urban management policies were gradually promulgated to manage the city development in the new era.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

New Discoveries of Regent Le Trinh

Le Ngan

Hanoi

Le Trinh was a regent, the Minister of Rites under the reigns of Thanh Thai (1889-1907) and Duy Tan (1907-1916). Since his decease in 1909 to the late twentieth century, his career and life was unknown to people, even to many of his relatives. This article seeks to highlight this newly-discovered historical figure.

HISTORY AND SCHOOL

Utilizing Historical Relics in History Teaching at High School in Tien Giang Province

Dr. Nguyen Phuc Nghiep

Tien Giang University

Le Thi Kim Loan

Tan Hiep High School (Chau Thanh, Tien Giang)

Historical relics are national values and, apart from their great significance for daily life, contribute greatly to the history teaching. In the old days, our ancestors had the sense of preserving historical relics. They used them as evidence to educate, to remind their descendants in recalling the past. Therefore, it is necessary to utilize historical relics in the teaching of national history today. The utilization of historical relics is considered as a good solution for the innovation of teaching method in order to develop the pupil's activeness, independence and creation.

Thế lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thế lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (đề trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

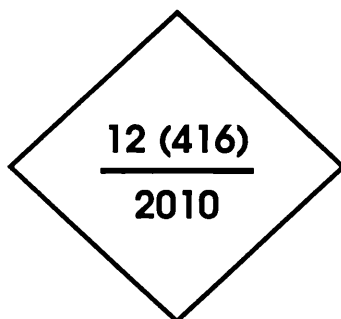
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KIM	- Handicraft Industrial and Commercial Economy under the Mac Dynasty	3
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Talent Training and Management in Thang Long under the Tran Dynasty	19
TRUONG THI THU THAO	- Village Market System in Thua Thien Hue under the Nguyen Lords	27
DINH VAN VIEN	- Some Features on the Land Situation in Coi Tri Communal Village during the First Half of the Nineteenth Century through Cadastres	38
PHAM THI TUYET	- French Administrative Organization and Urban Management Policies in Hai Duong City (1923-1945)	47

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE NGAN	- New Discoveries of Regent Le Trinh	58
---------	--------------------------------------	----

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN PHUC NGHIEP - LE THI KIM LOAN	- Utilizing Historical Relics in History Teaching at High School in Tien Giang Province	63
---	---	----

INFORMATION

67

SUMMARIES

70

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ